






Forest Stewardship Council®



BỘ TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ RỪNG FSC QUỐC GIA VIỆT NAM



Tựa đề	Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam
Mã tham chiếu tài liệu:	FSC-STD-VN-01- 2018
Tình trạng:	Đã được phê duyệt
Phạm vi địa lý:	Quốc gia
Phạm vi điều chỉnh	Bộ tiêu chuẩn áp dụng cho tất cả các loại rừng bao gồm: rừng tự nhiên, rừng trồng, và rừng quy mô nhỏ quản lý cường độ thấp (SLIMFs)
Cơ quan phê duyệt	Ban chính sách và tiêu chuẩn FSC
Ngày đệ trình	08/09/ 2018
Ngày phê duyệt:	17/10/2018
Ngày có hiệu lực:	1 tháng 5 năm 2020
Giai đoạn hiệu lực:	5 năm
Liên hệ quốc gia theo địa chỉ:	Bà Vũ Thị Quế Anh (vu.queanh@fsc.org)
Liên hệ Ban chính sách và tiêu chuẩn FSC theo địa chỉ :	FSC International Center - Policy and Standards Unit – Adenauerallee, 134. 53113 Bonn Germany  +49-(0)228-36766-0  +49-7(0)228-36766-30  psu@fsc.org
<p>Tài liệu này đã đăng ký bản quyền.</p> <p>Nghiêm cấm tái xuất bản hoặc sao chép bất kỳ phần nào trong tài liệu này dưới bất kỳ hình thức hay bằng bất kỳ phương tiện nào (ví dụ như dạng đồ thị, hình ảnh, điện tử hay cơ học, gồm phôi tô, sao chép, thu băng hình, hay hình thức lưu trữ khác) khi chưa được sự đồng ý.</p> <p>Hội đồng Quản trị Rừng Thế giới® (FSC) là một tổ chức phi chính phủ độc lập, phi lợi nhuận được thành lập để thúc đẩy việc quản lý hiệu quả lâu dài kinh tế, bảo vệ môi trường và các giá trị xã hội có lợi cho các khu rừng trên thế giới.</p> <p>Tầm nhìn của FSC là quản trị rừng thế giới nhằm đáp ứng quyền xã hội, sinh thái, kinh tế và nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến các quyền và nhu cầu của những thế hệ tương lai.</p>	



Bản quyền ảnh:

**Từ trái sang phải: Ảnh 1: Rừng tự nhiên ở Hương Sơn, Hà Tĩnh (ảnh của Vu Thi Que Anh).
Ảnh 2: Chứng chỉ nhóm, Thiết lập vườn ươm ở tỉnh Quảng Trị (ảnh của Nguyen Thi Hue).
Photo 3: Keo chứng chỉ FSC, nhóm chứng chỉ FSC Huế (ảnh của Vu Thi Que Anh)**

1. Lời tựa

- 1.1. Giới thiệu về Hội đồng quản trị rừng (FSC)
- 1.2. Giới thiệu về Nhóm phát triển bộ tiêu chuẩn quốc gia FSC Việt Nam
- 1.3. Danh sách các tư vấn , chuyên gia và cố vấn chính hỗ trợ quá trình phát triển Bộ tiêu chuẩn

2. Lời nói đầu

- 2.1. Mục tiêu của Bộ tiêu chuẩn
- 2.2. Phạm vi Bộ tiêu chuẩn
- 2.3. Thông tin cơ bản về việc phát triển Bộ tiêu chuẩn

3. Phiên bản của Bộ tiêu chuẩn

4. Bối cảnh

5. Tài liệu tham khảo

6. Ghi chú về việc giải thích các chỉ số.

7. Các nguyên tắc, tiêu chí và chỉ số quốc gia

8. Phụ lục của Bộ tiêu chuẩn quản trị rừng

9. Thuật ngữ và định nghĩa

Phụ lục A	Danh mục các luật, các quy định hiện hành, và các hiệp ước, công ước và hiệp định quốc tế đã được Việt Nam phê chuẩn
Phụ lục B	Yêu cầu đào tạo cho người lao động
Phụ lục C	Các nội dung của kế hoạch quản lý
Phụ lục D	Các yêu cầu giám sát
Phụ lục E	Khung giá trị bảo tồn cao (HCV)
Phụ lục F	Chiến lược duy trì các giá trị bảo tồn cao
Phụ lục G	Danh sách các loài quý hiếm và đang bị đe dọa cấp quốc gia và khu vực



1. Lời tựa

1.1. Giới thiệu về Hội đồng quản trị rừng (FSC)

Hội đồng quản trị rừng (FSC) được thành lập vào năm 1993, ra đời sau Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển (Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất tại Rio de Janeiro, 1992) với mục tiêu thúc đẩy quản trị rừng phù hợp với môi trường, quản lý mang lại lợi ích xã hội, và đem lại hiệu quả kinh tế trên thế giới.

Quản lý rừng phù hợp với môi trường là đảm bảo rằng việc sản xuất gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ hệ sinh thái phải duy trì đa dạng sinh học, năng suất của rừng và các quá trình sinh thái. Quản lý rừng mang lại lợi ích xã hội hỗ trợ cho cả người dân địa phương nói riêng và xã hội nói chung hưởng các lợi ích lâu dài, giúp khuyến khích mạnh mẽ người dân địa phương duy trì nguồn tài nguyên rừng và tuân thủ các kế hoạch quản lý rừng lâu dài. Quản lý rừng hiệu quả về kinh tế có nghĩa là hoạt động lâm nghiệp được tổ chức và quản lý để có được lợi nhuận mà không gây lên suy giảm giá trị của nguồn tài nguyên rừng, hệ sinh thái, hoặc tổn hại cho các cộng đồng bị ảnh hưởng. Giảm căng thẳng giữ việc tạo thu nhập tài chính và các nguyên tắc hoạt động lâm nghiệp có trách nhiệm thông qua những nỗ lực tạo thị trường hiệu quả cho các sản phẩm và dịch vụ từ rừng (FSC AC By-Laws, phê duyệt, tháng 9 năm 1994; sửa đổi cuối cùng trong tháng 6 năm 2011).

FSC là tổ chức quốc tế cung cấp một hệ thống kiểm định chất lượng tự nguyện và được chứng nhận của bên thứ ba độc lập. Hệ thống này cho phép người sở hữu chứng chỉ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ của họ trên thị trường như là kết quả của quản lý rừng phù hợp về mặt môi trường, xã hội và kinh tế. FSC đặt ra tiêu chuẩn để phát triển và phê duyệt các Bộ tiêu chuẩn bởi Hội đồng quản trị rừng FSC dựa trên Bộ nguyên tắc và tiêu chí FSC quốc tế. Ngoài ra, FSC thiết lập các tiêu chuẩn để đánh giá và công nhận các Cơ quan đánh giá, cấp chứng chỉ (còn được gọi là Tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ) để xác nhận sự quản lý rừng của chủ rừng phù hợp so với tiêu chuẩn của FSC. Dựa trên những tiêu chuẩn này, FSC cung cấp một hệ thống chứng nhận cho chủ rừng đưa ra thị trường các sản phẩm được cấp chứng chỉ FSC của họ.

1.2. Giới thiệu về Nhóm phát triển Bộ tiêu chuẩn quốc gia FSC Việt Nam

Nhóm phát triển tiêu chuẩn Việt Nam (SDG) là một nhóm cân bằng độc lập bao gồm các thành viên được chia làm ba ban chuyên môn về môi trường, kinh tế và xã hội. Thành viên nhóm tham gia và hoạt động tại nhóm SDG trên nguyên tắc tự nguyện. Mục tiêu của SDG là phát triển và duy trì bộ Tiêu chuẩn Quản lý Rừng Quốc gia FSC phù hợp với các tiêu chuẩn và quy trình của FSC quốc tế. Nhóm SDG do ông Cao Chí Công, Tổng cục lâm nghiệp Việt Nam/ Bộ NN & PTNT (cong@vnforest.gov.vn) chủ trì và bà Vũ Thị Quế Anh điều phối (vu.queanh@fsc.org, anh.vuque@gmail.com).



1.3 Danh sách chuyên gia tư vấn chính, chuyên gia và cố vấn hỗ trợ quá trình phát triển Bộ tiêu chuẩn

Dưới đây là danh sách các thành viên nhóm SDG:

Môi trường	Kinh tế	Xã hội
<p>1. Bà Lê Thủy Anh có bằng Tiến sĩ kinh tế lâm nghiệp tại Đức. Bà hiện đang là Giám đốc vùng cảnh quan Trung Trường Sơn và Điều phối viên lâm nghiệp GFTN của WWF Việt Nam. Bà đã tham gia phát triển bộ công cụ HCVF cho Việt Nam. Là người quản lý của nhóm chứng chỉ rừng quy mô nhỏ tỉnh Quảng Trị, bà đã thúc đẩy và hỗ trợ nhóm thành công nhận được chứng chỉ FSC cho nhóm hộ với hơn 300 ha rừng tại Việt Nam. Bà cũng đã tham gia nhiều nhóm kiểm toán đánh giá cấp chứng chỉ FSC khác nhau và có nhiều kinh nghiệm làm việc với chương trình chứng chỉ FSC. Vào giữa năm 2016, Thủy Anh bắt đầu làm việc với tư cách là Điều phối viên của KfW. Bà vẫn tích cực trong việc phát triển các ý tưởng dự án về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.</p>	<p>1. Ông Nguyễn Trường Hải thực hiện đề tài nghiên cứu sinh Tiến sĩ Lâm nghiệp tại Đại học Lâm nghiệp Việt Nam. Ông là cán bộ kỹ thuật của Công ty Lâm nghiệp Long Đại. Ông có kỹ năng và kinh nghiệm tốt về điều tra kiểm kê tài nguyên rừng, quy hoạch sử dụng đất. Ông Hải là Điều phối viên của Chương trình Lâm nghiệp Việt - Đức (GIZ), chịu trách nhiệm về hoạt động tại lâm trường Trường Sơn - Công ty Công nghiệp và Lâm nghiệp Long Đại từ năm 2006 đến tháng 10 năm 2014. Với tư cách là điều phối viên hiện trường, ông phụ trách phát triển hệ thống giám sát, kiểm tra hiện trường và các hoạt động tại hiện trường. Ông có kinh nghiệm tại tỉnh và Tổng cục lâm nghiệp về thực hiện mô hình chứng nhận FSC. Để hỗ trợ công ty đạt chứng chỉ FSC FM/ CoC, ông đã xây dựng năng lực theo tiêu chuẩn FSC CW, FM.</p>	<p>1. Bà Dương Thị Liên đã tham gia xây dựng các tiêu chí và chỉ số cấp ASEAN về quản lý rừng bền vững. Bà là thành viên của nhóm phát triển bộ tiêu chuẩn quốc gia để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của FSC. Bà cũng tham gia hoạt động nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng cho chủ rừng, các bên liên quan, chính quyền địa phương và cán bộ nhân viên. Bà đã thực hiện đánh giá nội bộ cho các công ty lâm nghiệp và các nhóm hộ như tại dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp, nhóm hộ trồng rừng Yên Bái, 16 công ty lâm nghiệp của Tổng công ty Giấy Việt Nam. Bà Liên là thành viên của Ban Xã hội FSC.</p>



Môi trường	Kinh tế	Xã hội
<p>2. Ông Đào Công Khanh có hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực lâm nghiệp và quản lý rừng bền vững. Ông là thành viên nhóm tư vấn đánh giá nội bộ (SFMI) về kế hoạch quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng cho Công ty Lâm nghiệp Lập Thạch và Cầu Hàm thuộc Tổng công ty giấy Việt Nam (VINAPACO). Từ năm 2011, ông là trưởng nhóm của nhóm tư vấn (SFMI) hỗ trợ cho Công ty lâm nghiệp Bắc Kạn về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.</p>	<p>2. Ông Bùi Chính Nghĩa là Phó Vụ trưởng Vụ sử dụng rừng, Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam. Hiện nay ông là Giám đốc Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Tây Bắc thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. Ở vị trí hiện tại ông phụ trách các lĩnh vực: Kiểm soát đất lâm nghiệp, chi trả dịch vụ môi trường, quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Ông có 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực lâm nghiệp và quản lý rừng và bền vững và có kinh nghiệm trong việc hỗ trợ mạng lưới và tham vấn của các bên liên quan, hiểu rõ các chính sách hiện hành của Việt Nam về FSC và dịch vụ môi trường. Ông Nghĩa cũng là thành viên tích cực của đối tác Việt Nam với các dự án do nước ngoài tài trợ (WWF, GTZ, GFA, UNDP) làm việc về khai thác rừng, quản lý rừng bền vững (FSC) và REDD+.</p>	<p>2. Ông Nguyễn Tuấn Hưng là tiến sĩ Lâm nghiệp. Ông đã phụ trách về chứng chỉ FSC FM và mô hình đồng quản lý tại Công ty Lâm nghiệp Dakto. Ông có hơn 5 năm kinh nghiệm làm công tác nghiên cứu tại Viện Khoa học Lâm nghiệp, 10 năm làm chuyên viên tại Vụ Quản lý sản xuất lâm nghiệp/ Tổng cục lâm nghiệp Việt Nam/ Bộ NN & PTNT Việt Nam. Ở cương vị làm việc hiện tại, ông phụ trách phát triển quản lý rừng bền vững, chế biến và thương mại gỗ tại Việt Nam. Vai trò của ông trong ban xã hội bao gồm chính sách hỗ trợ mô hình đồng quản lý của các cộng đồng sống xung quanh đơn vị quản lý rừng của các công ty lâm nghiệp quốc doanh là chủ rừng lớn.</p>



Môi trường	Kinh tế	Xã hội
<p>3. Ông Trần Hữu Viên nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam. Ông đã có hơn 35 năm giảng dạy và nghiên cứu về điều tra rừng, quản lý rừng. Hơn 20 năm, ông đã hướng dẫn nhiều học viên nghiên cứu tiến sỹ, thạc sỹ về quản lý rừng bền vững, điều tra rừng và lâm sinh. Ông là thành viên của Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (SFMI) từ năm 2006. Ông cũng là thành viên nhóm làm phát triển bộ tiêu chuẩn quốc gia FSC phiên bản số 8, 9a, 9b, 9c.</p>	<p>3. Ông Vũ Nhâm là một chuyên gia lâm nghiệp với hơn 40 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực lâm nghiệp. Năm 1967, ông bắt đầu sự nghiệp với tư cách là một giáo viên và nhà nghiên cứu tại Đại học Lâm nghiệp Việt Nam (VFU). Năm 1976, đã được đề bạt là chủ nhiệm bộ môn điều tra qui hoạch rừng của VFU. Năm 1990, được bổ nhiệm làm trưởng phòng khoa học và hợp tác quốc tế của VFU và là giảng viên, nhà nghiên cứu của VFU. Năm 2006, ông nghỉ hưu và tham gia là thành viên của Viện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng cho đến nay (2014) và làm Trưởng nhóm chứng chỉ rừng cho Tổng công ty giấy Việt Nam. Ông là chuyên gia đánh giá nội bộ về quản lý rừng bền vững và đã hỗ trợ cho 7 công ty của Tổng công ty giấy Việt Nam và Công ty Bến Hải nhận chứng nhận rừng FSC từ Tổ chức Rain Forest Alliance và GFA năm 2008.</p>	<p>3. Ông Đỗ Anh Tuấn là Phó Trưởng Khoa Lâm sinh; Đại học Lâm nghiệp Việt Nam (VFU). Ông là giảng viên và nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực: thực hành lâm sinh, quản lý rừng bền vững và quản lý rừng cộng đồng. Ông đã thực hiện nhiều nghiên cứu, khảo sát, phân tích về chi phí - lợi ích và đánh giá tác động kinh tế xã hội, xã hội của các mô hình chứng chỉ FSC tại các Công ty Đăkto, Công ty Bến Hải và nhóm hộ Quảng Trị và Công ty Lâm nghiệp Hương Sơn.</p>

2. Lời nói đầu

2.1. Mục tiêu của Bộ tiêu chuẩn

Bộ tiêu chuẩn này đưa ra các yếu tố cần thiết để các Tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ đã được FSC công nhận sử dụng trong quá trình đánh giá cấp chứng chỉ quản lý rừng cho các chủ rừng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (xem mục 2.2. phía dưới).

Bộ Nguyên tắc và Tiêu chí FSC (P & C) cho Quản trị rừng cung cấp một tiêu chuẩn được chứng nhận quốc tế cho việc quản lý rừng có trách nhiệm. Tuy nhiên, bất kỳ tiêu chuẩn quốc tế nào về



quản lý rừng cũng cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn ở cấp quốc gia hoặc khu vực để phản ánh các điều kiện pháp lý, xã hội và địa lý đa dạng của các khu rừng tại các khu vực khác nhau trên thế giới. Do đó, bộ Nguyên tắc và Tiêu chí đòi hỏi cần phải được bổ sung thêm các chỉ số phù hợp với điều kiện quốc gia hoặc khu vực để có thể thực hiện được ở cấp độ đơn vị quản lý rừng (FMU).

Dựa trên bộ Chỉ số chung quốc tế (IGI)-FSC-STD-60-004 V1-0 EN được Ban Giám đốc FSC phê duyệt vào tháng 3 năm 2015, bộ IGI này được sử dụng làm cơ sở để xây dựng các chỉ số theo các Nguyên tắc và Tiêu chí FSC phù hợp với điều kiện quốc gia hoặc khu vực. Điều này mang lại các lợi ích sau:

- Đảm bảo việc thực hiện nhất quán của bộ nguyên tắc và tiêu chí của FSC trên toàn cầu;
- Cải thiện và tăng cường độ tin cậy của hệ thống FSC;
- Cải thiện tính nhất quán và chất lượng các Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng quốc gia; và
- Hỗ trợ quá trình phê duyệt các Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng quốc gia nhanh hơn và hiệu quả hơn.

Bộ Nguyên tắc và Tiêu chí FSC cùng với một tập hợp các chỉ số cấp quốc gia được Ban Chính sách và Tiêu chuẩn FSC phê duyệt sẽ tạo thành một Bộ Tiêu chuẩn quản lý rừng FSC quốc gia (NFSS).

Việc phát triển Bộ NFSS tuân theo yêu cầu đặt ra trong các văn bản quy chuẩn của FSC sau đây:

- *FSC-PRO-60-006 V2-0 EN Development and Transfer of National Forest Stewardship Standards to the FSC Principles and Criteria Version 5-1;*
- *FSC-STD-60-002 (V1-0) EN Structure and Content of National Forest Stewardship Standards AND*
- *FSC-STD-60-006 (V1-2) EN Process requirements for the development and maintenance of National Forest Stewardship Standards.*

Các văn bản trên được Ban Chính sách và Tiêu chuẩn FSC (PSU) xây dựng nhằm cải thiện tính nhất quán và minh bạch trong các quyết định cấp chứng nhận giữa các Tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ khác nhau thực hiện ở các khu vực/ quốc gia, hay vùng khác nhau trên thế giới, và do đó tăng cường uy tín của toàn bộ chương trình cấp chứng chỉ FSC.

2.2. Phạm vi bộ tiêu chuẩn

Bộ tiêu chuẩn này được áp dụng cho tất cả các hoạt động lâm nghiệp có dự kiến xin cấp chứng chỉ FSC tại Việt Nam. Tiêu chuẩn này áp dụng đối với tự nhiên, rừng trồng, và rừng quy mô nhỏ và quản lý với cường độ thấp (SLIMF). Bộ tiêu chuẩn không áp dụng cho lâm sản ngoài gỗ (LSNG)

2.3. Thông tin cơ bản về việc phát triển Bộ tiêu chuẩn

Quá trình chuyển đổi NFSS của Việt Nam phù hợp với sự phát triển của Bộ chỉ số chung quốc tế của FSC (IGI) và tuân thủ theo yêu cầu FSC-STD-60-006 (V1-2) EN về các yêu cầu quy trình cho việc phát triển và duy trì các tiêu chuẩn quản lý rừng quốc gia. Theo đó, Nhóm Phát triển bộ tiêu chuẩn được thành lập với ba ban thuộc ba lĩnh vực cân bằng đại diện cho lợi ích về xã hội, môi trường và



kinh tế, với ba đại diện trong mỗi ban, và số lượng người bằng nhau trong mỗi lĩnh vực. Nhóm công tác này bao gồm 11 thành viên bao gồm chủ tịch, điều phối viên và 9 thành viên SDG nhằm xây dựng bộ chỉ số quốc gia và các quy tắc liên quan để quản lý một cách có trách nhiệm rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng quy mô nhỏ và quản lý cường độ thấp (SLIMF). Các quyết định được thực hiện dựa trên sự đồng thuận, được xác định theo thỏa thuận chung có lợi cho mỗi đề xuất và không có sự phản đối của các thành viên. Với sự hỗ trợ của Dự án ForCES đề xuất xây dựng Tiêu chuẩn quản lý rừng FSC tại Việt Nam thông qua việc chuyển đổi Bộ nguyên tắc và tiêu chí FSC sửa đổi (V5-0) đã được đệ trình lên FSC vào tháng 12 năm 2012 và được điều chỉnh vào năm 2015. Hồ sơ quy trình phát triển Bộ tiêu chuẩn đã được đăng ký với Ban tiêu chuẩn và chính sách FSC vào tháng 3 năm 2015. Tháng 3/2015, văn phòng FSC Châu Á - Thái Bình Dương thực hiện tập huấn hướng dẫn các nhà phát triển tiêu chuẩn quốc gia về các yêu cầu và quy trình phát triển bộ tiêu chuẩn quốc gia. Dự án ForCES đã thuê nhóm tư vấn do ông Thorsten Sprecht, từng là đánh giá chính về FSC FM/CoC của GFA, đứng đầu, để xác định những khoảng trống lớn giữa bộ IGI đã được phê duyệt và các chỉ số quốc gia hiện có bằng cách sử dụng Ma trận chuyển đổi FSC G và các nhu cầu cần thích ứng. Dự thảo phiên bản 1.0 đã được soạn thảo và được tất cả thành viên SDG đồng thuận thống nhất vào tháng 11 năm 2015 và được đưa ra tham vấn cộng đồng từ ngày 4 tháng 12 năm 2015 đến ngày 29 tháng 2 năm 2016. Bên cạnh việc công bố dự thảo tiêu chuẩn qua email và các phương tiện truyền thông khác để nhận các phản hồi cụ thể cùng với sự hỗ trợ của tổ chức GIZ, hai cuộc hội thảo tham vấn cộng đồng được tổ chức vào tháng 12/2015 và tháng 1/2016 với sự tham gia của các bên liên quan khác nhau tại Việt Nam. Trong các hội thảo tham vấn, các bên liên quan chính đã được cập nhật tiến độ và được yêu cầu cung cấp ý kiến phản hồi và góp ý. Dựa trên các góp ý và phản hồi từ cuộc tham vấn lần đầu, dự thảo bộ tiêu chuẩn phiên bản 2.0 đã được soạn thảo và được các thành viên SDG thống nhất. SDG đã họp vào tháng 7 năm 2016, dự thảo tiêu chuẩn phiên bản 2 đã được đưa ra tham vấn cộng đồng và sau đó được GFA thử nghiệm hiện trường vào tháng 9 năm 2016 ở mô hình quản lý rừng khác nhau ở 2 địa điểm (địa điểm Hương Sơn cho rừng tự nhiên và địa điểm Quảng Trị - rừng trồng theo nhóm hộ gia đình). Dựa trên kết quả thử nghiệm của GFA và các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan khác nhau, dự thảo bộ tiêu chuẩn phiên bản 3.0 đã được soạn thảo và thống nhất trong nhóm SDG. Dự thảo này được đưa ra tham vấn cộng đồng trong vòng 60 ngày từ tháng 7 năm 2016. Một hội thảo tham vấn cho bộ tiêu chuẩn dự thảo phiên bản 3.0 được tổ chức vào tháng 12 năm 2016 để thu thập những phản hồi và góp ý cuối cùng. Dự thảo bộ tiêu chuẩn phiên bản 3.1 được soạn thảo dựa trên phiên bản mới nhất của Bộ chỉ số chung quốc tế (IGIs) (có hiệu lực vào ngày 01 tháng 9 năm 2015) và kết hợp các ý kiến nhận được từ các bên liên quan chính trong quá trình tham vấn cộng đồng và kết quả kiểm nghiệm hiện trường. Dự thảo tiêu chuẩn phiên bản 3.1 đã được gửi đến Hội đồng quản trị rừng thế giới FSC để phê duyệt vào tháng 5 năm 2017.

Thông tin chi tiết hoặc khuyến nghị xin liên hệ với bà Vũ Thị Quế Anh (Giám đốc FSC tại Việt Nam kiêm điều phối viên nhóm SDG: theo địa chỉ vu.queanh@fsc.org) hoặc gửi tới dropbox của nhóm SDG



3. Phiên bản của bộ tiêu chuẩn

Phiên bản đệ trình của Tiêu chuẩn quản lý rừng quốc gia FSC cho Việt Nam là FSC-STD-VN-01-2018. Phiên bản này đã được chấp thuận bởi FSC quốc tế vào ngày 17/10/2018 và mỗi phiên bản mặc định hiệu lực trong khoảng thời gian 5 năm cho đến 2025

Bản sửa đổi dự kiến tiếp sẽ có hiệu lực từ 2025

4. Bối cảnh

Bộ tiêu chuẩn này được phát triển bởi Nhóm phát triển tiêu chuẩn Việt Nam do bà Vũ Thị Quế Anh điều phối (Giám đốc FSC Việt Nam, vu.queanh@fsc.org) và do ông Cao Chí Công, Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam chủ trì, phối hợp chặt chẽ với ông Jörn Struwe (Văn phòng khu vực FSC Châu Á Thái Bình Dương)

Nhóm phát triển tiêu chuẩn được thành lập vào năm 2013, nhóm SDG đã có được sự hợp tác dựa trên sự tin tưởng và đối thoại lẫn nhau. Sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính nhận được từ dự án ForCES, SNV, dự án Dịch vụ hệ sinh thái GIZ, WWF Việt Nam và các đối tác của dự án ForCES là Công ty Lâm nghiệp Hương Sơn ở tỉnh Hà Tĩnh và Hội chứng chỉ rừng ở tỉnh Quảng Trị. Hội đồng quản trị rừng xin cảm ơn sự hỗ trợ trong việc cung cấp tư vấn có giá trị và thực hiện dịch vụ biên soạn bộ tiêu chuẩn này của ông Thorsten Specht và Tiến sĩ Đỗ Anh Tuấn..

5. Tài liệu tham khảo

Các tài liệu có liên quan sau đây được tham khảo cho việc áp dụng Bộ tiêu chuẩn này. Đối với tài liệu tham khảo mà không có số phiên bản thì áp dụng phiên bản mới nhất của tài liệu (bao gồm cả các sửa đổi).

FSC-POL-01-004	Policy for the Association of Organizations with FSC
FSC-POL-20-003	The Excision of Areas from the Scope of Certification
FSC-POL-30-001	FSC Pesticides Policy
FSC-POL-30-401	FSC Certification and the ILO Conventions
FSC-POL-30-602	FSC Interpretation on GMOs (Genetically Modified Organisms)
FSC-STD-01-002	Glossary of Terms
FSC-STD-01-003	SLIMF Eligibility Criteria
FSC-STD-20-007	Forest Management Evaluations
FSC-STD-30-005	FSC Standard for Group Entities in Forest Management Groups
FSC-STD-60-002	Structure and Content of National Forest Stewardship Standards
FSC-STD-60-006	Development of National Forest Stewardship Standards
FSC-PRO-01-001	The Development and Revision of FSC Normative Documents
FSC-PRO-01-005	Processing Appeals
FSC-PRO-01-008	Processing Complaints in the FSC Certification Scheme
FSC-PRO-01-009	Processing Policy for Association Complaints in the FSC Certification Scheme



FSC-DIR-20-007	FSC Directive on Forest Management Evaluations
FSC-PRO-30-006	Ecosystem Services Procedure: Impact Demonstration and Market
VI-0 EN	Tools

6. Ghi chú về việc giải thích các chỉ số

Đối với mỗi Tiêu chí sẽ có kèm một tập hợp các chỉ số. Đối với trường hợp các chỉ số được đánh số đơn giản không có các chữ cái đi kèm (ví dụ: Chỉ số 1.1.1), thì chỉ số đó được áp dụng đối với **tất cả các quy mô** và **các loại rừng tự nhiên và trồng rừng**.

Trường hợp khác nếu các chỉ số chỉ được áp dụng cho rừng quy mô nhỏ quản lý cường độ thấp (SLIMs) (sau đây gọi tắt là Chủ rừng nhỏ). Ghi chú được thêm vào để cụ thể hóa các chỉ số và chỉ số đó được sử dụng như quy phạm. Bất kỳ đặc điểm cụ thể hoặc điều kiện được đưa ra trong ghi chú được coi là yêu cầu bắt buộc. Lưu ý trong Tiêu chuẩn này là để làm rõ việc ứng dụng cụ thể của chỉ số cho Chủ rừng nhỏ.

Quy mô, cường độ và rủi ro (SIR)

FSC đang trong quá trình xây dựng tài liệu hướng dẫn cho các nhà phát triển chuẩn (FSC-GUI-60-002) về cách áp dụng khái niệm SIR ở cấp quốc gia.

Ba yếu tố 'Quy mô, Cường độ và Rủi ro' xác định khả năng hoạt động quản lý có thể có tác động tiêu cực đến các giá trị kinh tế, xã hội, môi trường gắn liền với đơn vị quản lý hoặc tổ chức.

Để phản hồi ý kiến của các bên liên quan và kết quả kiểm tra rừng, nhóm SDG đã quyết định chỉ áp dụng hai loại SIR cho Dự thảo cuối cùng, (i) Rừng quản lý cường độ thấp và quy mô nhỏ, và (ii) Tác động tiềm năng tiêu chuẩn.

Nguyên tắc và Tiêu chí FSC Phiên bản số 5 giới thiệu Quy mô, Cường độ và Rủi ro như một khái niệm mới trong hệ thống FSC. Trong Bộ tiêu chuẩn, sự khác biệt SIR thấp đã được áp dụng cho các tiêu chí sau: 1.6, 1.7, 2.3, 4.3, 4.1, 4.2, 4.4, 5.2, 5.3, 5.4, 6.2, 6.5, 7.6 và phụ lục D. F.

Ngưỡng dưới đây được thiết lập để xác định SIR thấp và trung bình:

Quy mô	Ngưỡng (Diện tích đơn vị quản lý)
Quy mô nhỏ	≤100 ha
Quy mô trung bình	Giữa 100 ha và 50.000 ha
Cường độ	Ngưỡng (Hoạt động quản lý)
Cường độ thấp	Mức khai thác theo kế hoạch quản lý rừng, <20% lượng tăng trưởng trung bình năm và lượng khai thác hàng năm đối với rừng tự nhiên



Cường độ cao	Hoạt động quản lý bao gồm: <ul style="list-style-type: none">• Chuẩn bị nơi trồng rừng ở mức độ thâm canh;• Sử dụng thuốc trừ sâu hóa học và các tác nhân sinh học;• Khai thác trảng hơn 50% lượng gỗ trong một khoảnh
--------------	--

Đối với SIR thấp trong bối cảnh quy mô chứng chỉ nhóm, SDG xác định rằng:

- (i) Trong trường hợp mỗi khu rừng riêng lẻ trong nhóm đáp ứng các ngưỡng SIR thấp nêu trên, nhóm sẽ được phân loại là SIR thấp theo mục đích chứng nhận, không phân biệt diện tích hoặc sản lượng của tất cả các khu rừng thuộc nhóm có vượt quá Ngưỡng thấp hay không; và
- (ii) Trong trường hợp có một số nhưng không phải tất cả các khu rừng riêng lẻ trong nhóm đáp ứng các ngưỡng cho SIR thấp, các khu rừng đáp ứng ngưỡng đó có thể được phân loại là SIR thấp cho mục đích phê duyệt Kế hoạch quản lý rừng bởi quản lý nhóm



7. Các nguyên tắc, Tiêu chí và Bộ chỉ số quốc gia

NGUYÊN TẮC 1: TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

Chủ rừng* phải* tuân thủ với [các luật*](#) và quy định hiện hành, các hiệp ước, công ước và hiệp định quốc tế mà Việt Nam [tham gia*](#) (P1 P&C V4)

Tiêu chí 1.1. [Chủ rừng*](#) phải có tư cách pháp nhân, có [hồ sơ đăng ký pháp lý*](#) rõ ràng, còn hiệu lực và được phê duyệt bằng văn bản bởi [một cơ quan có thẩm quyền*](#) đối với các hoạt động quản lý rừng. (mới)

Chỉ số 1.1.1 [Hồ sơ đăng ký pháp lý*](#) cho tất cả các hoạt động trong phạm vi của chứng chỉ được tài liệu hoá và còn giá trị pháp lý.

Chỉ số 1.1.2 [Hồ sơ đăng ký pháp lý*](#) được cấp bởi [một cơ quan có thẩm quyền*](#) theo quy định của pháp luật.

Tiêu chí 1.2. [Chủ rừng*](#) phải chứng minh rằng tình trạng [pháp lý*](#) của [Đơn vị quản lý*](#), bao gồm các [quyền quản lý](#) và [sử dụng*](#) đất, và có ranh giới được xác định rõ ràng. (C2.1 P&C V4)

Chỉ số 1.2.1 [Các quyền quản lý và sử dụng đất hợp pháp*](#) để quản lý và sử dụng tài nguyên trong phạm vi chứng chỉ được tài liệu hoá.

Chỉ số 1.2.2 [Các quyền quản lý và sử dụng đất hợp pháp*](#) được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền* theo quy định của pháp luật.

Chỉ số 1.2.3 Ranh giới của [tất cả các Đơn vị Quản lý*](#) trong phạm vi chứng chỉ được xác định hoặc được tài liệu hóa rõ ràng và được thể hiện rõ trên bản đồ.

Tiêu chí 1.3. [Chủ rừng*](#) phải* có các [quyền hợp pháp*](#) để hoạt động trong [Đơn vị Quản lý*](#), phù hợp với tình trạng pháp lý* của Chủ rừng* và của Đơn vị quản lý, và phải tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý* theo các luật và quy định hiện hành của Nhà nước và chính quyền địa phương. Các quyền hợp pháp* cho phép khai thác sản phẩm và/hoặc cung cấp [các dịch vụ hệ sinh thái*](#) từ Đơn vị Quản lý*. Chủ rừng* phải chi trả các loại thuế và phí theo luật định liên quan đến những quyền và nghĩa vụ đó. (C1.1, 1.2, 1.3 P&C V4)

Chỉ số 1.3.1 Tất cả các hoạt động tiến hành trong [Đơn vị quản lý*](#) được thực hiện phù hợp với:

1. [Các luật và các quy định hiện hành](#) và các yêu cầu quản lý,
2. Quyền truyền thống* và [các quyền hợp pháp*](#) và
3. [Quy phạm thực hành bắt buộc*](#).

Chỉ số 1.3.2 Việc chi trả các loại thuế và phí liên quan đến quản lý rừng được thực hiện [kịp thời*](#) theo đúng quy định hiện hành*.

Chỉ số 1.3.3 Các hoạt động theo [kế hoạch quản lý*](#) được xây dựng để tuân thủ tất cả luật hiện hành*.



Tiêu chí 1.4. Chủ rừng* phải xây dựng và thực hiện các biện pháp, và/hoặc phải* phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền, để bảo vệ Đơn vị Quản lý* một cách hệ thống khỏi các hoạt động sử dụng tài nguyên, định cư trái pháp luật, và các hoạt động phi pháp khác. (C1.5 P&C V4)

Chỉ số 1.4.1 Các biện pháp được thực thi nhằm ngăn chặn* các hoạt động khai thác, săn bắt, bẫy bắt động vật, xâm lấn bất hợp pháp và các hoạt động trái phép khác.

Chỉ số 1.4.2 Trường hợp các hoạt động bảo vệ* thuộc trách nhiệm pháp lý* của cơ quan quản lý nhà nước, chủ rừng cần thực thi các biện pháp phối hợp với các cơ quan quản lý để xác định, báo cáo, kiểm soát và ngăn chặn các hoạt động trái phép hoặc bất hợp pháp.

Chỉ số 1.4.3 Nếu phát hiện các hoạt động trái phép hoặc bất hợp pháp*, chủ rừng phải thực thi các biện pháp để giải quyết các vấn đề.

Tiêu chí 1.5. Chủ rừng* phải tuân thủ luật pháp và quy định hiện hành*, các công ước quốc tế được phê chuẩn* và quy phạm thực thi bắt buộc*, liên quan đến việc vận chuyển và thương mại lâm sản cả ở trong và từ Đơn vị Quản lý*, và/ hoặc đến điểm bán hàng đầu tiên. (C1.3 P & C V4)

Chỉ số 1.5.1 Việc tuân thủ luật pháp và các quy định hiện hành*, các công ước quốc tế được phê chuẩn* và quy phạm thực hành bắt buộc*, liên quan đến việc vận chuyển và thương mại lâm sản cả ở trong và từ Đơn vị Quản lý* đến điểm bán hàng đầu tiên được minh chứng.

Chỉ số 1.5.2 Việc tuân thủ công ước CITES được minh chứng, bao gồm các giấy phép khai thác và buôn bán bất kỳ loài nào trong danh mục của CITES.

Tiêu chí 1.6. Chủ rừng* phải xác định, ngăn ngừa và giải quyết những tranh chấp liên quan đến các vấn đề về luật pháp hoặc luật tục*, một cách kịp thời có thể giải quyết ngoài tòa án, với sự tham gia* của các bên liên quan bị ảnh hưởng*. C2.3 P&C V4)

Chỉ số 1.6.1 Một quy trình giải quyết tranh chấp công khai có sẵn* được xây dựng có sự tham gia* phù hợp với văn hóa* của các bên bị ảnh hưởng*.

Lưu ý: Chủ rừng nhỏ (SLIMFs) không cần thiết lập quy trình giải quyết mâu thuẫn.

Chỉ số 1.6.2 Các tranh chấp liên quan đến các vấn đề về pháp luật hiện hành* và/ hoặc các quyền truyền thống* có thể được giải quyết ngoài tòa án một cách kịp thời*, đã được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết*.

Chỉ số 1.6.3 Cập nhật hồ sơ tranh chấp liên quan đến các vấn đề về pháp luật hiện hành* và các quyền truyền thống* đã được xử lý bao gồm:

1. Các bước đã tiến hành để giải quyết các tranh chấp*;
2. Kết quả của tất cả các quá trình giải quyết các tranh chấp*;
3. Nếu những tranh chấp chưa được giải quyết*, nêu lý do tại sao* và cách để giải quyết.

Chỉ số 1.6.4 Ngừng hoạt động ở các nơi có tranh chấp* xảy ra trong trường hợp:

1. Mức độ tương đối nghiêm trọng*; hoặc
2. Xảy ra trong thời gian tương đối lâu*; hoặc



3. Có liên quan đến lợi ích của nhiều bên.

Tiêu chí 1.7. Chủ rừng* phải công bố công khai một cam kết không đưa hoặc nhận hối lộ bằng tiền hoặc bất kỳ hình thức tham nhũng nào khác và phải* tuân thủ pháp luật về phòng chống tham nhũng (nếu có). Trong trường hợp chưa có luật về phòng chống tham nhũng, Chủ rừng* phải* thực hiện các biện pháp phòng chống tham nhũng tương xứng với quy mô* và cường độ* của các hoạt động quản lý và rủi ro của tham nhũng*.

Chỉ số 1.7.1 Chính sách chống tham nhũng của chủ rừng được thực thi trong đó bao gồm một cam kết không đưa hoặc nhận hối lộ dưới bất kỳ hình thức nào.

Lưu ý: Chủ rừng nhỏ thể hiện cam kết không đưa hoặc nhận hối lộ bất kỳ hình thức nào, nhưng không cần phải thiết lập chính sách riêng về vấn đề này.

Chỉ số 1.7.2 Chính sách chống tham nhũng của chủ rừng tuân thủ bằng hoặc cao hơn yêu cầu của luật về phòng chống tham nhũng của quốc gia.

Chỉ số 1.7.3 Chính sách phòng chống tham nhũng có sẵn công khai* và được cung cấp miễn phí.

Lưu ý: Không áp dụng với chủ rừng nhỏ.

Chỉ số 1.7.4 Việc hối lộ, ép buộc và các hành vi tham nhũng khác không xảy ra

Chỉ số 1.7.5 Các biện pháp khắc phục được thực hiện theo luật chống tham nhũng nếu tham nhũng xảy ra.

Tiêu chí 1.8. Chủ rừng* phải chứng minh một cam kết dài hạn* tuân thủ các Nguyên tắc* và Tiêu chí* FSC* trong Đơn vị quản lý* và các Chính sách và Tiêu chuẩn FSC liên quan. Một bản tuyên bố cam kết này phải được công khai có sẵn*, có thể được tiếp cận tự do. (C1.6 P&C V4)

Chỉ số 1.8.1 Chủ rừng có chính sách công khai được phê duyệt bởi người có thẩm quyền, bao gồm một cam kết lâu dài thực thi các hoạt động quản lý rừng* phù hợp với các Nguyên tắc* và Tiêu chí* và các chính sách liên quan khác của FSC.

Chỉ số 1.8.2 Chính sách này của chủ rừng phải được công khai* miễn phí.

Phụ lục A.

**NGUYÊN TẮC 2: CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC**

Chủ rừng* phải duy trì và/ hoặc cải thiện phúc lợi kinh tế-xã hội của người lao động (mới)

Tiêu chí 2.1 Chủ rừng* phải đảm bảo các nguyên tắc và quyền tại nơi làm việc như đã được xác lập trong Tuyên bố ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc (1998) dựa trên 8 Công ước cốt lõi về lao động của ILO. (C4.3 P&C V4)

Chỉ số 2.1.1 Các điều kiện tuyển dụng và điều kiện việc làm của người lao động* được minh chứng phù hợp với hoặc đảm bảo* các nguyên tắc và quyền về việc làm được nêu trong 8 Công ước Lao động cốt lõi đã được ILO tuyên bố về Nguyên tắc và quyền cơ bản của người lao động (1998)

Chỉ số 2.1.2 Người lao động* không bị ngăn cấm tham gia tổ chức lao động mà họ tự lựa chọn và quan tâm. Chủ rừng không được can thiệp vào quyền của người lao động để thành lập tổ chức lao động của họ.

Chỉ số 2.1.3 Các thỏa thuận với tổ chức chính thức và không chính thức của người lao động* trên cơ sở thỏa ước tập thể được thực thi theo luật hiện hành.

Chỉ số 2.1.4 Không tồn tại bất cứ hình thức lao động cưỡng bức nào (ví dụ như nô lệ hoặc các hình thức lao động cưỡng bức khác), đối với người lao động của chủ rừng và cả người lao động của các nhà thầu và nhà thầu phụ)

Tiêu chí 2.2. Chủ rừng* phải thúc đẩy bình đẳng giới* trong hoạt động tuyển dụng, các cơ hội đào tạo, trao hợp đồng, các quá trình tham gia* vào các hoạt động quản lý. (Mới)

Chỉ số 2.2.1 Có các hệ thống được thực hiện nhằm thúc đẩy bình đẳng giới* và phòng chống phân biệt đối xử về giới trong các hoạt động tuyển dụng, cơ hội đào tạo, trao hợp đồng, quá trình tham gia* vào các hoạt động quản lý.

Chỉ số 2.2.2 Tạo cơ hội việc làm bình đẳng cho cả phụ nữ và nam giới, và phụ nữ được khuyến khích tham gia trong tất cả các cấp độ của việc làm.

Lưu ý: Không áp dụng với chủ rừng nhỏ (SLIMFs)

Chỉ số 2.2.3 Những công việc do phụ nữ thực hiện, phụ nữ phải được đào tạo về sức khỏe & an toàn ở mức độ tương tự như yêu cầu đối với công việc do nam giới thực hiện.

Chỉ số 2.2.4 Phụ nữ và nam giới được trả tiền công bằng nhau khi họ cùng làm một công việc như nhau.

Chỉ số 2.2.5 Phụ nữ được trả tiền trực tiếp và sử dụng các phương thức được thỏa thuận (ví dụ: chuyển khoản trực tiếp, thanh toán trực tiếp cho học phí, v.v) để đảm bảo họ nhận được và giữ tiền công một cách an toàn.

Chỉ số 2.2.6 Phụ nữ được nghỉ thai sản theo quy định của luật bảo hiểm xã hội

Chỉ số 2.2.7 Người cha được nghỉ thai sản theo qui định mà không chịu phạt.

Chỉ số 2.2.8 Các cuộc họp, các ban quản lý và các diễn đàn ra quyết định được tổ chức có sự tham gia phụ nữ và nam giới đồng thời tạo thuận lợi cho sự tham gia tích cực của cả hai giới.



Chỉ số 2.2.9 Có cơ chế bảo mật và hiệu quả để giải quyết và loại bỏ các trường hợp quấy rối tình dục và phân biệt đối xử về giới tính, tình trạng hôn nhân, cha mẹ hoặc khuynh hướng lạm dụng tình dục.

Tiêu chí 2.3. **Chủ rừng*** phải thực hiện các hoạt động về chăm sóc sức khỏe và an toàn nhằm bảo vệ **người lao động*** khỏi các nguy hiểm đối với sức khỏe và an toàn của người lao động. Những hoạt động này phải tương xứng với **quy mô, cường độ và rủi ro*** của các hoạt động quản lý, phải* đáp ứng bằng hoặc vượt những khuyến nghị của Quy tắc thực hành ILO về An toàn và Sức khỏe trong lâm nghiệp. (C4.2 P&C V4)

Chỉ số 2.3.1 Biện pháp chăm sóc y tế và an toàn lao động được xây dựng và thực hiện đáp ứng bằng hoặc vượt các quy định của ILO về an toàn và sức khỏe trong Lâm nghiệp.

Chỉ số 2.3.2 Người lao động* được trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với nhiệm vụ được giao

Chỉ số 2.3.3 Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân là yêu cầu bắt buộc.

Chỉ số 2.3.4 Lưu giữ hồ sơ về việc triển khai các biện pháp chăm sóc sức khỏe và an toàn lao động bao gồm cả các trường hợp tai nạn và thời gian nghỉ việc do tai nạn.

Chỉ số 2.3.5 Tần suất và mức độ nghiêm trọng tai nạn lao động ở đơn vị quản lý luôn thấp hơn so với mức trung bình của ngành ở trong nước và trong khu vực.

Lưu ý: Không áp dụng cho Chủ rừng nhỏ

Chỉ số 2.3.6 Công tác chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn lao động được xem xét và sửa đổi theo yêu cầu sau các sự cố, tai nạn nghiêm trọng.

Tiêu chí 2.4. **Chủ rừng*** phải chi trả tiền lương đáp ứng hoặc cao hơn mức lương/ hoặc thỏa thuận lương tối thiểu của ngành **lâm nghiệp*** đã được công nhận, hay bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu theo quy định pháp luật*. Nếu không có những quy định như vậy, Chủ rừng* phải* cùng với người lao động xây dựng những cơ chế để xác định mức tiền lương tối thiểu*. (Mới)

Chỉ số 2.4.1 Mức tiền lương do chủ rừng* chi trả phải bằng hoặc cao hơn:

1. Mức lương tối thiểu ngành lâm nghiệp*; hoặc
2. Mức lương thỏa thuận của ngành lâm nghiệp*; hoặc
3. Mức lương tối thiểu* cao hơn mức lương tối thiểu và tỷ lệ lương tối thiểu theo quy định của pháp luật* nếu đã có quy định.

Chỉ số 2.4.2 Khi không có mức lương tối thiểu, lương được thiết lập thông qua thỏa thuận* phù hợp về mặt văn hóa với người lao động* và/ hoặc với các tổ chức công đoàn chính thức và không chính thức của họ*

Chỉ số 2.4.3 Tiền công, tiền lương và các hợp đồng được chi trả kịp thời và đúng theo thỏa thuận

Tiêu chí 2.5 **Chủ rừng*** phải* chứng minh rằng **người lao động*** được đào tạo và giám sát theo công việc cụ thể để thực hiện một cách an toàn và hiệu quả **Kế hoạch Quản lý*** và tất cả các hoạt động



quản lý khác (C7.3 P&C V4)
Chỉ số 2.5.1 Người lao động* được đào tạo công việc cụ thể phù hợp với Phụ lục B và việc giám sát an toàn và hiệu quả sẽ góp phần vào việc thực hiện kế hoạch quản lý* và tất cả các hoạt động quản lý.
Chỉ số 2.5.2 Hồ sơ đào tạo cập nhật cho tất cả người lao động* được lưu giữ.
Tiêu chí 2.6 Chủ rừng*, thông qua sự tham gia* của người lao động*, phải* duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi thường công bằng* cho người lao động đối với những tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản, bệnh hoặc thương tật nghề nghiệp.
Chỉ số 2.6.1 Quá trình giải quyết tranh chấp* được xây dựng và thực thi thông qua cơ chế tham gia phù hợp* với văn hóa của người lao động*.
Chỉ số 2.6.2 Khiếu nại và tố cáo của người lao động* được xác định, phản hồi, được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết các tranh chấp*.
Chỉ số 2.6.3 Hồ sơ cập nhật các khiếu nại của người lao động* liên quan đến mất mát hay thiệt hại về tài sản, bệnh* hoặc thương tích nghề nghiệp của người lao động được lưu giữ, bao gồm: <ol style="list-style-type: none">1. Các bước thực hiện để giải quyết khiếu nại;2. Kết quả quá trình giải quyết tất cả các tranh chấp* bao gồm cả bồi thường công bằng*; và3. Các trường hợp chưa được giải quyết*, lý do và cách giải quyết dự kiến.
Chỉ số 2.6.4 Bồi thường công bằng* cho người lao động* đối với các thiệt hại liên quan đến công việc, thiệt hại tài sản, bệnh hoặc thương tích nghề nghiệp*.

Phụ lục B.



NGUYÊN TẮC 3: CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA

Chủ rừng* phải xác định và duy trì* các quyền hợp pháp* và quyền truyền thống* của người bản địa* đối với các quyền hưởng dụng, sử dụng và quản lý đất đai, vùng lãnh thổ và các tài nguyên bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý. (P3 P&C V4).

Ở Việt Nam, thuật ngữ “Người dân tộc” được dùng để chỉ “Người bản địa”. Chính phủ Việt Nam không sử dụng thuật ngữ “người bản địa” cho bất kỳ nhóm dân tộc nào, nhưng nhìn chung người dân tộc sống ở vùng núi được coi là Người bản địa Việt Nam. (<http://www.iwgia.org/regions/asia/vietnam>)

Tiêu chí 3.1. Chủ rừng* phải* xác định người dân tộc* đang sinh sống trong Đơn vị Quản lý* hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý. Sau đó, Chủ rừng* thông qua sự tham gia* của người dân tộc, phải* xác định quyền của họ về quyền hưởng dụng*, quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng* và các dịch vụ hệ sinh thái*, các quyền và nghĩa vụ truyền thống* và hợp pháp* của họ trong Đơn vị Quản lý*. Chủ rừng* cũng phải* xác định những khu vực nơi mà các quyền này còn đang tranh cãi. (Mới)

Chỉ số 3.1.1 Xác định được Người dân tộc* (nếu có) có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý.

Chỉ số 3.1.2 Thông qua sự tham gia phù hợp văn hóa* của người dân tộc* được xác định trong 3.1.1, các vấn đề sau đây được tài liệu hóa và/ hoặc được đưa vào bản đồ:

1. Các quyền hưởng dụng hợp pháp* và truyền thống* về sở hữu* của họ*;
2. Các quyền hợp pháp* và truyền thống* của họ trong tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng và các dịch vụ hệ sinh thái*;
3. Các quyền hợp pháp* và truyền thống* và nghĩa vụ áp dụng;
4. Các bằng chứng hỗ trợ cho các quyền và nghĩa vụ;
5. Các khu vực, nơi tranh chấp về quyền giữa người dân tộc*, với chính phủ và/ hoặc những người khác;
6. Tóm tắt các cách thức chủ rừng đề cập đến các quyền hợp pháp* và truyền thống*;
7. Nguyên vọng và mục tiêu của người dân tộc* liên quan đến hoạt động quản lý.

Tiêu chí 3.2. Chủ rừng* phải công nhận và duy trì* các quyền hợp pháp* và quyền truyền thống* của người dân tộc* để duy trì sự kiểm soát đối với các hoạt động quản lý bên trong hoặc liên quan đến Đơn vị Quản lý* ở mức độ cần thiết nhằm bảo vệ các quyền, tài nguyên và vùng đất và vùng lãnh thổ* của người dân tộc*. Việc ủy quyền của người dân tộc* cho một bên thứ ba trong việc kiểm soát các hoạt động quản lý đòi hỏi thông qua một Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước*. (C3.1 và 3.2 P&C V4)

Chỉ số 3.2.1 Thông qua tham gia phù hợp với văn hóa, người dân tộc được thông báo về thời gian, địa điểm và cách họ có thể góp ý và yêu cầu sửa đổi các hoạt động quản lý ở mức độ cần thiết để bảo vệ các quyền, tài nguyên, đất đai và vùng lãnh thổ* của họ.

Chỉ số 3.2.2 Các quyền hợp pháp* và quyền truyền thống* của người dân tộc* không bị chủ rừng vi phạm*.



Chỉ số 3.2.3 Trường hợp có bằng chứng về sự tồn tại các quyền hợp pháp* và quyền truyền thống* của người dân tộc* liên quan đến hoạt động quản lý đã bị xâm phạm và tình hình đang được giải quyết; cần thiết phải thực hiện quá trình giải quyết các tranh chấp có sự tham gia và phù hợp văn hóa* của người dân tộc theo như yêu cầu trong tiêu chí* 1.6 hoặc 4.6.

Chỉ số 3.2.4 Một thỏa thuận tự nguyện được thông tin trước* với người dân tộc* cần có trước khi tiến hành các hoạt động quản lý mà có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của họ được xác định thông qua một quá trình bao gồm:

1. Đảm bảo người dân tộc* biết quyền và nghĩa vụ của mình liên quan đến các nguồn tài nguyên;
2. Thông báo cho những người dân tộc* về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của các nguồn tài nguyên mà họ đang xem xét ủy quyền quản lý;
3. Thông báo cho những người dân tộc* rằng họ có quyền từ chối hoặc đề xuất thay đổi các hoạt động quản lý dự kiến nếu xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi, tài nguyên, đất đai và vùng lãnh thổ* của họ; và
4. Thông báo cho người dân tộc* các hoạt động quản lý rừng theo kế hoạch* hiện tại và tương lai.

Tiêu chí 3.3. Trong trường hợp ủy quyền kiểm soát đối với các hoạt động quản lý, một thỏa thuận ràng buộc giữa Chủ rừng* và Người dân tộc* phải được kí kết thông qua hình thức một Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước*. Thỏa thuận này phải* xác định thời hạn, các quy định về đàm phán lại, gia hạn, chấm dứt, các điều kiện kinh tế và các điều khoản và điều kiện khác. Thỏa thuận phải quy định việc giám sát của người dân tộc* về sự tuân thủ của Chủ rừng* với các điều khoản và điều kiện trong thỏa thuận. (mới)

Chỉ số 3.3.1 Việc kiểm soát các hoạt động quản lý thông qua Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước* dựa trên sự tham gia phù hợp với văn hóa*; thỏa thuận ràng buộc* bao gồm thời hạn, các điều khoản cho việc đàm phán lại, gia hạn, chấm dứt, điều kiện kinh tế và các điều khoản và các điều kiện khác.

Chỉ số 3.3.2 Hồ sơ về các thỏa thuận ràng buộc* được lưu giữ.

Chỉ số 3.3.3 Các thỏa thuận ràng buộc* bao gồm điều khoản về giám sát của người dân tộc* đối với việc tuân thủ các điều khoản và quy định trong thỏa thuận với chủ rừng.

Tiêu chí 3.4 Chủ rừng* phải công nhận và duy trì* các quyền, phong tục và văn hóa của Người dân tộc* được xác định trong Tuyên bố của LHQ về Quyền của Người bản địa (2007) và Công ước ILO 169 (1989) (C3.2 P&C V4)

Chỉ số 3.4.1 Các quyền, phong tục, văn hóa của người dân tộc* được xác định trong UNDRIP và Công ước ILO 169 không bị chủ rừng* vi phạm.

Chỉ số 3.4.2 Trường hợp có bằng chứng cho thấy quyền, phong tục và văn hóa của người dân tộc* như được định nghĩa trong UNDRIP và ILO ước 169 bị chủ rừng* vi phạm, cần phải tài liệu hóa và xác



định các bước để khôi phục lại* những quyền, phong tục và văn hóa của các người dân tộc*, đáp ứng quyền của họ.

Tiêu chí 3.5. Chủ rừng*, thông qua sự tham gia* của người dân tộc*, phải* xác định các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với người dân tộc và nơi mà người dân tộc* nắm giữ quyền hợp pháp* hoặc quyền truyền thống*. Những địa điểm này phải* được Chủ rừng* và các nhà quản lý công nhận, và/hoặc việc bảo vệ* các điểm đó phải* được nêu trong thỏa thuận thông qua sự tham gia* của người dân tộc*. (C3.3 P&C V4)

Chỉ số 3.5.1 Các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với người dân tộc*, các quyền hợp pháp hay truyền thống của họ được xác định thông qua sự tham gia* phù hợp với văn hóa* của họ.

*Lưu ý: Đối với chủ rừng nhỏ: Chủ rừng nhỏ có thông tin về những địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với người dân tộc**

Chỉ số 3.5.2 Các biện pháp để bảo vệ các địa điểm có ý nghĩa về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với người dân tộc* được thỏa thuận, tài liệu hóa và được thực hiện thông qua sự tham gia* phù hợp với văn hóa của người dân tộc*. Khi người dân tộc xác định các khu vực có thể bị đe dọa, nơi đó được lập bản đồ và tài liệu hóa, sau đó xác định các biện pháp bảo vệ* phù hợp.

Chỉ số 3.5.3 Bất cứ địa điểm nào mới quan sát hay phát hiện có ý nghĩa về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với người dân tộc*, dừng ngay các hoạt động quản lý trong vùng cho đến khi đạt được các biện pháp bảo vệ với người dân tộc*, theo như quy định bởi địa phương và luật quốc gia*.

Tiêu chí 3.6. Chủ rừng* phải duy trì* các quyền của người dân tộc* để bảo vệ và sử dụng kiến thức truyền thống* của họ, và phải* chi trả cho công đồng địa phương* khi sử dụng kiến thức và sở hữu trí tuệ* của họ. Một thỏa thuận ràng buộc như được nêu trong Tiêu chí 3.3 phải* được kí kết giữa Chủ rừng* và người dân tộc* cho phép sử dụng các kiến thức này thông qua hình thức một Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước* và phải phù hợp với việc bảo vệ* các quyền sở hữu trí tuệ*. (C3.4 P&C V4)

Chỉ số 3.6.1 Kiến thức truyền thống* và sở hữu trí tuệ* của người dân tộc được bảo vệ và chỉ sử dụng bởi Chủ rừng* theo thỏa thuận ràng buộc* với Người dân tộc thông qua hình thức một Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước*

Chỉ số 3.6.2 Người dân tộc* được bồi thường theo thỏa thuận ràng buộc* thông qua hình thức một Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước* về việc sử dụng các kiến thức truyền thống* và sở hữu trí tuệ*.

**NGUYÊN TẮC 4: QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG**

Chủ rừng* phải đóng góp vào việc duy trì hoặc nâng cao phúc lợi kinh tế và xã hội của cộng đồng địa phương*. (P4 P&C V4)

Tiêu chí 4.1. Chủ rừng* phải* xác định các cộng đồng địa phương* sống bên trong Đơn vị Quản lý* và những cộng đồng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý. Chủ rừng* sau đó, thông qua sự tham gia* của những cộng đồng địa phương* phải* xác định các quyền của họ về quyền hưởng dụng*, quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng, các dịch vụ hệ sinh thái*, các quyền truyền thống* và quyền và nghĩa vụ hợp pháp* của cộng đồng địa phương trong Đơn vị Quản lý*. (Mới)

Chỉ số 4.1.1 Xác định cộng đồng địa phương* bên trong Đơn vị Quản lý* và các cộng đồng có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý.

Chỉ số 4.1.2 Thông qua sự tham gia phù với hợp văn hóa* của cộng đồng địa phương* được xác định trong 4.1.1, những nội dung sau đây được tài liệu hóa và/hoặc được đưa vào bản đồ:

1. Các quyền hợp pháp* và truyền thống* về hưởng dụng* của họ;
2. Các quyền hợp pháp* và truyền thống* của họ trong tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng và các dịch vụ hệ sinh thái;
3. Các quyền hợp pháp* và truyền thống* và nghĩa vụ áp dụng;
4. Các nguyện vọng và mục tiêu của cộng đồng địa phương liên quan đến các hoạt động quản lý.

Chỉ số 4.1.3 Thông qua sự tham gia phù với hợp văn hóa* với cộng đồng địa phương* được xác định trong 4.1.1, bằng chứng hỗ trợ cho các quyền và nghĩa vụ được tài liệu hóa và/ hoặc được đưa vào bản đồ.

Lưu ý: Không áp dụng cho Chủ rừng nhỏ

Chỉ số 4.1.4 Thông qua sự tham gia phù với hợp văn hóa* với cộng đồng địa phương* được xác định trong 4.1.1, các khu vực, nơi tranh chấp về quyền giữa cộng đồng địa phương* với chính phủ và/hoặc với những người khác được tài liệu hóa và/ hoặc được đưa vào bản đồ.

Chỉ số 4.1.5 Thông qua sự tham gia phù với hợp văn hóa* với cộng đồng địa phương* được xác định trong 4.1.1, một tóm tắt những biện pháp mà chủ rừng sử dụng liên quan đến quyền hợp pháp*, quyền truyền thống* và các tranh chấp về quyền được tài liệu hóa và/ hoặc được đưa vào bản đồ.

Tiêu chí 4.2. Chủ rừng* phải công nhận và duy trì* các quyền hợp pháp* và quyền truyền thống* của cộng đồng địa phương* để duy trì sự kiểm soát đối với các hoạt động quản lý bên trong hoặc liên quan đến Đơn vị Quản lý* ở mức độ cần thiết để bảo vệ các quyền, tài nguyên, vùng đất và vùng lãnh thổ* của họ. Sự uỷ quyền bởi cộng đồng địa phương* cho các bên thứ ba về việc kiểm soát các hoạt động quản lý đòi hỏi thông qua một Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước*. (C2.2 P&C V4)

Chỉ số 4.2.1 Thông qua sự tham gia phù hợp về văn hóa, cộng đồng địa phương* được thông báo về thời gian, địa điểm và cách để cộng đồng có nhận xét và yêu cầu thay đổi các hoạt động quản lý ở mức độ cần thiết để bảo vệ quyền lợi của họ.

Chỉ số 4.2.2 Các quyền hợp pháp và truyền thống của các cộng đồng địa phương* nhằm duy trì kiểm soát các hoạt động quản lý không bị chủ rừng* vi phạm.



Lưu ý: Chủ rừng nhỏ không bắt buộc phải thiết lập qui trình giải quyết tranh chấp

Chỉ số 4.2.3 Trường hợp có tồn tại bằng chứng các quyền hợp pháp và truyền thống của các cộng đồng địa phương* liên quan đến hoạt động quản lý đã bị xâm phạm, tình hình phải được điều chỉnh, nếu cần thiết, thực hiện quá trình giải quyết tranh chấp* có sự tham gia và phù hợp với văn hóa và/ hoặc thông qua quy trình giải quyết tranh chấp như trong Tiêu chí* 1.6 hoặc 4.6.

Chỉ số 4.2.4 Một thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước* với cộng đồng địa phương* cần có trước khi tiến hành các hoạt động quản lý mà có thể ảnh hưởng đến quyền của họ được xác định thông qua một quá trình bao gồm:

1. Đảm bảo các cộng đồng địa phương* biết quyền và nghĩa vụ của mình liên quan đến các nguồn tài nguyên;
2. Thông báo cho các cộng đồng địa phương* về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường, các nguồn tài nguyên mà họ đang xem xét trao quyền kiểm soát;
3. Thông báo cho các cộng đồng địa phương về việc họ có quyền từ chối hoặc điều chỉnh các hoạt động quản lý dự kiến ở mức cần thiết để bảo vệ các quyền và tài nguyên của họ; và
4. Thông báo cho các cộng đồng địa phương về các hoạt động quản lý rừng hiện tại và tương lai.

Tiêu chí 4.3. Chủ rừng* phải cung cấp những cơ hội hợp lý* về tuyển dụng, đào tạo và các dịch vụ khác cho cộng đồng địa phương*, các nhà thầu và các nhà cung cấp địa phương tương xứng với quy mô* và cường độ* của các hoạt động quản lý của Chủ rừng. (C4.1 P&C V4)

Chỉ số 4.3.1 Thông tin và cung cấp các cơ hội có thể cho cộng đồng địa phương, nhà thầu địa phương và nhà cung cấp địa phương về:

1. Tuyển dụng;
2. Đào tạo; và
3. Các dịch vụ khác.

Tiêu chí 4.4. Chủ rừng* phải thực hiện các hoạt động bổ sung thông qua sự tham gia* của cộng đồng địa phương*, để đóng góp vào sự phát triển xã hội và kinh tế địa phương, tương xứng với quy mô*, cường độ* và tác động kinh tế - xã hội từ các hoạt động quản lý của Chủ rừng. (C4.4 P&C v4)

Chỉ số 4.4.1 Các cơ hội cho sự phát triển kinh tế và xã hội địa phương được xác định thông qua sự tham gia phù hợp với văn hóa của cộng đồng địa phương* và các tổ chức liên quan khác.

Lưu ý: Không áp dụng cho Chủ rừng nhỏ

Chỉ số 4.4.2 Các dự án và các hoạt động bổ sung được thực hiện và/ hoặc hỗ trợ nhằm đóng góp cho các lợi ích kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương, tương xứng với các tác động về kinh tế xã hội do các hoạt động quản lý gây ra.

Lưu ý: Không áp dụng cho Chủ rừng nhỏ



Tiêu chí 4.5. Thông qua sự tham gia* của cộng đồng địa phương*, Chủ rừng* phải* có các hoạt động để xác định, tránh và giảm những tác động tiêu cực đáng kể* về kinh tế, môi trường và xã hội từ các hoạt động quản lý đến các cộng đồng bị ảnh hưởng. Các hành động đưa ra phải* tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* của các hoạt động và các tác động tiêu cực. (C4.4 P&c V4)

Chỉ số 4.5.1 Thông qua sự tham gia phù hợp* với văn hóa* của cộng đồng địa phương*, thực hiện các giải pháp nhằm xác định, tránh và giảm thiểu một cách rõ rệt* các tác động tiêu cực về kinh tế, văn hóa, xã hội do các hoạt động quản lý gây ra.

Tiêu chí 4.6. Thông qua sự tham gia* của cộng đồng địa phương*, Chủ rừng* phải* có các cơ chế giải quyết khiếu nại và cung cấp bồi thường công bằng* cho cộng đồng địa phương* và các cá nhân liên quan do những tác động tiêu cực bởi các hoạt động quản lý của Chủ rừng* gây ra. (C4.5 P&C V4)

Chỉ số 4.6.1 Một quá trình giải quyết tranh chấp công khai có sẵn* được thực thi, phát triển thông qua sự tham gia phù hợp với văn hóa* của cộng đồng địa phương*.

Chỉ số 4.6.2 Các tranh chấp liên quan đến các hoạt động quản lý* được phản hồi* và đã được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết*.

Chỉ số 4.6.3 Đối với các tranh chấp chưa được giải quyết*, có lý do việc chưa được giải quyết và biện pháp giải quyết sẽ áp dụng trong tương lai.

Chỉ số 4.6.4 Ngừng hoạt động ở các nơi có tranh chấp xảy ra* trong trường hợp:

1. Mức độ nghiêm trọng đáng kể*;
2. Xảy ra trong thời gian tương đối lâu*; hoặc
3. Có liên quan đến lợi ích của nhiều bên.

Tiêu chí 4.7 Thông qua sự tham gia* của cộng đồng địa phương*, Chủ rừng* phải* xác định các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hoặc tâm linh đối với cộng đồng địa phương* có các quyền hợp pháp* hoặc quyền truyền thống*. Các địa điểm này phải* được công nhận bởi Chủ rừng*, và các hoạt động quản lý và/hoặc bảo vệ* của chủ rừng phải được đồng ý thông qua hình thức thỏa thuận có sự tham gia* của cộng đồng địa phương*. (Mới)

Chỉ số 4.7.1 Các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hoặc tâm linh đối với cộng đồng địa phương* được xác định thông qua sự tham gia* phù hợp về văn hóa của cộng đồng địa phương và được chủ rừng thừa nhận*.

Chỉ số 4.7.2 Các biện pháp để bảo vệ các địa điểm có ý nghĩa đáng kể về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với cộng đồng địa phương* được xác định thông qua sự tham gia phù hợp về văn hóa của cộng đồng địa phương*. Khi cộng đồng địa phương xác định các khu vực có thể bị đe dọa, khu vực đó được lập bản đồ và tài liệu hóa, sau đó áp dụng các biện pháp bảo vệ* phù hợp.

Chỉ số 4.7.3 Bất cứ khi nào hay nơi nào mới phát hiện có giá trị rõ rệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng, dừng ngay các hoạt động quản lý trong vùng cho đến khi các biện pháp bảo vệ được thống nhất với cộng đồng địa phương*, và tuân thủ theo các quy định bởi địa phương và luật quốc gia*.



Tiêu chí 4.8 Chủ rừng* phải duy trì* các quyền của cộng đồng địa phương* để bảo vệ và sử dụng kiến thức truyền thống của họ và phải* bồi thường cho cộng đồng địa phương* khi sử dụng kiến thức và sở hữu trí tuệ* của họ. Một thỏa thuận ràng buộc* như được nêu trong Tiêu chí 3.3 phải* được ký kết giữa Chủ rừng* và cộng đồng địa phương* về việc cho phép sử dụng các kiến thức này thông qua một Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước*, trước khi sử dụng và phải* phù hợp với việc bảo vệ* các quyền sở hữu trí tuệ*. (Mới)

Chỉ số 4.8.1 Kiến thức truyền thống* và sở hữu trí tuệ* được bảo vệ và chủ rừng chỉ sử dụng thông qua một thỏa thuận ràng buộc* với cộng đồng địa phương thông qua hình thức một Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước*.

Chỉ số 4.8.2 Cộng đồng địa phương* được bồi thường theo thỏa thuận ràng buộc* đạt được thông qua hình thức một tự nguyện, được thông tin trước* cho phép sử dụng các kiến thức truyền thống* và sở hữu trí tuệ.



NGUYÊN TẮC 5: CÁC LỢI ÍCH TỪ RỪNG

Chủ rừng* phải quản lý hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ thuộc Đơn vị Quản lý* nhằm duy trì hoặc nâng cao tính ổn định kinh tế* dài hạn và các lợi ích xã hội và môi trường. (P5 P&CV4)

Tiêu chí 5.1. Chủ rừng* phải xác định, kiến tạo, hoặc nâng cao sức sản xuất tạo ra những lợi ích và/hoặc những sản phẩm đa dạng, dựa trên các tài nguyên và dịch vụ hệ sinh thái* có trong Đơn vị Quản lý* để tăng cường và đa dạng hóa kinh tế địa phương tương xứng với quy mô* và cường độ* của các hoạt động quản lý. (C5.2 and 5.4 P&C V4).

Chỉ số 5.1.1 Xác định rõ quy mô của các nguồn tài nguyên và các dịch vụ hệ sinh thái* để có thể thúc đẩy và đa dạng hóa kinh tế địa phương.

Chỉ số 5.1.2 Trên cơ sở phù hợp với mục tiêu quản lý*, chủ rừng cần xác định và tạo ra những lợi ích và các sản phẩm để tạo điều kiện để tăng cường và đa dạng hóa nền kinh tế địa phương.

Chỉ số 5.1.3 Khi chủ rừng* tuyên bố bổ xung FSC việc duy trì và/hoặc tăng cường các dịch vụ hệ sinh thái*. Quy trình cho dịch vụ hệ sinh thái*: phải tuân theo các yêu cầu bổ sung trong Chứng minh tác động và Công cụ thị trường (FSC-PRO-30-006 V1-0 EN).

Tiêu chí 5.2. Chủ rừng* phải khai thác sản phẩm và dịch vụ từ đơn vị quản lý* ở mức bằng hoặc thấp hơn mức bền vững để duy trì được sức sản xuất bền vững. (C5.6 P & C V4)

Chỉ số 5.2.1 Lượng khai thác gỗ* phải căn cứ vào các tài liệu chứng minh, theo các nguồn thông tin có sẵn tốt nhất về tăng trưởng và sản lượng, số liệu điều tra, tỷ lệ chết, và việc duy trì chức năng hệ sinh thái*.

Chỉ số 5.2.2 Căn cứ vào tính toán mức khai thác*, xác định lượng gỗ được phép khai thác tối đa hàng năm không vượt quá lượng tăng trưởng.

Chỉ số 5.2.3 Số liệu về lượng khai thác gỗ thực tế hàng năm phải được tài liệu hóa, lưu giữ và lượng khai thác trong giai đoạn không vượt lượng khai thác cho phép theo phương án/kế hoạch quản lý rừng được phê duyệt, và đã được xác định trong mục 5.2.2 trong cùng một giai đoạn thời gian xác định.

Lưu ý: Không áp dụng cho Chủ rừng nhỏ.

Chỉ số 5.2.4 Đối với việc sử dụng các dịch vụ và lâm sản ngoài gỗ thuộc kiểm soát của đơn vị quản lý, chủ rừng phải* tính toán và kiểm soát mức độ khai thác bền vững. Việc xác định mức độ khai thác bền vững phải dựa trên thông tin có sẵn tốt nhất*.

Tiêu chí 5.3. Chủ rừng* phải chứng tỏ rằng những ngoại ứng* tích cực và tiêu cực được đưa vào trong Kế hoạch Quản lý*. (C5.1 P&C V4)

Chỉ số 5.3.1 Các chi phí liên quan đến việc phòng ngừa, giảm thiểu hoặc đền bù cho các tác động tiêu cực về môi trường và xã hội của các hoạt động quản lý được xác định và tài liệu hóa trong các kế hoạch quản lý*.



Lưu ý: Không áp dụng cho Chủ rừng nhỏ.

Chỉ số 5.3.2 Các lợi ích liên quan đến tác động xã hội và môi trường tích cực của hoạt động quản lý được xác định và đưa vào kế hoạch quản lý*.

Tiêu chí 5.4. [Chủ rừng*](#) phải sử dụng các cơ sở chế biến và dịch vụ địa phương sẵn có nếu đáp ứng các yêu cầu của Chủ rừng*, tương xứng với [quy mô, cường độ và rủi ro*](#). Nếu không sẵn có ở địa phương, Chủ rừng* phải* có nỗ lực [hợp lý*](#) để giúp tạo ra những dịch vụ này. (C5.2 P&C V4)

Chỉ số 5.4.1 Nếu chi phí, chất lượng và năng lực của các người cung cấp dịch vụ địa phương và bên ngoài tương đương, thì hàng hóa, dịch vụ, cơ sở chế biến và thiết bị địa phương được ưu tiên lựa chọn sử dụng.

Chỉ số 5.4.2 Tùy theo năng lực, chủ rừng cần thực hiện các nỗ lực để thiết lập và thúc đẩy tạo năng lực cho địa phương khi hàng hoá địa phương, dịch vụ, chế biến và thiết bị địa phương không có sẵn.

Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ

Tiêu chí 5.5. [Chủ rừng*](#) phải chứng tỏ bằng việc lập kế hoạch và dự toán kinh phí tương xứng với [quy mô, cường độ và rủi ro*](#), và với cam kết [ổn định kinh tế* lâu dài](#) (C5.1 P&C V4)

Chỉ số 5.5.1 Phân bổ đủ chi phí để thực hiện kế hoạch quản lý* nhằm đáp ứng tiêu chuẩn này và để đảm bảo tính khả thi về hiệu quả kinh tế dài hạn*.

Chỉ số 5.5.2 Thực hiện các khoản chi và đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch quản lý* để đáp ứng tiêu chuẩn này và để đảm bảo tính khả thi kinh tế dài hạn*.

Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ



NGUYÊN TẮC 6: CÁC GIÁ TRỊ VÀ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ rừng* phải duy trì, bảo tồn và/ hoặc khôi phục các dịch vụ hệ sinh thái* và [các giá trị môi trường*](#) của [Đơn vị Quản lý*](#) và phải tránh, sửa chữa hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường. (P6 P&C V4)

Tiêu chí 6.1. **Chủ rừng*** phải đánh giá [các giá trị môi trường*](#) trong [Đơn vị Quản lý*](#) và những giá trị bên ngoài Đơn vị Quản lý có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý. Đánh giá này phải được thực hiện với một quy mô, tần suất và mức độ chi tiết, tương ứng với [quy mô, cường độ và rủi ro*](#) của các hoạt động quản lý, đủ để ra quyết định về các [biện pháp bảo tồn*](#) cần thiết, để phát hiện và theo dõi giám sát những tác động tiêu cực có thể có của những hoạt động này. (mới)

Chỉ số 6.1.1 Thông tin có sẵn tốt nhất* được sử dụng để xác định các giá trị môi trường* ở bên trong và bên ngoài khu vực có khả năng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý của chủ rừng*.

Chỉ số 6.1.2 Đánh giá các giá trị môi trường* được thực hiện với một mức độ chi tiết và tần suất sao cho:

1. Tác động của hoạt động quản lý đến các giá trị môi trường* đã được xác định có thể được đánh giá theo Tiêu chí* 6.2;
2. Rủi ro đối với giá trị môi trường* có thể được xác định theo Tiêu chí* 6.2;
3. Các biện pháp bảo tồn cần thiết* để bảo vệ các giá trị có thể được xác định theo Tiêu chí* 6.3; và,
4. Giám sát* tác động hoặc sự biến động về môi trường có thể được tiến hành theo Nguyên tắc* 8.

Tiêu chí 6.2. Trước khi bắt đầu các hoạt động có thể gây tác động tại hiện trường, **Chủ rừng*** phải xác định và đánh giá [quy mô, cường độ và rủi ro*](#) của các tác động từ các hoạt động quản lý đến [các giá trị môi trường*](#) đã được xác định (C6.1 P&C V4)

Chỉ số 6.2.1 Thực hiện đánh giá tác động* để xác định các tác động tiềm năng hiện tại và trong tương lai của hoạt động quản lý đến các giá trị môi trường* từ cấp độ lâm phần đến cấp độ cảnh quan.

Chỉ số 6.2.2 Tiến hành xác định và đánh giá tác động của các hoạt động quản lý trước khi bắt đầu các hoạt động có thể gây tác động tại hiện trường.

Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ

Tiêu chí 6.3. **Chủ rừng*** phải xác định và thực hiện các hành động hữu hiệu để ngăn ngừa các tác động tiêu cực của hoạt động quản lý đến [các giá trị môi trường*](#) và thực hiện giảm thiểu và sửa chữa những tác động tiêu cực đã xảy ra, tương xứng [quy mô, cường độ và rủi ro*](#) của những tác động này (C6.1 P&C V4)



Chỉ số 6.3.1 Các hoạt động quản lý ngăn ngừa những tác động tiêu cực tới các giá trị môi trường*.

Chỉ số 6.3.2 Tại nơi xảy ra các tác động tiêu cực đến giá trị môi trường*, các biện pháp được áp dụng để ngăn chặn thiệt hại thêm, và để giảm nhẹ* và/ hoặc khắc phục* các tác động tiêu cực.

Tiêu chí 6.4. Chủ rừng* phải bảo vệ các loài quý hiếm*, các loài bị đe dọa* và môi trường sống* của chúng trong Đơn vị Quản lý* thông qua những vùng bảo tồn*, khu bảo vệ*, hành lang kết nối* và/hoặc (khi cần) có các biện pháp trực tiếp đảm bảo cho sự tồn tại và khả năng sinh tồn của chúng. Những biện pháp này phải tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* của các hoạt động quản lý và phù hợp với tình trạng bảo tồn* và các yêu cầu sinh thái của các loài quý hiếm và bị đe dọa*. Chủ rừng phải tính đến phạm vi địa lý và các yêu cầu sinh thái của các loài quý hiếm và bị đe dọa bên ngoài ranh giới của Đơn vị Quản lý* khi xác định các biện pháp tiến hành bên trong Đơn vị Quản lý*. (C6.2 P&C V4).

Chỉ số 6.4.1 Các thông tin có sẵn tốt nhất* có sẵn được sử dụng để xác định các loài quý hiếm, đang bị đe dọa* và sinh cảnh sống của chúng, bao gồm các loài trong danh mục CITES (nếu áp dụng) và các loài được liệt kê trong sách đỏ của quốc gia, khu vực và danh sách địa phương về các loài hiếm và bị đe dọa* có khả năng xuất hiện bên trong và lân cận Đơn vị quản lý*.

Chỉ số 6.4.2 Các tác động tiềm năng của hoạt động quản lý lên các loài quý hiếm và bị đe dọa*, tình trạng bảo tồn và sinh cảnh sống của chúng được xác định, và các hoạt động quản lý được điều chỉnh để tránh gây ra các tác động tiêu cực*.

Chỉ số 6.4.3 Các loài quý hiếm*, bị đe dọa và môi trường sống của chúng* được bảo vệ, bao gồm cả việc thiết lập các vùng bảo tồn*, khu vực bảo vệ*, hành lang kết nối*, và các biện pháp trực tiếp khác để duy trì khả năng tồn tại của các loài, chẳng hạn như các chương trình phục hồi loài.

Chỉ số 6.4.4 Ngăn chặn săn bắn, đánh bắt, bẫy và thu hái các loài lâm sản ngoài gỗ quý hiếm và bị đe dọa*.

Tiêu chí 6.5 Chủ rừng* phải xác định và bảo vệ các khu vực mẫu đại diện của các hệ sinh thái bản địa* và/hoặc khôi phục* chúng trở thành điều kiện gần tự nhiên* hơn. Nơi không tồn tại khu vực mẫu đại diện*, Chủ rừng phải khôi phục* một phần trong Đơn vị Quản lý* hướng tới các điều kiện tự nhiên* hơn. Kích thước của các khu vực này và các biện pháp đưa ra để bảo vệ và khôi phục phải* tương xứng với tình trạng bảo tồn* và giá trị của hệ sinh thái* ở cấp cảnh quan*, và phù hợp quy mô, cường độ và rủi ro* của các hoạt động quản lý. (C6.4 và 10.5 P&C và V4 Motion 2014#7)

Lưu ý: Theo mặc định, các khu vực ven sông không đủ điều kiện để nằm trong Mạng lưới khu vực bảo tồn. Tuy nhiên, các khu vực ven sông có thể thuộc khu vực đó khi có các yếu tố đáp ứng đầy đủ theo những định nghĩa về khu vực mẫu đại diện, khu bảo tồn, khu vực bảo vệ, khu vực kết nối được mô tả giống như khu hành lang sinh thái của động vật hoang dã. Việc cung cấp các khu vực ven sông không đại diện một cách không tương xứng trong Mạng lưới khu vực bảo tồn. Khu vực ven sông "được tạo ra" hoặc được trồng cây để đáp ứng các vai trò chức năng, ví dụ: để quản lý xói mòn



<i>nên được loại trừ.</i>
Chỉ số 6.5.1 Thông tin có sẵn tốt nhất* được sử dụng để xác định các hệ sinh thái bản địa* hiện tồn tại hoặc có thể tồn tại trong điều kiện tự nhiên* trong đơn vị Quản lý.
Chỉ số 6.5.2 Khu vực mẫu đại diện* của các hệ sinh thái bản địa* nếu tồn tại phải được bảo vệ.
Chỉ số 6.5.3 Trường hợp khu vực mẫu đại diện* không tồn tại hoặc các mẫu không đại diện đầy đủ cho các hệ sinh thái bản địa*, một tỷ lệ diện tích của đơn vị Quản lý* được khôi phục* để đảm bảo duy trì các điều kiện tự nhiên hơn*. <i>Lưu ý: Chủ rừng nhỏ hoặc nhóm nhỏ không phải đáp ứng yêu cầu này, nếu trong đơn vị Quản lý không có hoặc không tồn tại đủ Khu vực mẫu đại diện trong các điều kiện sau:</i> <ul style="list-style-type: none">• Đơn vị Quản lý nhỏ hơn 50 ha;• Chủ rừng phải xác định các loài quý hiếm, các loài đang bị đe dọa và môi trường sống của chúng trong đơn vị Quản lý. Nếu chúng tồn tại dù không đủ về kích thước, phải xác định và thực hiện các biện pháp hỗ trợ sự sống và khả năng tồn tại của chúng.• Khu vực bên ngoài cùng nằm trong một cảnh quan rừng. Đối với mục đích kiểm toán, cảnh quan được xác định là lưu vực đầu nguồn nước.• Các điểm được bảo tồn bên ngoài Đơn vị Quản lý là mẫu đại diện cho các hệ sinh thái hiện hữu.• Khu vực bên ngoài không được khai thác thương mại và đang trong tình trạng bảo vệ hợp pháp, HOẶC có hợp đồng ràng buộc giữa chủ rừng và chủ sở hữu của khu vực bên ngoài để:<ul style="list-style-type: none">○ Bảo vệ khu vực đó trong trạng thái tự nhiên của chúng;○ Đánh dấu ranh giới của khu vực này tại thực địa và trên bản đồ;○ Cho phép cơ quan đánh giá cấp chúng chỉ tiếp cận khu vực để kiểm tra.
Chỉ số 6.5.4 Kích thước của các khu mẫu đại diện* và/hoặc khu vực phục hồi* tương xứng với tình trạng bảo tồn* và giá trị của các hệ sinh thái* ở cấp cảnh quan*, kích thước của Đơn vị quản lý* và cường độ* quản lý rừng*.
Chỉ số 6.5.5 Khu vực mẫu đại diện* kết hợp với các thành phần khác của mạng lưới các diện tích bảo vệ tạo thành một khu vực* chiếm tối thiểu 10% diện tích của Đơn vị Quản lý*. <i>Lưu ý: Chủ rừng nhỏ hoặc nhóm nhỏ không phải đáp ứng yêu cầu này, nếu trong đơn vị Quản lý không có hoặc không tồn tại đủ Khu vực mẫu đại diện trong các điều kiện sau:</i> <ul style="list-style-type: none">• Đơn vị Quản lý nhỏ hơn 50 ha;• Chủ rừng phải xác định các loài quý hiếm, các loài đang bị đe dọa và môi trường sống của chúng trong đơn vị Quản lý. Nếu chúng tồn tại dù không đủ về kích thước, phải xác định và thực hiện các biện pháp hỗ trợ sự sống và khả năng tồn tại của chúng.• Khu vực bên ngoài cùng nằm trong một cảnh quan rừng. Đối với mục đích kiểm toán, cảnh quan được xác định là lưu vực đầu nguồn nước.• Các điểm được bảo tồn bên ngoài Đơn vị Quản lý là mẫu đại diện cho các hệ sinh thái hiện hữu.• Khu vực bên ngoài không được khai thác thương mại và đang trong tình trạng bảo vệ hợp pháp, HOẶC có hợp đồng ràng buộc giữa Chủ rừng và chủ sở hữu của khu vực bên ngoài để:<ul style="list-style-type: none">○ Bảo vệ khu vực đó trong trạng thái tự nhiên của chúng;



- o Đánh dấu ranh giới của khu vực này tại thực địa và trên bản đồ;
- o Cho phép cơ quan đánh giá cấp chứng chỉ tiếp cận khu vực để kiểm tra.

Tiêu chí 6.6. Chủ rừng* phải duy trì một cách hiệu quả sự tồn tại liên tục của các loài và các kiểu gen* bản địa* xuất hiện tự nhiên và ngăn ngừa việc mất đa dạng sinh học*, đặc biệt thông qua quản lý sinh cảnh* trong Đơn vị Quản lý*. Chủ rừng phải* chứng tỏ rằng có các biện pháp hữu hiệu để quản lý và kiểm soát săn bắn, câu cá, đặt bẫy và thu hái. (C6.2 và C6.3 P&C V4)

Chỉ số 6.6.1 Các hoạt động quản lý duy trì các quần xã thực vật và đặc điểm sinh cảnh* phát hiện trong các hệ sinh thái bản địa* trong phạm vi Đơn vị quản lý.

Chỉ số 6.6.2 Trường hợp hoạt động quản lý trước đây đã loại bỏ các quần thể thực vật và sinh cảnh đặc thù*, phải thực hiện các hoạt động quản lý nhằm tái lập sinh cảnh*.

Chỉ số 6.6.3. Hoạt động quản lý duy trì, nâng cao, hoặc phục hồi các đặc điểm sinh cảnh liên quan đến các hệ sinh thái bản địa* để hỗ trợ sự đa dạng của các loài trong tự nhiên và tính đa dạng di truyền của chúng.

Chỉ số 6.6.4 Thực hiện các biện pháp hiệu quả để quản lý và kiểm soát săn bắn, câu cá, đánh bẫy và hoạt động thu hái trái phép để đảm bảo các loài bản địa xuất hiện tự nhiên*, tính đa dạng trong loài và phân bố tự nhiên của chúng được duy trì.

Chỉ số 6.6.5 Các biện pháp để bảo vệ động vật hoang dã* được thực hiện: Biết và tuân thủ quy định quốc gia và/ hoặc quốc tế có hiệu lực về bảo vệ*, cấm săn bắn và buôn bán các loài động vật hoặc các bộ phận* động vật.

Chỉ số 6.6.6 Các biện pháp giảm thiểu được thực hiện để đảm bảo người lao động không tham gia bẫy săn bắn các loài thú rừng hoặc cá hoang dã mà pháp luật nghiêm cấm.

Tiêu chí 6.7. Chủ rừng* phải bảo vệ* hoặc khôi phục* các dòng chảy, mặt nước, các khu vực ven sông suối* và vùng kết nối* của chúng. Chủ rừng* phải* tránh các tác động tiêu cực đến chất lượng và sản lượng nước, giảm thiểu và khắc phục nếu chúng xảy ra. (C6.5 V4 và 10.2 P&C V4)

Chỉ số 6.7.1 Thực hiện các biện pháp bảo vệ* nguồn nước tự nhiên*, các dòng nước*, các khu vực ven sông* và kết nối nước* bao gồm cả về lượng và chất lượng nước.

Chỉ số 6.7.2 Nếu các biện pháp bảo vệ* nguồn nước*, mặt nước*, vùng ven bờ* và kết nối nước* không được thực thi, các hoạt động phục hồi được thực hiện.

Chỉ số 6.7.3 Nếu nguồn nước tự nhiên, mặt nước*, vùng ven bờ* và kết nối nước* đã bị ảnh hưởng bởi các hoạt động trong quá khứ bởi chủ rừng*, các hoạt động phục hồi được thực hiện.

Chỉ số 6.7.4 Nếu suy thoái tiếp tục xảy ra ở các mặt nước*, vùng ven bờ* và kết nối nước* gây ra bởi các nhà quản lý trước đó và các hoạt động của các bên thứ ba, phải thực hiện các biện pháp ngăn ngừa hoặc giảm thiểu suy thoái này.



Tiêu chí 6.8. Chủ rừng* phải quản lý cảnh quan* trong Đơn vị quản lý* để duy trì và/hoặc khôi phục* sự đa dạng phân bố của các loài, kích thước, độ tuổi, quy mô không gian và chu kỳ tái sinh thích hợp với các giá trị cảnh quan* trong khu vực đó, và để cải thiện khả năng phục hồi* về kinh tế và môi trường. (C10.2 and 10.3 P&C V4)

Chỉ số 6.8.1 Duy trì sự đa dạng phân bố về loài, kích thước, độ tuổi, quy mô không gian* và chu kỳ tái sinh phù hợp với cảnh quan*.

Chỉ số 6.8.2 Một phân bố đa dạng về loài, kích thước, độ tuổi, quy mô không gian* và chu kỳ tái sinh được phục hồi, nếu trước đây không được duy trì phù hợp với cảnh quan*.

Tiêu chí 6.9. Chủ rừng* không được chuyển đổi rừng tự nhiên* thành rừng trồng*, hoặc rừng tự nhiên* hay rừng trồng ở nơi trước đây là rừng tự nhiên sang các mục đích sử dụng đất không có rừng khác, trừ trường hợp:

1. Ảnh hưởng lên một tỷ lệ diện tích rất nhỏ của Đơn vị quản lý*;
2. Tạo ra các lợi ích bảo tồn* rõ ràng, to lớn, bổ sung, được đảm bảo lâu dài* trong Đơn vị quản lý*; và
3. Không làm thiệt hại hay đe dọa các giá trị bảo tồn cao* hay bất kỳ khu vực hoặc nguồn tài nguyên cần thiết để duy trì hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao* đó. (C6.10 P7C V4 and Motion 2014 #7)

Chỉ số 6.9.1 Không có sự chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng* hoặc mục đích sử dụng đất không có rừng; không được chuyển đổi rừng trồng ở nơi mà trước đây là rừng tự nhiên bị chuyển đổi thành đất không có rừng, trừ các trường hợp sau:

1. Ảnh hưởng đến một phần rất nhỏ* Đơn vị quản lý*;
2. Tạo ra các lợi ích bảo tồn* rõ ràng, đáng kể, bổ sung, an toàn, lâu dài* trong Đơn vị quản lý*;
3. Không gây thiệt hại hoặc đe dọa các giá trị bảo tồn cao* hoặc là nơi không có khu vực hay nguồn lực cần thiết để duy trì hoặc nâng cao các giá trị bảo tồn cao*.

Tiêu chí 6.10. Các đơn vị quản lý* có rừng trồng* được thiết lập trên diện tích chuyển đổi từ rừng tự nhiên* sau tháng 11 năm 1994 sẽ không đủ tiêu chuẩn để được cấp chứng chỉ, ngoại trừ trường hợp:

- a) Cung cấp bằng chứng rõ ràng và đầy đủ rằng Chủ rừng* không chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc chuyển đổi đó; hoặc
- b) Việc chuyển đổi chỉ ảnh hưởng tới một tỷ lệ rất nhỏ về diện tích của Đơn vị Quản lý* và đang tạo ra các lợi ích bảo tồn* rõ ràng, đáng kể, bổ sung, an toàn, lâu dài* trong Đơn vị Quản lý*. (C10.9 V4)

Chỉ số 6.10.1 Khu vực chuyển đổi từ rừng tự nhiên thành rừng trồng* kể từ tháng 11 năm 1994 không được cấp chứng chỉ, trừ trường hợp:

1. Chủ rừng cung cấp bằng chứng rõ ràng và đầy đủ chứng minh rằng họ không phải là người



trực tiếp hoặc gián tiếp chịu trách nhiệm về việc chuyển đổi; hoặc

2. Việc chuyển đổi sẽ tạo ra các lợi ích bảo tồn rõ ràng, đáng kể, bổ sung, an toàn, lâu dài* trong đơn vị quản lý*; và
3. Tổng diện tích rừng trồng* trên các khu vực chuyển đổi từ rừng tự nhiên* kể từ tháng 11 năm 1994 là ít hơn 5% tổng diện tích của đơn vị quản lý*.

Phu lục C.



NGUYÊN TẮC 7: LẬP KẾ HOẠCH QUẢN LÝ

Chủ rừng* phải có một Kế hoạch Quản lý* nhất quán với các chính sách và mục tiêu quản lý* và tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* của các hoạt động quản lý. Kế hoạch Quản lý* phải được thực hiện và được cập nhật dựa trên các thông tin giám sát nhằm thúc đẩy quản lý thích ứng*. Các hồ sơ lập kế hoạch và quy trình thủ tục liên quan phải* đầy đủ để hướng dẫn cho nhân viên, thông tin cho các bên liên quan bị ảnh hưởng* và các bên liên quan có quan tâm* và để biện minh cho những quyết định quản lý. (P7 P&CV4)

Tiêu chí 7.1. Chủ rừng* phải đặt ra các chính sách (bao gồm tầm nhìn và giá trị) và các mục tiêu* quản lý, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* của các hoạt động quản lý và thân thiện môi trường, lợi ích xã hội và ổn định kinh tế. Một bản tóm tắt về các chính sách và các mục tiêu* này của chủ rừng phải* được đính kèm vào Kế hoạch Quản lý* và công bố công khai. (C7.1a P7C V4)

Chỉ số 7.1.1 Các chính sách (tầm nhìn và giá trị) đóng góp vào việc đáp ứng các yêu cầu đề ra của tiêu chuẩn này.

Chỉ số 7.1.2 Các mục tiêu quản lý* và hoạt động cụ thể để giải quyết các yêu cầu đề ra của tiêu chuẩn này.

Chỉ số 7.1.3 Tóm tắt các chính sách và mục tiêu quản lý* của phương án quản lý và công bố công khai*.

Tiêu chí 7.2. Chủ rừng* phải* có và thực hiện một Kế hoạch Quản lý* cho Đơn vị Quản lý*, kế hoạch quản lý nhất quán hoàn toàn với các chính sách và mục tiêu* như được đặt ra tuân thủ Tiêu chí 7.1. Kế hoạch Quản lý* phải* mô tả các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có trong Đơn vị Quản lý* và cách thức mà kế hoạch đáp ứng được các yêu cầu cấp chứng chỉ FSC. Kế hoạch Quản lý* phải bao gồm lập kế hoạch quản lý rừng* và lập kế hoạch quản lý xã hội, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* của các hoạt động theo kế hoạch. (C7.1 P&C V4)

Chỉ số 7.2.1 Kế hoạch Quản lý* bao gồm các hoạt động quản lý, quy trình thủ tục, chiến lược và các biện pháp để đạt được các mục tiêu quản lý*.

Chỉ số 7.2.2 Các nội dung của kế hoạch quản lý* được liệt kê ở Phụ lục D và được thực hiện.

Tiêu chí 7.3. Kế hoạch Quản lý* phải bao gồm các mục tiêu có thể kiểm chứng* để có thể đánh giá được việc thực hiện đối với từng mục tiêu quản lý* (mới)

Chỉ số 7.3.1 Các mục tiêu có thể kiểm chứng* và việc đánh giá định kỳ được thiết lập để giám sát quá trình thực hiện theo từng mục tiêu quản lý*.

Tiêu chí 7.4. Chủ rừng* phải* cập nhật và điều chỉnh định kỳ Kế hoạch Quản lý và các tài liệu quy trình thủ tục dựa trên những kết quả từ giám sát và đánh giá, sự tham gia* của các bên liên quan hoặc thông tin khoa học và kỹ thuật mới, cũng như để phù hợp với các thay đổi của hoàn cảnh kinh



tế, xã hội và môi trường. (C7.2 P&C V4)

Chỉ số 7.4.1 Kế hoạch quản lý* được sửa đổi và cập nhật định kỳ phù hợp với Phụ lục F trên cơ sở tích hợp:

1. Các kết quả giám sát*, bao gồm kết quả của đánh giá chứng chỉ;
2. Các kết quả đánh giá;
3. Các kết quả thu được từ sự tham gia của các bên liên quan*;
4. Các thông tin khoa học và kỹ thuật mới; và
5. Những thay đổi về điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường.

Tiêu chí 7.5. Chủ rừng* phải làm một bản tóm tắt của Kế hoạch Quản lý* có sẵn công khai* miễn phí. Ngoại trừ các loại thông tin bảo mật, các yếu tố khác liên quan của Kế hoạch Quản lý* phải có sẵn để cung cấp cho các bên liên quan bị ảnh hưởng* theo yêu cầu, và chỉ với mức phí sao in ấn và vận chuyển. (C7.4 P&C V4)

Chỉ số 7.5.1 Một bản tóm tắt của Kế hoạch Quản lý* đầy đủ thông tin, trừ các thông tin mật bao gồm cả các bản đồ được công bố công khai cho các bên liên quan miễn phí.

Chỉ số 7.5.2 Các nội dung có liên quan của kế hoạch quản lý*, trừ các thông tin bảo mật* có sẵn để cung cấp cho các bên liên quan bị ảnh hưởng theo yêu cầu của họ với chi phí tối thiểu ở mức chi phí cho việc in ấn và chuyển tài liệu.

Tiêu chí 7.6. Chủ rừng* phải căn cứ vào quy mô, cường độ và rủi ro* của các hoạt động quản lý, chủ động khuyến khích các bên liên quan bị ảnh hưởng* tham gia vào Lập Kế hoạch Quản lý và các quá trình giám sát, và phải* khuyến khích các bên liên quan có quan tâm* tham gia khi có yêu cầu. (C4.4 P&CV4)

Chỉ số 7.6.1 Sự tham gia phù hợp với văn hóa* được áp dụng để đảm bảo rằng các bên liên quan bị ảnh hưởng được tham gia* một cách tích cực và minh bạch trong các quá trình sau:

1. Quá trình giải quyết các tranh chấp* (Tiêu chí* 1.6, Tiêu chí* 2.6, Tiêu chí* 4.6)
Lưu ý: không áp dụng cho chủ rừng nhỏ, nhưng vẫn áp dụng cho nhóm chủ rừng nhỏ.
2. Quy định về định mức tiền công tối thiểu* (Tiêu chí* 2.4);
3. Xác định các quyền (Tiêu chí* 3.1, Tiêu chí* 4.1), các khu vực (Tiêu chí* 3.5, Tiêu chí* 4.7) và các tác động (Tiêu chí* 4.5);
4. Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng địa phương* (Tiêu chí* 4.4); và
5. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao*, quản lý và giám sát* (Tiêu chí 9.1*, Tiêu chí 9.2*, Tiêu chí* 9.4).

Chỉ số 7.6.2 Sự tham gia phù hợp với văn hóa* được sử dụng để:

1. Xác định các đại diện và các điểm tiếp xúc thích hợp (bao gồm cả địa điểm phù hợp, đại diện của các tổ chức địa phương, các tổ chức và chính quyền);
2. Xác định các kênh thông tin liên lạc hai bên cùng thống nhất cho phép thông tin thông suốt ở



cả hai chiều;

3. Đảm bảo tất cả các đối tượng (phụ nữ, thanh niên, người cao tuổi, nhóm người thiểu số) được đại diện và tham gia bình đẳng;
4. Đảm bảo tất cả các cuộc họp, tất cả các vấn đề được thảo luận và tất cả các thỏa thuận được ghi lại;
5. Đảm bảo các nội dung của biên bản cuộc họp được thông qua; và
6. Đảm bảo các kết quả của tất cả các hoạt động tham gia phù hợp với văn hóa* được chia sẻ với những người tham gia.

Chỉ số 7.6.3 Các bên liên quan bị ảnh hưởng* được cung cấp cơ hội tham gia phù hợp về văn hóa* trong hoạt động giám sát và quá trình lập kế hoạch các hoạt động quản lý có thể ảnh hưởng đến lợi ích của họ.

Chỉ số 7.6.4 Theo yêu cầu, các bên liên quan quan tâm* được tạo cơ hội tham gia vào việc theo dõi và lập kế hoạch quá trình hoạt động quản lý có thể ảnh hưởng đến lợi ích của họ.

Phụ lục D.



NGUYÊN TẮC 8: GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Chủ rừng* phải chứng tỏ rằng, tiến trình đạt được các mục tiêu quản lý, các tác động của các hoạt động quản lý và điều kiện của Đơn vị Quản lý* được giám sát và đánh giá tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý để thực hiện việc quản lý thích ứng*. (P8 P&C V4)

Tiêu chí 8.1. Chủ rừng* phải giám sát việc thực hiện Kế hoạch Quản lý* của mình, bao gồm các chính sách và mục tiêu quản lý, tiến độ của các hoạt động theo kế hoạch, và kết quả đạt được theo các mục tiêu có thể kiểm chứng. (Mới)

Chỉ số 8.1.1 Các quy trình được tài liệu hóa và ban hành để giám sát* việc thực hiện các kế hoạch quản lý* bao gồm các chính sách và mục tiêu quản lý* và kết quả đạt được của các mục tiêu có thể kiểm chứng*.

Tiêu chí 8.2. Chủ rừng phải* giám sát và đánh giá tác động môi trường và xã hội của các hoạt động được thực hiện trong các Đơn vị quản lý* và những thay đổi về môi trường. (C8.2 P & C V4)

Chỉ số 8.2.1 Các tác động môi trường và xã hội của các hoạt động quản lý được giám sát* phù hợp với Phụ lục G

Chỉ số 8.2.2 Các kết quả giám sát được tài liệu hóa.

Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ

Chỉ số 8.2.3 Nếu kết quả giám sát cho thấy sự không phù hợp với Tiêu chuẩn FSC, thì mục tiêu quản lý*, mục tiêu có thể kiểm chứng* và/ hoặc các hoạt động quản lý được sửa đổi.

Tiêu chí 8.3 Chủ rừng* phải* phân tích các kết quả giám sát đánh giá và cập nhật định kỳ các kết quả này vào việc sửa đổi kế hoạch quản lý. (C8.4 P&C V4)

Chỉ số 8.3.1 Quy trình quản lý thích ứng* được thực hiện để theo dõi* kết quả giám sát được định kỳ cập nhật vào quá trình lập kế hoạch và trong bản kế hoạch quản lý*.

Chỉ số 8.3.2 Nếu kết quả giám sát* cho thấy sự không tuân thủ tiêu chuẩn FSC, thì các mục tiêu quản lý*, các mục tiêu có thể kiểm chứng* và/ hoặc các hoạt động quản lý được sửa đổi.

Tiêu chí 8.4. Chủ rừng* phải công bố công khai* một bảng tóm tắt kết quả giám sát, miễn phí, ngoại trừ các thông tin mật*. (C8.5 P&C V4)

Chỉ số 8.4.1 Một bản tóm tắt kết quả giám sát* phù hợp với Phụ Lục E và toàn diện bao gồm cả các bản đồ, ngoại trừ những thông tin mật, được công bố công khai miễn phí cho các bên liên quan.

Tiêu chí 8.5. Chủ rừng* phải có và thực hiện một hệ thống theo dõi và truy xuất tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* của các hoạt động quản lý, để chứng tỏ rằng nguồn gốc và khối lượng tỷ lệ



tương ứng với sản lượng đầu ra dự kiến cho từng năm, đối với tất cả các sản phẩm có chứng chỉ FSC khai thác từ Đơn vị quản lý được đưa ra thị trường. (C8.3 P&C V4)

Chỉ số 8.5.1 Một hệ thống được thực hiện để theo dõi và truy xuất tất cả các sản phẩm có chứng chỉ FSC khai thác từ Đơn vị quản lý được bán trên thị trường.

Chỉ số 8.5.2 Thông tin về tất cả các sản phẩm đã bán được tổng hợp và tài liệu hóa, bao gồm:

1. Tên phổ thông, tên thương mại và tên khoa học của các loài;
2. Tên hoặc mô tả sản phẩm;
3. Khối lượng (hoặc số lượng) của sản phẩm;
4. Thông tin để truy xuất nguồn gốc các lô khai thác;
5. Ngày chặt hạ;
6. Nếu thực hiện hoạt động sơ chế trong rừng, phải có ngày và khối lượng sản xuất; và
7. Các sản phẩm bán với nhãn mác chứng chỉ FSC nếu có.

Chỉ số 8.5.3 Các hoá đơn bán hàng hoặc các tài liệu tương tự được lưu giữ tối thiểu 5 năm đối với tất cả các sản phẩm được bán với nhãn mác FSC, trong đó xác định ít nhất các thông tin sau:

1. Tên và địa chỉ của người mua
2. Ngày bán hàng;
3. Tên loài phổ thông, tên thương mại và tên khoa học;
4. Mô tả sản phẩm;
5. Khối lượng (hoặc số lượng) được bán;
6. Mã chứng nhận; và
7. Tuyên bố FSC "FSC 100%" các sản phẩm được bán có chứng chỉ FSC

Phu lục E.



NGUYÊN TẮC 9: CÁC GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

Chủ rừng* phải duy trì và/hoặc cải thiện Các giá trị bảo tồn cao* trong Đơn vị Quản lý* thông qua việc áp dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa*. (P9 P&C V4)

Tiêu chí 9.1. Chủ rừng*, thông qua sự tham gia* với các bên liên quan bị ảnh hưởng*, các bên liên quan có quan tâm* và các phương tiện và nguồn thông tin khác, phải* đánh giá và báo cáo về sự xuất hiện và tình trạng của các giá trị bảo tồn cao* có trong Đơn vị Quản lý*, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* của các tác động của hoạt động quản lý và sự xuất hiện của Các giá trị bảo tồn cao*:

HCV 1 – Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học* như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm, bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

HCV 2 – Hệ sinh thái* cấp cảnh quan* và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái* cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

HCV 3 – Các hệ sinh thái* và sinh cảnh*. Các hệ sinh thái*, sinh cảnh* hoặc nơi ẩn náu* của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

HCV 4 – Dịch vụ hệ sinh thái* xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái* cơ bản trong các tình huống xung yếu*, bao gồm khu vực bảo vệ* của vùng đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

HCV 5 – Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương* hoặc người dân dân tộc* (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với các cộng đồng hoặc người dân tộc .

HCV 6 – Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan* có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương* hoặc người dân bản địa*, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương* hoặc người dân tộc*. (C9.1 P&C V4 và Motion 2014#7)

Chỉ số 9.1.1 Hoàn thành một đánh giá bằng cách sử dụng thông tin có sẵn tốt nhất* ghi rõ vị trí và tình trạng các giá trị bảo tồn cao* từ loại 1-6, theo quy định tại Tiêu chí* 9.1; các Khu vực có giá trị bảo tồn cao dựa vào (Phụ lục F) và hiện trạng của chúng.

Chỉ số 9.1.2 Đánh giá sử dụng kết quả của việc tham gia phù hợp với văn hóa* (Phụ lục F) của các bên liên quan bị ảnh hưởng và các bên liên quan* có quan tâm đến bảo tồn các giá trị bảo tồn cao*.

Tiêu chí 9.2. Chủ rừng* phải phát triển các chiến lược hữu hiệu để duy trì và/hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao* đã phát hiện thông qua sự tham gia* với các bên liên quan bị ảnh hưởng*, các bên liên quan có quan tâm*, và các chuyên gia. (C9.2 P&C V4)

Chỉ số 9.2.1 Các mối đe dọa đến giá trị bảo tồn cao* được xác định bằng cách sử dụng thông tin có sẵn tốt nhất* (Phụ lục F).



<p>Chỉ số 9.2.2 Các hành động và chiến lược quản lý được phát triển để duy trì và/ hoặc tăng cường các giá trị bảo tồn cao đã xác định* cùng việc duy trì các khu vực có chứa các giá trị bảo tồn cao đó* (Phụ lục F) trước khi thực hiện các hoạt động quản lý có thể gây hại.</p>
<p>Chỉ số 9.2.3 Các bên liên quan quan tâm, các bên liên quan bị ảnh hưởng* và các chuyên gia được tham gia vào việc phát triển các chiến lược quản lý và hành động để duy trì và/ hoặc tăng cường các giá trị bảo tồn cao đã xác định*.</p>

<p>Tiêu chí 9.3. <u>Chủ rừng*</u> phải thực hiện các chiến lược và hoạt động duy trì và/hoặc cải thiện các <u>giá trị bảo tồn cao*</u> đã được xác định. Các chiến lược và hoạt động này phải* thực hiện <u>tiếp cận phòng ngừa*</u> và tương xứng với <u>quy mô, cường độ và rủi ro*</u> của các hoạt động quản lý. (C9.3 P&C V4)</p>
<p>Chỉ số 9.3.1 Các giá trị cao Bảo tồn cao* và các khu vực nơi có giá trị bảo tồn cao* được duy trì và/ hoặc nâng cao, thông qua thực hiện các chiến lược đã xây dựng. (Phụ lục F).</p>
<p>Chỉ số 9.3.2 Các chiến lược và hành động ngăn chặn thiệt hại và tránh rủi ro cho các giá trị bảo tồn cao*, áp dụng ngay cả khi thiếu những thông tin khoa học hoặc chưa rõ ràng, hay còn chưa chắc chắn về mức độ nhạy cảm và tổn thương của các giá trị bảo tồn cao*.</p>
<p>Chỉ số 9.3.3 Các hoạt động gây tổn hại các giá trị bảo tồn cao* phải chấm dứt ngay lập tức và có các hoạt động được thực hiện để khôi phục và bảo vệ* các giá trị bảo tồn cao*.</p>

<p>Tiêu chí 9.4. <u>Chủ rừng*</u> phải chứng minh rằng thực hiện việc theo dõi định kỳ để đánh giá những thay đổi về tình trạng của <u>các giá trị bảo tồn cao*</u>, và phải* điều chỉnh thích ứng chiến lược quản lý của mình nhằm đảm bảo sự <u>bảo vệ*</u> hiệu quả* các giá trị đó. Việc giám sát phải tương xứng với <u>quy mô, cường độ và rủi ro*</u> của các hoạt động quản lý và phải có sự tham gia* của <u>các bên liên quan bị ảnh hưởng*</u> và <u>các bên liên quan có quan tâm*</u> và các chuyên gia. (C9.4 P&C V4)</p>
<p>Chỉ số 9.4.1 Một chương trình giám sát định kỳ (Phụ lục F)* đánh giá:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Việc thực hiện các chiến lược;2. Hiện trạng các giá trị bảo tồn cao* bao gồm khu vực có chứa giá trị bảo tồn cao đó*; và3. Hiệu quả của các chiến lược quản lý và hành động bảo vệ* các giá trị bảo tồn cao* để duy trì và/ hoặc nâng cao giá trị bảo tồn cao*.
<p>Chỉ số 9.4.2 Chương trình giám sát* có sự tham gia của các bên liên quan bị ảnh hưởng*, các bên quan tâm và các chuyên gia.</p>
<p>Chỉ số 9.4.3 Chương trình giám sát* đủ về quy mô, mức độ chi tiết và tần suất để phát hiện những thay đổi của giá trị bảo tồn cao* so với đánh giá và trạng thái ban đầu đã được xác định cho từng giá trị bảo tồn cao*.</p>
<p>Chỉ số 9.4.4 Các chiến lược và hành động quản lý được điều chỉnh khi giám sát* hoặc có các thông tin mới khác cho thấy rằng các chiến lược và hành động này không đủ để đảm bảo việc duy trì và/ hoặc tăng cường các giá trị bảo tồn cao*.</p>

Phụ lục F.



NGUYÊN TẮC 10: THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ

Các hoạt động quản lý được tiến hành bởi/ hoặc cho [Chủ rừng*](#) ở [Đơn vị Quản lý*](#) phải được lựa chọn và thực hiện phù hợp với các chính sách và [các mục tiêu*](#) về kinh tế, môi trường và xã hội của Chủ rừng* và tuân thủ các Nguyên tắc và Tiêu chí của tiêu chuẩn này. (mới)

Tiêu chí 10.1. Sau khi khai thác hoặc thực hiện hoạt động theo [Kế hoạch Quản lý*](#), [Chủ rừng*](#) phải* nhanh chóng phục hồi độ che phủ thảm thực vật như trạng thái trước khi khai thác hoặc gần với [tự nhiên*](#) hơn bằng phương pháp tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh nhân tạo*. (Mới)

Chỉ số 10.1.1 Các khu vực sau khai thác được tái sinh một cách kịp thời* nhằm:

1. Bảo vệ các giá trị môi trường bị ảnh hưởng*; và
2. Phù hợp để phục hồi toàn diện thành phần và cấu trúc rừng trước khi khai thác*.

Chỉ số 10.1.2 Hoạt động tái sinh* được thực hiện theo cách:

1. Rừng trồng* được duy trì (không thay đổi sử dụng đất), sử dụng loài cây thích hợp tốt với điều kiện lập địa;
2. Rừng tự nhiên* được duy trì bằng cách thúc đẩy tái sinh tự nhiên; hoặc
3. Rừng tự nhiên bị suy thoái* được cải thiện bằng tái sinh tự nhiên*, trồng làm giàu rừng bằng các loài bản địa

Tiêu chí 10.2. [Chủ rừng*](#) phải sử dụng các loài để tái sinh phù hợp với điều kiện lập địa và với [các mục tiêu*](#) quản lý. Chủ rừng* phải* sử dụng các loài và [các kiểu gen*](#) bản địa để tái sinh, nếu sử dụng các loài khác phải có biện minh rõ ràng và thuyết phục cho việc sử dụng. (C10.4 và C10.8 P&C V4)

Chỉ số 10.2.1 Các loài* được chọn để tái sinh phù hợp với điều kiện lập địa, như là các loài bản địa* và các loài có xuất xứ địa phương, việc sử dụng các loài phi bản địa hoặc các kiểu gen bên ngoài chỉ được sử dụng khi có minh chứng rõ ràng và thuyết phục.

Chỉ số 10.2.2 Các loài được lựa chọn để tái sinh phù hợp với các mục tiêu tái sinh* và với mục tiêu quản lý.

Tiêu chí 10.3. [Chủ rừng*](#) chỉ được sử dụng các [loài ngoại lai*](#) khi có kiến thức và/hoặc kinh nghiệm cho thấy có các biện pháp có thể kiểm soát và loại trừ hữu hiệu được các tác động xâm hại. (C6.9 và C10.8 P&C V4)

Chỉ số 10.3.1 Chỉ được sử dụng các loài ngoại lai khi có kinh nghiệm trực tiếp và/ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học chứng minh rằng tác động xâm lấn có thể kiểm soát được.

Chỉ số 10.3.2 Chỉ được sử dụng các loài ngoại lai khi có các biện pháp khả thi để kiểm soát sự lây lan ra ngoài diện tích đưa vào ban đầu.

Chỉ số 10.3.3 Việc lây lan của các loài ngoại lai được chủ rừng sử dụng được kiểm soát.



Chỉ số 10.3.4 Các hoạt động quản lý được thực hiện, khuyến khích phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành ở địa phương nếu có, nhằm kiểm soát các tác động xâm lấn của các loài ngoại lai không phải do chủ rừng đưa vào*.

Tiêu chí 10.4 Chủ rừng* không được* sử dụng các sinh vật biến đổi gen* trong Đơn vị Quản lý*. (C6.8 P&C V4)

Chỉ số 10.4.1 Không được sử dụng các sinh vật biến đổi gen*.

Tiêu chí 10.5 Chủ rừng phải* sử dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp về mặt sinh thái, phù hợp với đặc điểm của thảm thực vật, loài, điều kiện lập địa và các mục tiêu* quản lý. (Mới)

Chỉ số 10.5.1 Các biện pháp lâm sinh phải được thực hiện phù hợp về mặt sinh thái, đặc điểm của thảm thực vật, loài, điều kiện lập địa và các mục tiêu quản lý*.

Tiêu chí 10.6. Chủ rừng* phải* tránh hoặc giảm thiểu việc sử dụng phân hóa học*. Chủ rừng* phải* chứng minh việc sử dụng phân hóa học mang lại lợi ích kinh tế và môi trường hơn so với việc áp dụng các phương thức lâm sinh không yêu cầu sử dụng phân hóa học. Nếu sử dụng phân hóa học phải ngăn ngừa, giảm thiểu và/ hoặc sửa chữa thiệt hại đối với các giá trị môi trường* và đất (C10.7P&C V4 và Motion 2014#7)

Chỉ số 10.6.1 Hạn chế hoặc tránh sử dụng các loại phân bón hóa học*.

Chỉ số 10.6.2 Khi sử dụng phân bón hóa học, lợi ích sinh thái và kinh tế của chúng bằng hoặc cao hơn so với các hệ thống lâm sinh không đòi hỏi sử dụng phân bón hóa học.

Chỉ số 10.6.3 Khi sử dụng phân bón hóa học*, phải tài liệu hóa chủng loại, tỷ lệ, tần suất và địa điểm sử dụng.

Chỉ số 10.6.4 Khi sử dụng phân bón hóa học*, các giá trị môi trường* phải được bảo vệ, kể cả thông qua việc thực hiện các biện pháp để ngăn chặn thiệt hại.

Chỉ số 10.6.5 Các thiệt hại đối với các giá trị môi trường* do việc sử dụng phân bón hóa học* được giảm thiểu hoặc sửa chữa.

Tiêu chí 10.7 Chủ rừng* phải sử dụng các hệ thống quản lý dịch hại tổng hợp và các phương pháp lâm sinh* để tránh hoặc nhằm loại trừ việc sử dụng thuốc trừ sâu* hóa học. Chủ rừng* không được sử dụng bất kỳ thuốc trừ sâu* hóa học nào bị cấm theo quy định của FSC. Khi sử dụng thuốc trừ sâu*, Chủ rừng* phải* ngăn ngừa, giảm thiểu và/ hoặc sửa chữa thiệt hại tới các giá trị môi trường* và sức khỏe của con người. (C6.6 và C10.7 P&C V4)

Chỉ số 10.7.1 Hệ thống quản lý sâu bệnh tổng hợp và các phương thức lâm sinh* được sử dụng để tránh và nhằm mục đích loại trừ hoặc hạn chế về tần suất, phạm vi và liều lượng của việc sử dụng các chất trừ sâu hóa học, làm sao tiến tới không sử dụng và loại bỏ hoàn toàn việc sử dụng thuốc trừ



sâu* hóa học.
Chỉ số 10.7.2 Không sử dụng hay lưu trữ các thuốc trừ sâu* hóa học trong đơn vị quản lý đã bị cấm theo chính sách về thuốc trừ sâu của FSC, trừ khi được FSC cho phép sử dụng.
Chỉ số 10.7.3 Các hồ sơ ghi chép về sử dụng tất cả các loại thuốc trừ sâu* phải được duy trì, bao gồm tên thương mại, thành phần, số lượng của các thành phần hoạt chất được sử dụng, thời gian và địa điểm sử dụng và lý do sử dụng.
Chỉ số 10.7.4 Việc sử dụng thuốc trừ sâu* phải phù hợp với các yêu cầu của ILO: “An toàn trong sử dụng hóa chất tại nơi làm việc” về các yêu cầu vận chuyển, lưu trữ, sử dụng và xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố bị rò rỉ.
Chỉ số 10.7.5 Nếu sử dụng thuốc trừ sâu* phải ứng dụng phương pháp giảm thiểu số lượng sử dụng khi mà vẫn đạt được kết quả tốt và bảo vệ hiệu quả* cảnh quan xung quanh*.
Chỉ số 10.7.6 Thiệt hại đối với các giá trị môi trường* và sức khỏe con người từ việc sử dụng thuốc trừ sâu* được ngăn chặn và giảm thiểu nếu có thiệt hại xảy ra.
Chỉ số 10.7.7 Khi thuốc trừ sâu* được sử dụng: <ol style="list-style-type: none">1. Lựa chọn phương pháp sử dụng loại thuốc trừ sâu *, thời gian và hình thức sử dụng sao cho ít tạo rủi ro nhất đối với con người và các loài phi mục đích; và2. Có bằng chứng khách quan chứng minh rằng sử dụng thuốc trừ sâu* là cách duy nhất hiệu quả, thiết thực và chi phí thấp nhất để kiểm soát dịch hại.

Tiêu chí 10.8. Chủ rừng* phải giảm thiểu, giám sát và kiểm soát nghiêm ngặt việc sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học* tuân thủ các nghị định thư được khoa học công nhận*. Khi sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học*, Chủ rừng* phải* ngăn ngừa, giảm thiểu, và/hoặc sửa chữa thiệt hại tới các giá trị môi trường* . (C6.8 P&C V4)
Chỉ số 10.8.1 Việc sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học* được giảm thiểu, theo dõi và kiểm soát*.
Chỉ số 10.8.2 Sử dụng tác nhân kiểm soát sinh học* phù hợp với thỏa thuận khoa học được quốc tế chấp nhận.
Chỉ số 10.8.3 Việc sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học* được lưu hồ sơ bao gồm loại, số lượng, thời gian và địa điểm, và lý do để sử dụng.
Chỉ số 10.8.4 Thiệt hại đối với các giá trị môi trường* gây ra bởi việc sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học* được ngăn chặn và giảm thiểu hoặc phục hồi nếu để thiệt hại xảy ra.

Tiêu chí 10.9 Chủ rừng* phải đánh giá các rủi ro* và thực hiện các hoạt động làm giảm các tác động tiêu cực tiềm năng từ các thiên tai tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* . (Mới)
Chỉ số 10.9.1 Các tác động tiêu cực tiềm ẩn của thiên tai đến cơ sở hạ tầng*, tài nguyên rừng* và cộng đồng trong việc quản lý đơn vị* được đánh giá.
Chỉ số 10.9.2 Các hoạt động quản lý giảm thiểu những tác động này.



Chỉ số 10.9.3 Rủi ro* đối với hoạt động quản lý có thể làm tăng tần suất, phân bố hoặc mức độ nghiêm trọng của thiên tai* được xác định, đối với những mối nguy hiểm* có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động quản lý.
Chỉ số 10.9.4 Hoạt động quản lý được điều chỉnh và/ hoặc các biện pháp được xây dựng và thực hiện để giảm thiểu các rủi ro đã xác định*.

Tiêu chí 10.10 <u>Chủ rừng*</u> phải quản lý việc <u>phát triển cơ sở hạ tầng</u> , các hoạt động giao thông vận tải và <u>lâm sinh*</u> để bảo vệ tài nguyên nước và đất, và các ảnh hưởng/ nhiễu loạn và thiệt hại đối với <u>các loài quý hiếm và bị đe dọa*</u> , <u>sinh cảnh</u> , <u>các hệ sinh thái</u> , và <u>các giá trị cảnh quan*</u> được ngăn ngừa, giảm nhẹ và/hoặc khắc phục. (C6.5 P&C V4)
Chỉ số 10.10.1 Việc xây dựng, bảo trì và sử dụng các cơ sở hạ tầng* cũng như các hoạt động giao thông vận tải được quản lý để bảo vệ các giá trị môi trường* được xác định trong Tiêu chí* 6.1.
Chỉ số 10.10.2 Quản lý các hoạt động lâm sinh* để đảm bảo bảo vệ các giá trị môi trường* đã xác định trong Tiêu chí* 6.1.
Chỉ số 10.10.3 Các xáo trộn hoặc thiệt hại đối với các dòng chảy*, nguồn nước*, đất, các loài quý hiếm và bị đe dọa*, sinh cảnh*, hệ sinh thái và các giá trị cảnh quan* được ngăn chặn, khắc phục, phục hồi một cách kịp thời* và các hoạt động quản lý được sửa đổi để ngăn chặn thiệt hại thêm.

Tiêu chí 10.11. <u>Chủ rừng*</u> phải quản lý các hoạt động gắn với khai thác và vận xuất gỗ và <u>các lâm sản ngoài gỗ*</u> so cho không tổn hại đến <u>các giá trị môi trường*</u> , giảm tỷ lệ tổn thất gỗ, và tránh những thiệt hại tới các sản phẩm và dịch vụ khác (C5,3 và C6.5 P&C V4).
Chỉ số 10.11.1 Việc khai thác và vận xuất gỗ và lâm sản ngoài gỗ* được thực hiện theo cách thức bảo tồn các giá trị môi trường* như được xác định trong Tiêu chí* 6.1.
Chỉ số 10.11.2 Khai thác phải đảm bảo tối đa hóa tỷ lệ lợi dụng gỗ và các nguyên liệu có thể bán được.
Chỉ số 10.11.3 Để lại trong rừng đủ lượng các sinh khối chết và cây mục và duy trì cấu trúc rừng để bảo tồn các giá trị môi trường*.
Chỉ số 10.11.4 Khai thác cần làm giảm tỷ lệ đổ vỡ đối với lớp cây để lại và giảm ảnh hưởng giá trị môi trường khác*.

Tiêu chí 10.12. <u>Chủ rừng*</u> phải xử lý <u>chất thải</u> một cách thích hợp với môi trường (C6.7 P&C V4)
Chỉ số 10.12.1 Thu gom, dọn dẹp, vận chuyển chất thải được thực hiện một cách thích hợp với môi trường nhằm việc bảo tồn các giá trị môi trường* như được xác định trong Tiêu chí* 6.1.
Chỉ số 10.12.2 Thực hiện xử lý tất cả các loại chất thải* một cách thích hợp với môi trường nhằm việc bảo tồn các giá trị môi trường*.

**8. Phụ lục của Bộ Nguyên tiêu chuẩn quản lý rừng****PHỤ LỤC A – DANH MỤC CÁC LUẬT, CÁC QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH, VÀ CÁC HIỆP ƯỚC, CÔNG ƯỚC VÀ HIỆP ĐỊNH QUỐC TẾ ĐƯỢC VIỆT NAM PHÊ CHUẨN**

Sau đây là danh sách tối thiểu các pháp luật, quy định và các công ước quốc tế được quốc gia phê chuẩn, các công ước và thỏa thuận, trong FSC-STD-60-004 (Bộ chỉ số chung quốc tế).

1. Quyền khai thác hợp pháp	
1.1 Quyền quản lý và sử dụng* đất đai.	<p>Văn bản pháp luật về các quyền* quản lý và sử dụng, bao gồm cả các quyền hợp pháp và các quyền truyền thống; việc sử dụng các phương pháp hợp pháp* để có được các quyền quản lý và sử dụng. Nó cũng bao hàm cả đăng ký kinh doanh hợp pháp* và đăng ký thuế, bao gồm cả các giấy phép hợp pháp* liên quan.</p> <ol style="list-style-type: none">1. Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 20172. Luật đất đai 2013, luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 20133. Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 do Chính phủ ban hành Hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 20134. Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2007 Quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai5. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.6. Luật 09/2008/QH12: Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước7. Luật 18/2003/QH11 về Hợp tác xã8. Luật 28/2001/QH10 về Di sản văn hóa9. Luật 27/2001/QH10 về Phòng cháy chữa cháy10. Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT: Hướng dẫn thực hiện khai thác tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ11. Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT: Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản12. Quyết định 59/2005/QĐ-BNN về việc ban hành quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản13. Quyết định: 44/2006/QĐ-BNN, 01/06/2006 về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm14. Thông tư 87/2009/TT-BNNPTNT: Hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên
1.2 Các giấy phép nhượng quyền quản lý và sử dụng	Các luật quy định các quy trình thủ tục cho việc cấp các giấy phép nhượng quyền thuê, khoán rừng*, bao gồm sử dụng các biện pháp hợp



rừng và đất rừng	<p>pháp* để nhận được giấy phép nhượng quyền quản lý rừng. Việc hối lộ, tham nhũng và ưu đãi cho người thân quen là những vấn đề phổ biến thường hay có liên quan đến việc cấp giấy phép nhượng quyền.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
1.3 Lập Kế hoạch quản lý và kế hoạch khai thác	<p>Các yêu cầu hợp pháp* của Nhà nước, tỉnh về lập Kế hoạch Quản lý, bao gồm tiến hành điều tra rừng*, Kế hoạch Quản lý* rừng* và kế hoạch giám sát, đánh giá tác động, tham vấn các bên liên quan, và việc phê duyệt các tài liệu này bởi các cơ quan có thẩm quyền.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định về quản lý , truy xuất nguồn gốc lâm sản 2. Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý rừng bền vững
1.4 Giấy phép khai thác	<p>Các luật và quy định nhà nước và quy định về việc cấp các giấy phép khai thác, giấy phép hoặc các tài liệu hợp pháp* bắt buộc theo yêu cầu đối với các hoạt động khai thác cụ thể. Nó bao gồm việc sử dụng các phương pháp hợp pháp* để có được giấy phép khai thác. Tham nhũng là một vấn đề khá phổ biến liên quan đến cấp giấy phép khai thác.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tư số 27/2018/ TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 về Quy định quản lý khai thác và quản lý rừng, truy xuất nguồn gốc lâm sản. 2. Thông tư số 01/2002 / TT-BCA (C11) ngày 04 tháng 01 năm 2002 do Bộ Giao thông vận tải ban hành về hướng dẫn cung cấp số đăng ký cho phương tiện vận tải. 3. Nghị định số 110/2006 / NĐ-CP ngày 28/9/2006 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải đường bộ. 4. Nghị định số 21/2005 / NĐ-CP ngày 01/03/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.
2. Thuế và phí	
2.1 Chi trả tiền thuế đất và phí khai thác	<p>Quy định việc nộp các loại thuế, phí khai thác rừng* theo quy định của pháp luật như tiền thuê đất, thuế cây đứng và các loại phí khác căn cứ theo khối lượng. Bao gồm các khoản phí căn cứ vào việc phân loại chính xác theo số lượng, chất lượng và loài cây. Việc phân loại không chính xác các lâm sản* là một vấn đề được biết đến nhiều, thường có liên quan với việc hối lộ các quan chức phụ trách việc kiểm soát và phân loại lâm sản.</p>
2.2 Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế bán hàng khác	<p>Các quy định bao hàm các loại thuế khác nhau áp dụng cho các loại nguyên liệu bán ra, bao gồm cả việc bán cây đứng.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật 17/1999/ QH10 ngày 15 tháng 11 năm 2010 Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất đã



	<p>được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 6 năm 1994.</p> <ol style="list-style-type: none">2. Luật số 45/2009/ QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 về Thuế tài nguyên.3. Nghị định số 20/2011 / ND-CP ngày 3 tháng 11 năm 2003 do Chính phủ ban hành về các quy định về chi tiết và việc thực hiện Nghị quyết số 55/2010 / QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về việc miễn và giảm đất nông nghiệp thuế sử dụng.4. Nghị định số 156/2005 / NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định của Chính phủ về thi hành Luật tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế GTGT.5. Nghị định số 158/2003 / NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.6. Nghị định số 149/2005 / NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Xuất nhập khẩu.7. Thông tư số 120/2003 / TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 158/2003 / NĐ-CP ngày 10/12/2003.8. Thông tư 89-TC / TCT ngày 09/11/1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74 / CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ về Quy định cụ thể việc thực hiện nông nghiệp Thuế sử dụng đất năm 1993.9. Nghị định số 68/1998 / NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên.10. Thông tư số 42/2007 / TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính về quy định thực hiện11. Nghị định số 68/1998 / NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên.12. Nghị định số 147/2006 / NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/1998 / NĐ-CP.13. Nghị định 24/2007 / NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.14. Luật Thuế tài nguyên; 45/2009 / QH1215. Luật 57/2010 / QH12 15/11/2010 Thuế bảo vệ môi trường16. Nghị định số 69/2012 / NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011 / NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành thực hiện một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường.17. Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008
2.3 Thuế thu nhập và lợi	Các quy định về các loại thuế thu nhập và lợi tức liên quan đến lợi



tức	<p>nhuận phát sinh từ bán lâm sản* và các hoạt động khai thác. Hạng mục này cũng liên quan đến thu nhập từ bán gỗ nhưng không bao gồm các loại thuế khác áp dụng chung cho các công ty hoặc liên quan đến các khoản chi trả lương.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật 45/2009/ QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 Luật Thuế tài nguyên 2. Thông tư 152/2015/ TT- BTC, Hướng dẫn về thuế tài nguyên 3. Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993, ngày 10 tháng 7 năm 1993 4. Nghị định 45/2014/ ND-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về Quy định hướng dẫn sử dụng đất.
3. Các hoạt động khai thác gỗ	
3.1 Các quy định khai thác gỗ	<p>Bất kỳ các yêu cầu pháp lý* về kỹ thuật và công nghệ khai thác bao gồm khai thác chọn, tái sinh trong khai thác dần, khai thác trắng, vận chuyển gỗ từ nơi chặt hạ, các quy định mùa khai thác, v.v. Điển hình, việc này bao gồm các quy định về diện tích của khu vực khai thác, tuổi và/hoặc đường kính cây tối thiểu và các yếu tố khác* phải được bảo quản trong khi khai thác v.v. Việc thiết lập đường vận xuất hoặc mạng lưới tời, xây dựng đường, các hệ thống thoát nước và cầu, v.v. cũng phải* được xem xét đến, kể cả việc lập kế hoạch và theo dõi giám sát các hoạt động khai thác. Mọi quy định về khai thác bắt buộc theo quy định pháp lý phải* được xem xét.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị định số 156/2018/ND-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2. Thông tư số 29/2018/ TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định về các biện pháp lâm sinh 3. Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
3.2 Các khu vực và loài được bảo vệ	<p>Các hiệp định, luật và quy định quốc tế, quốc gia và của tỉnh liên quan đến sử dụng rừng* và các hoạt động trong khu vực bảo vệ và /hoặc các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp, bao gồm môi trường sống* và môi trường sống* tiềm năng của chúng.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật đa dạng sinh học 2008, Luật số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 2. Nghị định số 156/2018/ND-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 3. Thông tư 28/2018/ TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định về Quản lý rừng bền vững. 4. Nghị định 06/2019/ND-CP ngày 22 tháng 1 năm 2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý,hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy



	<p>cấp.</p> <ol style="list-style-type: none"> 5. Quyết định số 74/2008/QĐ-BNN ngày 20 tháng 06 năm 2008 của Bộ NN&PTNT công bố danh mục động, thực vật hoang dã đã quy định trong phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp. 6. CITES Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp 7. Thông tư số 59/2010/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 10 năm 2010 Ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc quản lý của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
<p>3.3 Các yêu cầu về môi trường</p>	<p>Luật và các quy định quốc gia và tỉnh liên quan đến việc xác định và/hoặc bảo vệ* giá trị môi trường* bao gồm nhưng không giới hạn, những loại giá trị liên quan đến hoặc bị ảnh hưởng bởi khai thác, mức độ tổn hại cho đất có thể chấp nhận được, thiết lập vùng đệm (ví dụ: dọc theo nguồn nước, khu vực mở, nơi sinh sản), duy trì các cây giữ lại ở những nơi khai thác, quy định thời gian khai thác, các yêu cầu về môi trường đối với thiết bị máy móc lâm nghiệp chuyên dụng*, sử dụng thuốc trừ sâu*, bảo tồn* đa dạng sinh học, chất lượng không khí, bảo vệ* và khôi phục* chất lượng nước, vận hành các thiết bị giải trí, xây dựng các cơ sở hạ tầng phi lâm nghiệp, khai thác và khoáng sản, v.v</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật Bảo vệ môi trường 2006 Số: 52/2005 / QH11. 2. Nghị định số 80/2006/ NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2006. 3. Nghị định 21/2008/ NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 80/2006 / NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường 4. Nghị định 06/2019/ND-CP ngày 22 tháng 1 năm 2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý,hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp. 5. Nghị định số 9/2006/ NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về Phòng cháy và chữa cháy rừng. 6. Nghị định số 08/2006/ NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, giới thiệu từ biển, quá cảnh, nhân giống, nuôi trồng và nhân giống các loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng và động thực vật hoang dã quý hiếm. 7. Quyết định 1250 / QĐ-TTG ngày 31 tháng 7 năm 2013 phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học 2020, tầm nhìn đến năm



	<p>2030</p> <ol style="list-style-type: none">8. Nghị định số 65/2010 / NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.9. Nghị định của Chính phủ số 113/2010 / NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2010 quy định về việc xác định thiệt hại về môi trường10. Luật 20/2008 / QH12 13/11/2008 Đa dạng sinh học11. Thông tư số 38/2014/ TT-BNN Hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng bền vững.12. Luật hành nghề tiết kiệm và chống lãng phí số: 48/2005/ QH1113. Quyết định bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.14. Nghị định số 119/2006 / NĐ-CP về tổ chức và hoạt động dịch vụ kiểm lâm.15. Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 186/2006/QĐ-TTG số 186/2006 ngày 14 tháng 8 năm 2006 về việc ban hành Quy chế quản lý rừng16. Nghị định số 23/2006/ NĐ-CP về việc thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng.17. Chỉ thị số 38/2005/ CT-TTg về việc tái định cư và quy hoạch lại ba loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất).18. Nghị định của chính phủ 29/2011/ NĐ-CP Quy định về đánh giá tác động môi trường, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường
<p>3.4 Sức khỏe và an toàn lao động</p>	<p>Các trang thiết bị bảo hộ* cá nhân theo quy định pháp luật đối với những người tham gia vào các hoạt động khai thác, thực hiện an toàn trong khai thác và vận chuyển, thiết lập những vùng bảo vệ* xung quanh điểm khai thác, và các yêu cầu về an toàn đối khi sử dụng máy móc thiết bị. Các yêu cầu an toàn theo quy định pháp luật liên quan đến sử dụng hóa chất. Các yêu cầu về sức khỏe và an toàn phải* được xem xét cho các hoạt động trong rừng* (không phải cho công việc văn phòng, hay các hoạt động khác ít liên quan đến các hoạt động thực hành lâm nghiệp* ở thực địa).</p> <ol style="list-style-type: none">1. Nghị định số 06/ CP ngày 20/01/1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về an toàn vệ sinh lao động và Điều lệ 1, Nghị định số 110/2002/ NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 sửa đổi và hỗ trợ một số Nghị định 06/ CP.2. Nghị định số 152/2006/ NĐ-CP ngày 22/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội.3. Nghị định 30/2016/ NĐ-CP quy định chi tiết các khoản đầu tư từ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp.4. Công ước 29 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc năm 19305. Công ước 155 về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp và môi



	<p>trường lao động năm 1981</p> <ol style="list-style-type: none">6. Công ước 138 về tuổi lao động tối thiểu, 19737. Công ước 182 về Xóa bỏ mọi hình thức an ninh lao động trẻ em tồi tệ nhất năm 19998. Luật Lao động năm 2012, Luật số 10/2012/ QH13 ngày 18 tháng 6 năm 20129. An toàn và sức khỏe trong hoạt động lâm nghiệp của ILO năm 1998
3.5 Tuyển dụng hợp pháp	<p>Các yêu cầu pháp lý đối với thuê nhân công khai thác bao gồm yêu cầu về hợp đồng và các giấy phép lao động, các yêu cầu về bảo hiểm bắt buộc, các yêu cầu về chứng nhận năng lực và các yêu cầu về đào tạo khác, và việc nộp các loại thuế thu nhập và các khoản bảo hiểm xã hội mà chủ lao động đã khấu trừ. Hơn nữa, các yêu cầu bao gồm yêu cầu tuân thủ về độ tuổi lao động tối thiểu và tuổi tối thiểu đối với cá nhân tham gia vào các công việc nguy hiểm, quy định chống lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc, và phân biệt đối xử và sự tự do hiệp hội.</p> <ol style="list-style-type: none">1. Luật Lao động số 10/2012/ QH13.2. Nghị định số 118/2014/ ND-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 do Chính phủ ban hành về sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.3. Nghị định số 93/2006 / ND-CP ngày 06/01/2006 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu của người lao động Việt Nam hoạt động không có kỹ năng và làm việc trong điều kiện bình thường đối với các công ty nước ngoài. Nghị định số 94/2006/ ND-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu.4. Nghị định số 196/ CP ngày 31 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về thỏa ước lao động tập thể, Nghị định 93/2002 / ND-CP của Chính phủ ngày 11 tháng 11 năm 2002 sửa đổi, bổ sung Nghị định 196/ CP.5. Nghị định số 06/ CP ngày 20/01/1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về an toàn vệ sinh lao động và Điều lệ 1, Nghị định số 110/2002 / ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 sửa đổi bổ sung một số Nghị định 06 / CP.6. Nghị định số 152/2006 / ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội.7. Nghị định số 44/2003/ ND-CP ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về hợp đồng lao động.8. Nghị định số 195/ CP ngày 31/12/1994 quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Bộ luật lao động về thời gian làm



	<p>việc, thời gian nghỉ ngơi.</p> <p>9. Nghị định 109/2002/ NĐ-CP/ 2002/ NĐ-CP ngày 27/12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 195/ CP.13. Nghị định số 41 / CP ngày 6 tháng 7 năm 1995 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất.</p> <p>10. Nghị định số 33/2003 / NĐ-CP ngày 2/4/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41 / CP 15.</p> <p>11. Nghị định số 105/2014 / NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và chỉ thị thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.</p> <p>12. Quyết định số 09/2011/ QĐ-TTg ngày 30/01/2011 quy định mức hộ nghèo và hộ gia đình có nguy cơ rơi vào cảnh nghèo khó giai đoạn 2011-2015</p> <p>13. Luật 58/2014 / QH13 về Bảo hiểm xã hội</p> <p>14. Thông tư 01/2016/ TT-BLĐTBXH có hiệu lực thi hành kể từ ngày 4 tháng 4 năm 2016</p> <p>15. Quyết định số 2351 / QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020</p> <p>16. Luật 73/2006 / QH11 29/11/2006 Về bình đẳng giới</p>
<p>4. Các quyền của bên thứ ba</p>	
<p>4.1 Các quyền truyền thống</p>	<p>Quy định bao hàm các quyền truyền thống liên quan đến các hoạt động khai thác rừng* bao gồm các yêu cầu về chia sẻ lợi ích và các quyền của người bản địa.</p> <p>Không có văn bản tài liệu chính sách cụ thể.</p>
<p>4.2 Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước</p>	<p>Quy định bao hàm “thỏa thuận tự do và được thông tin trước” liên quan đến chuyển giao các quyền quản lý rừng* và quyền truyền thống cho Chủ rừng phụ trách hoạt động khai thác.</p> <p>1. Luật số: 09/1998 / QH10 Khiếu nại, tố cáo</p> <p>2. Pháp lệnh số 34/2007/ PL - UBTVQH11 về dân chủ ở cơ sở</p>
<p>4.3 Các quyền của người dân tộc</p>	<p>Quy định về quyền của người dân tộc* liên quan đến các hoạt động lâm nghiệp. Các khía cạnh xem xét là quyền hưởng dụng* đất, quyền sử dụng các tài nguyên nhất định liên quan đến rừng* hay các hoạt động truyền thống thiết yếu có thể liên quan đến đất rừng*.</p> <p>1. Quyết định 21/ QĐ-UBND. Quyết định phê duyệt việc thực hiện dự án “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số” năm 2014.</p> <p>2. Quyết định 358/ QĐ-UBND. Quyết định về Chương trình hành động của Ủy ban Dân tộc về hội nhập quốc tế giai đoạn 2014 - 2020.</p> <p>3. Quyết định 48/ QĐ-TTg. Quyết định về chính sách hỗ trợ nhà ở</p>



	<p>nghèo xây dựng nhà ở và phòng ngừa bão lụt ở khu vực miền Trung ngày 28 tháng 8 năm 2014.</p> <p>4. Quyết định số 495/ QĐ-TTG. Quyết định danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã thuộc khu vực an ninh trong chương trình 135 giai đoạn 2015-2014</p>
<p>5. Thương mại và vận chuyển</p> <p>LƯU Ý: Phần này bao gồm các yêu cầu dành cho các hoạt động quản lý rừng* cũng như các hoạt động chế biến và thương mại lâm sản.</p>	
<p>5.1 Phân loại loài, số lượng, chất lượng</p>	<p>Quy định về việc phân loại theo loài, khối lượng và chất lượng lâm sản cho mục đích thương mại và quy định vận chuyển lâm sản. Việc phân loại các lâm sản không chính xác thường liên quan đến việc nhằm giảm/tránh các khoản thuế và phí phải nộp theo quy định pháp lý*. CITES Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp</p>
<p>5.2 Thương mại và vận chuyển</p>	<p>Tất cả các giấy phép vận chuyển và thương mại theo quy định phải* có các giấy tờ vận chuyển theo quy định của pháp luật đi kèm theo trong quá trình vận chuyển gỗ từ nơi khai thác*.</p> <ol style="list-style-type: none">1. Nghị định 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản2. Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/20123. Thông tư số 27/2018/ TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 về Quy định quản lý khai thác và quản lý rừng, truy xuất nguồn gốc lâm sản
<p>5.3 Thương mại với nước ngoài và chuyển giá</p>	<p>Quy định về hoạt động ngoại thương với nước ngoài. Việc buôn bán với các công ty nước ngoài có thể thường dẫn đến hiện tượng chuyển giá để tránh phải nộp các khoản thuế và phí theo quy định của pháp luật, đây được coi là một cách kiếm tiền bản tiền được sử dụng để chi cho các khoản hối lộ cho cá nhân liên quan đến hoạt động khai thác. Nhiều quốc gia đã xây dựng luật liên quan đến việc chuyển giá và thương mại với nước ngoài. Nên* lưu ý rằng chỉ nên đưa vào đây các quy định chuyển giá và thương mại với nước ngoài bị cấm theo quy định của pháp luật của mỗi quốc gia*</p> <ol style="list-style-type: none">1. Nghị định số 12/2006/ NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các quy định của Luật Thương mại về mua bán quốc tế hàng hóa và đại lý mua, bán, gia công, quá cảnh hàng hoá với nước ngoài.2. Quyết định số 65/1998/ QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về xuất khẩu, nhập khẩu gỗ và sản phẩm



	<p>gỗ.</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Quyết định số 59/2005/ QĐ-BNN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế kiểm tra và kiểm soát lâm sản. 4. Nghị định số 160/2003/ NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về quản lý hoạt động biển tại cảng biển và vùng biển Việt Nam. 5. Quyết định số 110/2003/ QĐ-BTC ngày 25/7/2003 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. 6. Quyết định số 54/2006/ QĐ-BNN ngày 05 tháng 7 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố danh mục các loài động thực vật hoang dã tại các Phụ lục của Công ước quốc tế về các loài động vật và thực vật hoang dã nguy cấp. 7. Nghị định số 49/2006/ NĐ-CP ngày 18/5/2006 của Chính phủ về đăng ký, mua bán tàu biển. 8. Nghị định số 82/2006/ NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 về quản lý xuất, nhập khẩu, tái xuất, giới thiệu từ biển, quá cảnh, nhân giống, nuôi trồng và nhân giống các loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng và động thực vật hoang dã quý hiếm. 9. Nghị định số 02/2007/ NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về kiểm dịch thực vật.
<p>5.4 Các quy định Hải quan</p>	<p>Quy định hải quan bao hàm các lĩnh vực như giấy phép xuất/nhập khẩu, phân loại sản phẩm (mã số, số lượng, chất lượng và loài).</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quyết định số 110/2003/ QĐ-BTC ngày 25/7/2003 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. 2. Quyết định số 54/2006/ QĐ-BNN ngày 05 tháng 7 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố danh mục các loài động thực vật hoang dã tại các Phụ lục của Công ước quốc tế về các loài động vật và thực vật hoang dã nguy cấp. 3. Nghị định số 49/2006/ NĐ-CP ngày 18/5/2006 của Chính phủ về đăng ký, mua bán tàu biển. 4. Nghị định số 82/2006 / NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu từ biển, quá cảnh, nhân giống, nuôi trồng và nhân giống các loài nguy cấp quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng động vật và thực vật. 5. Nghị định số 02/2007/ NĐ-CP ngày 05/01/2007 của Chính phủ về kiểm dịch thực vật.
<p>5.5 CITES</p>	<p>Giấy phép CITES (Công ước Quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguy cấp, hay cũng được biết tới với tên gọi là Công ước Washington).</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quyết định 74/2008/ QĐ-BNN ngày 20/6/2008 của Bộ Nông



	<p>ngiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thực vật hoang dã và cây trồng trong phụ lục của Công ước CITES</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Công ước CITES về thương mại quốc tế trong các loài có nguy cơ tuyệt chủng của hệ thực vật hoang dã đang bị đe dọa. 3. Thông tư 59/2010/ TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 10 năm 2010 ban hành danh mục động vật, thực vật hoang dã thuộc phạm vi quản lý của Công ước quốc tế về động vật và thực vật có nguy cơ tuyệt chủng. 4. Nghị định 06/2019/ND-CP ngày 22 tháng 1 năm 2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý,hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp.
<p>6. Thẩm tra</p>	
<p>6.1 Quy trình thẩm tra</p>	<p>Quy định về thẩm tra bao gồm hệ thống thẩm tra, nghĩa vụ kê khai, và/hoặc lưu giữ các tài liệu liên quan đến thương mại v.v...</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế GTGT quy định điều kiện khấu trừ, hoàn thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. 2. Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.
<p>7. Dịch vụ hệ sinh thái</p>	
	<p>Các quy định về quyền hưởng các dịch vụ hệ sinh thái* gồm cả các quyền truyền thống* cũng như quyền quản lý bao gồm việc sử dụng các phương pháp hợp pháp* để thực hiện các yêu cầu và đạt được lợi ích và quyền quản lý liên quan đến dịch vụ hệ sinh thái*. Luật và các quy định cấp quốc gia và địa phương liên quan đến việc xác định, bảo vệ và chi trả cho các dịch vụ hệ sinh thái*. Cũng bao gồm đăng ký kinh doanh hợp pháp* và đăng ký thuế, trong đó có giấy phép hợp pháp* cho khai thác, thanh toán và yêu cầu liên quan đến hệ sinh thái dịch vụ* (du lịch).</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp. 2. Thông tư số 99/2006/ TT-BNN ngày 06/11/2006 hướng dẫn thực hiện một số quy định của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo 3. Quyết định số 34/2011 / QĐ-TTg ngày 24/6/2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006 / QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ. 4. Thông tư số 38/2007 / TT-BNN, ngày 25/4/2007 hướng dẫn quy



	<p>trình, thủ tục giao, cho thuê, thu hồi rừng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng</p> <ol style="list-style-type: none">5. Thông tư số 05/2008/ TT-BNN, ngày 14/01/2008 về việc hướng dẫn quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng6. Nghị định số 117/2010/ NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng7. Thông tư số 78/2011/ TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 17/2010 / NĐ-CP ngày 24/12/20108. Quyết định số 57/2012/ QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về việc phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-20209. Quyết định số 07/2012/ QĐ-TTg ngày 08/02/2012 về việc ban hành một số chính sách về tăng cường bảo vệ rừng
--	--



PHỤ LỤC B – YÊU CẦU ĐÀO TẠO CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Danh sách các yêu cầu đào tạo trong Phụ lục này là dành cho những người lao động có trách nhiệm công việc cụ thể liên quan đến việc thực hiện Bộ tiêu chuẩn quốc gia.

Danh sách sẽ được điều chỉnh theo Quy mô, Cường độ và Rủi ro.

Người lao động phải có khả năng:

1. Thực hiện các hoạt động lâm nghiệp phải tuân thủ các yêu cầu của các luật hiện hành (Tiêu chí 1.5);
2. Hiểu được nội dung, ý nghĩa và tính ứng dụng trong 8 Công ước cốt lõi về Lao động của ILO (Tiêu chí 2.1);
3. Ghi nhận và báo cáo về các trường hợp quấy rối tình dục và phân biệt đối xử về giới tính (Tiêu chí 2.2);
4. Thực hành an toàn và loại bỏ các chất độc hại để đảm bảo rằng việc sử dụng không gây rủi ro sức khỏe (Tiêu chí 2.3);
5. Thực hiện các trách nhiệm của họ đối với công việc nguy hiểm hoặc công việc làm dẫn đến một trách nhiệm đặc biệt nào đó (Tiêu chí 2,5);
6. Xác định nơi người dân tộc và các quyền hợp pháp và/hoặc quyền truyền thống liên quan đến hoạt động quản lý (Tiêu chí 3.2);
7. Xác định và thực hiện các yêu cầu áp dụng của UNDRIP và ước ILO 169 (Tiêu chí 3.4);
8. Xác định các nơi có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tôn giáo hay tâm linh đối với người dân tộc và thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ họ trước khi bắt đầu các hoạt động quản lý rừng để tránh những tác động tiêu cực (Tiêu chí 3.5 và tiêu chí 4.7);
9. Xác định nơi cộng đồng địa phương có các quyền hợp pháp/ hoặc quyền truyền thống và liên quan đến hoạt động quản lý (Tiêu chí 4.2);
10. Thực hiện đánh giá tác động xã hội, kinh tế và môi trường và xây dựng các biện pháp giảm nhẹ thích hợp (Tiêu chí 4.5);
11. Thực hiện các hoạt động liên quan đến việc duy trì và/ hoặc tăng cường các dịch vụ hệ sinh thái (Tiêu chí 5.1);
12. Xử lý, sử dụng và cất trữ thuốc trừ sâu (Tiêu chí 10.7); và
13. Thực hiện các quy trình để làm sạch những chất thải (Tiêu chí 10.12).



PHỤ LỤC C – CÁC NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH QUẢN LÝ

1. Các kết quả đánh giá, bao gồm:
 - i. Tài nguyên thiên nhiên và các giá trị môi trường*, như đã xác định trong Nguyên tắc 6 và Nguyên tắc 9;
 - ii. Điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa như được xác định trong Nguyên tắc 2 đến Nguyên tắc 6 và Nguyên tắc 9;
Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ
 - iii. Các rủi ro xã hội và môi trường chủ yếu trong khu vực, như được xác định từ Nguyên tắc 2 đến Nguyên tắc 6 và Nguyên tắc 9.
Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ
2. Các chương trình và các hoạt động liên quan đến:
 - i. Quyền của người lao động*, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, bình đẳng giới*, như đã xác định trong Nguyên tắc 2;
 - ii. Người dân tộc*, quan hệ cộng đồng, phát triển kinh tế và xã hội của địa phương, như xác định trong Nguyên tắc 3, Nguyên tắc 4 và Nguyên tắc 5;
 - iii. Sự tham gia của các bên liên quan* và giải quyết các tranh chấp* và khiếu nại, như đã xác định trong Nguyên tắc 1, Nguyên tắc 2 và Nguyên tắc 7;
 - iv. Các hoạt động quản lý dự kiến và các mốc thời gian, các biện pháp lâm sinh, các thiết bị và phương pháp khai thác chính như đã xác định trong Nguyên tắc 10;
 - v. Lý giải để xác định cường độ mức độ khai thác gỗ và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, như được xác định trong Nguyên tắc 5.
3. Các biện pháp để đánh giá, ngăn chặn và giảm thiểu tác động tiêu cực của các hoạt động quản lý đến:
 - i. Các giá trị môi trường* như đã xác định trong Nguyên tắc 6 và Nguyên tắc 9;
 - ii. Giá trị xã hội được xác định trong Nguyên tắc 2 Nguyên tắc 5 và Nguyên tắc 9.
4. Một mô tả về chương trình giám sát, như đã xác định trong Nguyên tắc 8, bao gồm:
 - i. Tăng trưởng và sản lượng như được xác định trong Nguyên tắc 5;
 - ii. Các giá trị môi trường* như đã xác định trong Nguyên tắc 6;
 - iii. Tác động của các hoạt động như được xác định trong Nguyên tắc 10;
 - iv. Các giá trị bảo tồn cao* như đã xác định trong Nguyên tắc 9;
 - v. Hệ thống giám sát* dựa trên sự tham gia của các bên liên quan* được lập kế hoạch hoặc thực thi như được xác định trong Nguyên tắc 2, Nguyên tắc 5 và Nguyên tắc 7;
 - vi. Các bản đồ mô tả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và quy hoạch sử dụng đất trong đơn vị quản lý tỷ lệ 1/25.000 or 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000



PHỤ LỤC D - CÁC YÊU CẦU GIÁM SÁT

HƯỚNG DẪN CHO NGƯỜI PHÁT TRIỂN BỘ TIÊU CHUẨN:

Việc giám sát* được lập kế hoạch trong các chu kỳ lập kế hoạch quản lý, do đó kết quả giám sát có thể được sử dụng trong việc ra quyết định ở giai đoạn đầu của việc lập kế hoạch của một chu kỳ mới. Tham khảo Nguyên tắc 7, giám sát Phụ lục E.

Những người phát triển bộ tiêu chuẩn phải xây dựng những chỉ số đảm bảo quy trình giám sát* phải nhất quán và có thể áp dụng lại theo thời gian, phù hợp cho việc định lượng thay đổi theo thời gian và thích hợp cho việc xác định các rủi ro và tác động không thể chấp nhận*. Giám sát* phải* bao gồm những thay đổi của đơn vị Quản lý* cả khi có và không có biện pháp can thiệp. Điều này có nghĩa là cần có cơ sở dữ liệu.

Ngoài việc giám sát* được thực hiện đối với Tiêu chí* 8.1 và 8.2, người phát triển tiêu chuẩn sẽ* đưa vào Tiêu chuẩn Quốc gia và Tiêu chuẩn Quốc gia Tạm thời một danh sách bao gồm các yếu tố liên quan của yêu cầu dành cho giám sát* như được liệt kê bên dưới. Danh sách này phải* phù hợp với các khung giám sát* quốc gia và cấp địa phương hiện có.

Các nhà phát triển chuẩn phát triển các danh sách khác nhau cho các loại chủ rừng khác nhau, tương ứng với quy mô*, cường độ* và rủi ro* của các hoạt động quản lý.

1. Việc giám sát* ở chỉ số 8.2.1 là đủ để xác định và mô tả các tác động môi trường của hoạt động quản lý, có thể áp dụng kể cả đối với:
 - i. Kết quả của các hoạt động tái sinh rừng (Tiêu chí* 10.1);
 - ii. Việc sử dụng các loài phù hợp sinh thái và phù hợp cho việc tái sinh (Tiêu chí* 10.2)
 - iii. Các loài xâm hại hoặc gây tác động có hại có liên quan đến bất kỳ loài ngoại lai nào* ở trong và ngoài đơn vị quản lý* (Tiêu chí* 10.3);
 - iv. Tái sinh không mong muốn có thể ảnh hưởng kìm hãm tái sinh tự nhiên hoặc nhân tạo (Tiêu chí 10.3, 10.5);
 - v. Khẳng định việc không sử dụng các sinh vật biến đổi gen (Tiêu chí* 10.4);
 - vi. Kết quả của các hoạt động lâm sinh (Tiêu chí* 10.5);
 - vii. Kích thước của các khu vực khai thác trắng (Tiêu chí* 10.5);
 - viii. Tác động có hại đến giá trị môi trường từ phân bón* (Tiêu chí* 10.6);
 - ix. Tác động có hại từ việc sử dụng thuốc trừ sâu* (Tiêu chí* 10.7)
 - x. Tác động có hại từ việc sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học (Tiêu chí* 10.8);
 - xi. Những tác động từ thiên tai* (Tiêu chí* 10.9);
 - xii. Xác định các tác động từ việc phát triển cơ sở hạ tầng* hoạt động vận tải và lâm sinh đến các loài quý hiếm và bị đe dọa*, môi trường sống*, các hệ sinh thái, giá trị cảnh quan* nước và đất (Tiêu chí* 10.10); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ*
 - xiii. Những tác động của việc khai thác và vận xuất gỗ đối với lâm sản ngoài gỗ*, giá trị môi trường*, tỷ lệ lợi dụng gỗ, và các sản phẩm, dịch vụ khác (Tiêu chí* 10.11); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ;*



xiv. Xử lý chất thải* thích hợp với môi trường (Tiêu chí* 10.12)

2. Giám sát* ở chỉ số 8.2.1 là đủ để xác định và mô tả các tác động xã hội của hoạt động quản lý, bao gồm:

- i. Bằng chứng về các hoạt động bất hợp pháp hoặc trái phép (Tiêu chí* 1.4);
- ii. Bằng chứng tuân thủ pháp luật*, quy định địa phương*, các công ước quốc tế đã phê chuẩn* và quy phạm kỹ thuật bắt buộc* (Tiêu chí* 1.5);
- iii. Giải quyết tranh chấp và khiếu kiện* (Tiêu chí* 1.6, Tiêu chí* 2.6, Tiêu chí* 4.6);
- iv. Các chương trình và các hoạt động liên quan đến* quyền lợi của người lao động (Tiêu chí* 2.1); Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm hộ chủ rừng nhỏ
- v. Bình đẳng giới*, quấy rối tình dục và phân biệt đối xử giới tính (Tiêu chí* 2.2); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ*; Chương trình và các hoạt động liên quan đến sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (Tiêu chí* 2.3); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ*
- vi. Thanh toán tiền lương (Tiêu chí* 2.4); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ*
- vii. Đào tạo người lao động* (Tiêu chí* 2.5);
- viii. Trường hợp thuốc trừ sâu* được sử dụng, sức khỏe của người lao động tiếp xúc với thuốc trừ sâu* (Tiêu chí* 2.5 và tiêu chí* 10.7)
- ix. Xác định người dân tộc, các cộng đồng địa phương* và quyền pháp lý và truyền thống của họ* (Tiêu chí 3.1 và tiêu chí* 4.1);
- x. Thực hiện đầy đủ các điều khoản trong thỏa thuận ràng buộc* (Tiêu chí* 3.2 và tiêu chí* 4.2);
- xi. Người dân dân tộc* và quan hệ cộng đồng (Tiêu chí* 3.2, 3.3, 4.2);
- xii. Bảo vệ các địa điểm có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế, tôn giáo hay tâm linh đặc biệt với người dân tộc* và cộng đồng địa phương* (Tiêu chí* 3.5, 4.7);
- xiii. Việc sử dụng các kiến thức truyền thống* và sở hữu trí tuệ* (Tiêu chí* 3.6, 4.8);
- xiv. Phát triển kinh tế và xã hội địa phương (Tiêu chí* 4.2, 4.3, 4.4, 4.5);
- xv. Việc sản xuất đa dạng các lợi ích hoặc các sản phẩm (Tiêu chí* 5.1); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ*
- xvi. Duy trì và/ hoặc tăng cường các dịch vụ hệ sinh thái* (Tiêu chí* 5,1); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ*
- xvii. Các hoạt động duy trì hoặc/ và tăng cường dịch vụ hệ sinh thái* (Tiêu chí* 5.1); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ*;
- xviii. Lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác thực tế so với kế hoạch (Tiêu chí* 5.2);
- xix. Việc sử dụng cơ sở chế biến, các dịch vụ địa phương và cơ sở sản xuất địa phương (Tiêu chí* 5.4); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ*
- xx. Khả năng kinh tế dài hạn* (Tiêu chí* 5.5); *Lưu ý: Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ; và*
- xxi. Giá trị bảo tồn cao* 5 và 6 được xác định trong Tiêu chí* 9.1.



3. Thủ tục giám sát trong Chỉ số 8.2.2 là đủ để xác định và mô tả các thay đổi về môi trường bao gồm:

- i. Việc duy trì và/ hoặc tăng cường các dịch vụ hệ sinh thái* (Tiêu chí* 5.2) (khi chủ rừng* thực hiện tuyên bố bổ xung FSC liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái*, hoặc nhận được thanh toán cho việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái);
- ii. Các giá trị môi trường* và các chức năng sinh thái bao gồm* hấp thụ và lưu trữ các bon (Tiêu chí* 6.1); bao gồm cả tính hiệu quả của các hành động xác định và thực hiện để ngăn ngừa, giảm thiểu và sửa chữa tác động tiêu cực đến giá trị môi trường* (Tiêu chí* 6.3);
- iii. Các loài quý hiếm và bị đe dọa và môi trường sống* và hiệu quả của các hành động đã thực hiện để bảo vệ các loài đó và sinh cảnh của chúng* (Tiêu chí* 6.4);
- iv. Khu vực mẫu đại diện* và hiệu quả của các hành động được thực hiện để bảo tồn* và/ hoặc khôi phục lại chúng* (Tiêu chí 6.5); *Lưu ý : Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ;*
- v. Các loài bản địa xuất hiện trong tự nhiên và đa dạng sinh học* và hiệu quả của các hành động được thực hiện để bảo tồn* và/ hoặc khôi phục lại chúng* (Tiêu chí* 6.6);
- vi. Nguồn nước, mặt nước*, số lượng và chất lượng nước và tính hiệu quả của các hành động được thực hiện để bảo tồn* và/ hoặc khôi phục lại chúng* (Tiêu chí *6.7); *Lưu ý : Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ;*
- vii. Thay đổi bên trong vùng đệm (Tiêu chí* 6.7);: *Lưu ý : Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ hoặc nhóm chủ rừng nhỏ;*
- viii. Giá trị cảnh quan* và hiệu quả của các hành động đã được thực hiện để duy trì và/ hoặc khôi phục lại chúng* (Tiêu chí* 6.8); *Lưu ý : Không áp dụng cho chủ rừng nhỏ và nhóm chủ rừng nhỏ;*
- ix. Chuyển đổi rừng tự nhiên thành rừng trồng* hoặc chuyển đổi thành đất không có rừng* (Tiêu chí* 6.9);
- x. Tỷ lệ chuyển đổi so với toàn diện tích của chủ rừng (Tiêu chí* 6.9)
- xi. Tình trạng của rừng trồng* thiết lập sau năm 1994 (Tiêu chí* 6.10); và
- xii. Các giá trị bảo tồn cao* từ 1 đến 4 xác định ở Tiêu chí* 9.1 và tính hiệu quả của các hành động thực hiện để duy trì và/ hoặc tăng cường chúng.



PHỤ LỤC E – KHUNG GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

HCV 1 – Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học* có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm, bị đe dọa hoặc nguy cấp

XÁC ĐỊNH HCV 1

1. Mô tả các thông tin tốt nhất trong nước để xác định HCV1: xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4.
2. Mô tả các bên liên quan và các bên bị ảnh hưởng.
3. Mô tả sự tham gia phù hợp với văn hóa để xác định các loại HCV.
4. Các ví dụ về các loài HCV1 của quốc gia.
5. Khu vực địa lý nơi có thể có HCV1.
6. Bản đồ các khu vực HCV1.
7. Các mối đe dọa đến HCV1.

CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ HCV1: xem Công cụ Rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam, phiên bản 1.4

1. Lập các vùng bảo vệ, quy định khai thác, và/hoặc các chiến lược khác để bảo vệ các loại đặc hữu, quý hiếm, bị đe dọa, hay các nơi có đa dạng sinh học cao, các quần xã sinh vật và sinh cảnh của chúng, đủ để ngăn chặn sự suy giảm về số lượng, chất lượng, sự toàn vẹn, phạm vi của các loài và sinh cảnh của chúng
2. Nếu xuất hiện các loài như vậy thì cần xác định các biện pháp tăng cường nhằm phát triển, mở rộng và/hoặc phục hồi sinh cảnh của chúng.

GIÁM SÁT HCV1: xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4

HCV 2 – Các kiểu rừng và hệ sinh thái cấp cảnh quan* và khâm. Cảnh quan rừng nguyên vẹn và hệ sinh thái* cấp sinh cảnh lớn và hệ sinh thái* khâm có ý nghĩa* quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.



XÁC ĐỊNH HCV 2

1. Mô tả các thông tin tốt nhất cấp quốc gia để xác định HCV2: xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4.
2. Mô tả các bên liên quan bị ảnh hưởng.
3. Ví dụ về các khu vực HCV 2 tại quốc gia.
4. Các khu vực địa lý có thể có các cảnh quan rừng nguyên vẹn hoặc các loại HCV2.

Các cảnh quan rừng nguyên vẹn (IFLs) có ở Angola, Argentina, Australia, Belize, Bhutan, Bolivia, Brazil, Brunei, Cambodia, Cameroon, Canada, Cộng hoà Trung Phi, Chile, Trung Quốc, Colombia, Congo DRC, Costa Rica, Bờ Biển Ngà, Dominican Rep, Ecuador, Equatorial Guinea, Ethiopia, Phần Lan, French Guiana, Gabon, Georgia, Guatemala, Guyana, Honduras, India, Indonesia, Nhật Bản, Kazakhstan, Lào, Liberia, Madagascar, Malaysia, Mexico, Mông Cổ, Myanmar, New Zealand, Nicaragua, Nigeria, Na Uy, Panama, Papua N Guinea, Paraguay, Peru, Philippines, Cộng hoà Congo, Nga, Quốc đảo Solomon, Suriname, Thụy Điển, Tanzania, Thái Lan, Uganda, Mỹ, Venezuela và Việt Nam.

Xem IFL shape files:

https://www.dropbox.com/s/o4icmu9uuujn3nvw/IFL_final_data_UMD_20150121.zip?dl=0

=0

Trong sự thiếu vắng của một tiến trình thiết thực, khoa học và đồng thuận tin cậy theo hướng kết quả liên hệ với việc thực hiện Bản kiến nghị 65 (GA2014), ngưỡng bảo vệ IFL phải là 80% của Cảnh quan rừng nguyên vẹn* trong Đơn vị quản lý.

-
5. Bản đồ các khu vực HCV2:
 6. Các mối đe dọa tới khu vực HCV2 tại quốc gia:
 7. Các mối đe dọa tới khu vực HCV2 tại quốc gia:

CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ HCV2

- 1) Các chiến lược duy trì toàn vẹn phạm vi và sự nguyên vẹn của hệ sinh thái rừng* và khả năng tồn tại của đa dạng sinh học, bao gồm cả các loài thực vật và động vật chỉ thị, loài chủ chốt ở đó và/ hoặc ở một liên các hệ sinh thái tự nhiên lớn hơn*.
- 2) Các ví dụ bao gồm khu bảo vệ* và khu vực lân cận, với bất kỳ hoạt động thương mại trong khu vực chỉ được tiến hành với cường độ thấp* để duy trì cấu trúc rừng*, thành phần, tái sinh, và các kiểu phân bố.
- 3) Cần xác định các biện pháp tăng cường nhằm phục hồi và tái kết nối các hệ sinh thái rừng, sự liên kết và sinh cảnh nơi có đa dạng sinh học*.
- 4) Vùng lõi của mỗi cảnh quan rừng nguyên vẹn* trong Đơn vị Quản lý được bảo vệ, bao gồm ít nhất 80% của cảnh quan rừng nguyên vẹn trong các đơn vị quản lý. (Motion 65, GA2014).



GIÁM SÁT HCV2: xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4

HCV3 – Các hệ sinh thái* và sinh cảnh*. Các hệ sinh thái*, sinh cảnh* hoặc nơi sống* của các loài quý hiếm, bị đe dọa hoặc nguy cấp.

XÁC ĐỊNH HCV3 (xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4)

1. Mô tả các thông tin tốt nhất để xác định HCV3.
2. Mô tả các bên liên quan và các bên bị ảnh hưởng.
3. Các ví dụ về các hệ sinh thái và sinh cảnh HCV3 của quốc gia.
4. Khu vực địa lý nơi có thể có HCV3.
5. Bản đồ các khu vực HCV3.
6. Các mối đe dọa đến HCV3.

CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ HCV3

- 1) Các chiến lược duy trì hoàn toàn mức độ và tính toàn vẹn của hệ sinh thái quý hiếm hoặc bị đe dọa*, môi trường sống* hoặc nơi sống*.
- 2) Nếu xuất hiện các sinh cảnh, nơi sống hay hệ sinh thái như vậy, cần xác định các biện pháp khôi phục và/hoặc phát triển chúng.

GIÁM SÁT HCV3: xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4

HCV4 – Dịch vụ hệ sinh thái* xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái* cơ bản trong các tình huống xung yếu*, bao gồm khu vực bảo vệ* vùng đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

XÁC ĐỊNH HCV4

1. Mô tả các thông tin tốt nhất để xác định HCV4: xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4.
2. Mô tả các bên liên quan và các bên bị ảnh hưởng.
3. Các ví dụ về các dịch vụ hệ sinh thái xung yếu HCV4 ở quốc gia
4. Khu vực địa lý nơi có thể có HCV4.
5. Bản đồ các khu vực HCV4.
6. Các mối đe dọa đến HCV4.



CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ HCV4

- 1) Các chiến lược để bảo vệ bất kỳ lưu vực nước có tầm quan trọng đối với cộng đồng địa phương* nằm trong hoặc ở hạ lưu của Đơn vị Quản lý* và các khu vực trong khu vực đặc biệt không ổn định hoặc dễ bị xói mòn.
- 2) Ví dụ có thể bao gồm các khu bảo vệ, quy định khai thác, hạn chế sử dụng hóa chất, và/ hoặc quy định để xây dựng và bảo trì đường bộ để bảo vệ các lưu vực nước và khu vực thượng nguồn và ở nơi đất dốc .
- 3) Nơi cần thiết, cần xác định các biện pháp phục hồi số lượng và chất lượng nước
- 4) Nơi xác định được các dịch vụ hệ sinh thái HCV 4* bao gồm điều hòa khí hậu, thực thi các chiến lược để duy trì hoặc tăng cường hấp thụ và lưu trữ carbon.

GIÁM SÁT HCV4 xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4

HCV5 – Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương* hoặc người dân tộc* (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước v.v...) được xác định thông qua sự tham gia với các cộng đồng hoặc người dân tộc này.

XÁC ĐỊNH HCV5 xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4

1. Mô tả các thông tin tốt nhất để xác định HCV5
2. Mô tả các bên liên quan và các bên bị ảnh hưởng
3. Các ví dụ về các khu vực và lại tài nguyên HCV5 cho cộng đồng ở quốc gia
4. Khu vực địa lý nơi có thể có HCV5
5. Bản đồ các khu vực HCV5
6. Các mối đe dọa đến HCV5.

CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ HCV5

Chiến lược để bảo vệ các nhu cầu của cộng đồng và/ hoặc người dân tộc liên quan đến sự phát triển của quản lý đơn vị* với sự hợp tác với các đại diện và các thành viên của các cộng đồng địa phương* và người dân dân tộc*.

GIÁM SÁT HCV5 xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4



HCV6 – Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan* có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương* hoặc người dân tộc* được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương* hay người dân dân tộc*.

XÁC ĐỊNH HCV 6

1. Mô tả các thông tin tốt nhất để xác định HCV6.
2. Mô tả các bên liên quan và các bên bị ảnh hưởng.
3. Các ví dụ về các giá trị có ý nghĩa HCV6 cho cộng đồng.cấp quốc gia
4. Khu vực địa lý nơi có thể có HCV6.
5. Bản đồ các khu vực HCV6.
6. Các mối đe dọa đến HCV6.

CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ HCV6

Chiến lược bảo vệ các giá trị văn hóa được xây dựng với sự hợp tác từ đại diện của các cộng đồng địa phương* và người dân tộc*.

GIÁM SÁT HCV6



PHỤ LỤC F – CHIẾN LƯỢC DUY TRÌ CÁC GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO*

HCV1 – Các khu bảo vệ, các quy định khai thác và/hoặc các chiến lược khác để bảo vệ các loài bị đe dọa, nguy cấp, đặc hữu, hoặc có tập trung đa dạng sinh học* và các quần xã sinh thái và các sinh cảnh* mà chúng phụ thuộc vào, là đủ để ngăn ngừa việc suy giảm về mức độ, tính toàn vẹn, chất lượng và sự ổn định của các sinh cảnh* và nơi xuất hiện loài. Nơi mà có mục tiêu* là cải thiện, có các biện pháp để phát triển, mở rộng và/hoặc khôi phục* sinh cảnh* cho những loài đó.

HCV2 – Các chiến lược duy trì toàn vẹn phạm vi và sự nguyên vẹn của các hệ sinh thái* rừng* và sự ổn định về sự tập trung đa dạng sinh học, bao gồm các loài thực vật và động vật chỉ thị, các loài chủ chốt, và hoặc nhóm loài yêu cầu các hệ sinh thái* rừng tự nhiên* nguyên vẹn đủ lớn. Các ví dụ bao gồm các khu bảo vệ và các khu loại trừ riêng hay khu hoạt động thương mại bị hạn chế ở mức cường độ* thấp để đảm bảo duy trì cấu trúc rừng, tổ thành, tái sinh và các kiểu phân bố rừng tại mọi thời điểm. Nơi mà việc cải thiện được xác định là một mục tiêu*, các biện pháp nhằm khôi phục* và kết nối lại các hệ sinh thái rừng*, tính nguyên vẹn của chúng, và các sinh cảnh* hỗ trợ đa dạng sinh học*.

HCV3 – Các chiến lược duy trì trên toàn phạm vi và tính toàn vẹn của các hệ sinh thái*, môi trường sống*, hoặc sống* của các loài quý hiếm và bị đe dọa. Nơi mà việc cải thiện được xác định là một mục tiêu*, các biện pháp nhằm khôi phục* và/hoặc phát triển các hệ sinh thái*, môi trường sống*, hoặc nơi sống* của các loài đó.

HCV4 – Các chiến lược nhằm bảo vệ bất kỳ lưu vực nước có tầm quan trọng với cộng đồng địa phương* thuộc hoặc ở vùng hạ lưu của Đơn vị Quản lý*, và các diện tích đặc biệt kém bền vững và dễ bị xói mòn. Ví dụ: có thể là các khu bảo vệ*, quy định khai thác, hạn chế sử dụng hóa chất, và/hoặc các quy định về xây dựng và bảo trì đường để bảo vệ các lưu vực nước và các khu vực thượng lưu và đất dốc. Nơi được xác định là một mục tiêu cải thiện, thực hiện các biện pháp nhằm khôi phục chất lượng và khối lượng nước. Nơi mà dịch vụ hệ sinh thái HCV4 được xác định bao gồm cả điều hòa khí hậu, các chiến lược nhằm duy trì và tăng cường hấp thụ và tích lũy các bon.

HCV5 – Các chiến lược bảo vệ các nhu cầu của cộng đồng và/hoặc người dân tộc* liên quan tới Đơn vị Quản lý* được xây dựng với sự hợp tác với các đại diện và các thành viên của cộng đồng địa phương* và người dân tộc*.

HCV6 – Các chiến lược bảo vệ các giá trị văn hóa được xây dựng với sự hợp tác với các đại diện và các thành viên của cộng đồng địa phương* và người dân tộc*.



PHỤ LỤC G – DANH SÁCH CÁC LOÀI QUÝ HIẾM ĐANG BỊ ĐE DỌA, CÓ NGUY CƠ TUYỆT CHÙNG CẤP QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

Xem Bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, Phiên bản 1.4, trang 36-70, và Bộ công cụ này sẽ được cập nhật có bao gồm IFL và các định nghĩa mới.



9. Thuật ngữ và định nghĩa

Phần này bao gồm các thuật ngữ và định nghĩa được quốc tế công nhận, được xây dựng từ một số tài liệu bao gồm Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), Công Ước đa dạng Sinh học (1992), Đánh giá Hệ sinh thái Thiên nhiên kỉ (2005) và các định nghĩa được xây dựng từ thuật ngữ và định nghĩa trực tuyến trên các trang web của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Chương trình loài ngoại lai xâm hại của Công ước Đa dạng Sinh học. Thuật ngữ và định nghĩa phải được cập nhật khi có các nguồn thông tin mới.

Thuật ngữ 'căn cứ vào' có nghĩa là một định nghĩa được sửa đổi từ một định nghĩa có hoặc nguồn quốc tế khác.

Các từ ngữ được sử dụng trong phiên bản của bộ Nguyên tắc và Tiêu chí này, nếu không được định nghĩa trong phần Thuật ngữ và Định nghĩa hay các tài liệu FSC quy chuẩn khác, phải được sử dụng theo định nghĩa trong hầu hết các cuốn từ điển tiếng Anh tiêu chuẩn Oxford hoặc từ điển Concise Oxford.

Bảo tồn/ Bảo vệ: Những cụm từ này được sử dụng thay cho nhau khi nói đến các hoạt động quản lý được thiết kế nhằm duy trì các giá trị môi trường và văn hóa tồn tại lâu dài đã được phát hiện. Các hoạt động quản lý có thể là từ không can thiệp gì hoặc can thiệp tối thiểu cho tới một loạt các can thiệp và các hoạt động thích hợp cụ thể được thiết kế nhằm duy trì, hoặc tương thích với việc duy trì những giá trị đã được phát hiện (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Bất đồng có cường độ đáng kể: Theo Bộ chỉ số chung quốc tế (IGIs), điều này có nghĩa là bất đồng có liên quan đến một hoặc nhiều vấn đề sau đây:

- Ảnh hưởng đến quyền pháp lý* hoặc quyền truyền thống* của người dân tộc* và cộng đồng địa phương*;
- Trong trường hợp các tác động tiêu cực của các hoạt động quản lý ở một quy mô đáng kể nhưng không thể phục hồi hoặc làm giảm nhẹ;
- Xung đột vũ lực;
- Tiêu hủy tài sản;
- Sự hiện diện của các đơn vị quân sự;
- Hành vi đe dọa đối với công nhân lâm nghiệp* và các bên liên quan*.

Danh sách này có thể được điều chỉnh hoặc bổ sung bởi các người phát triển tiêu chuẩn

Bất đồng kéo dài: Bất đồng* mà kéo dài hơn gấp đôi so với thời gian dự kiến xác định trước trong hệ thống FSC (điều này có nghĩa là nếu dài hơn 6 tháng sau khi nhận được đơn khiếu nại, dựa theo FSC-STD-20-001).

Bất đồng: Theo Bộ chỉ số chung quốc tế (IGIs), bất đồng được coi sự không hài lòng của một người hoặc tổ chức thể hiện thông qua khiếu nại đến Chủ rừng* với mong muốn nhận được phản hồi, liên quan đến hoạt động quản lý hoặc sự phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chí của FSC, (nguồn: dựa trên FSC-



PRO-01-005 V3-0 Processing Appeals)

Bệnh nghề nghiệp: Bất kỳ bệnh tật nào mắc phải do tiếp xúc với các yếu tố rủi ro phát sinh từ các hoạt động nghề nghiệp (Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Phòng thư viện và dịch vụ thông tin ILO. Từ đồng nghĩa ILO được cung cấp trên trang web ILO).

Bình đẳng giới: Bình đẳng giới hay công bằng giới có nghĩa là phụ nữ và nam giới có các điều kiện bình đẳng để thực hiện đầy đủ quyền con người của họ và đóng góp và được hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị (Nguồn: Trích từ các hội thảo của FAO, IFAD và ILO về 'Khoảng cách, xu hướng và nghiên cứu hiện tại về giới trong việc làm trong nông nghiệp và nông thôn: những con đường khác nhau để thoát nghèo', Rome, 31/3 đến 2/4/2009.).

Bồi thường công bằng: Khoản bồi thường tương xứng với mức độ và loại hình dịch vụ được chi trả bởi một bên khác hoặc cho các tác hại mà do bên thứ nhất gây ra.

Các bên liên quan bị ảnh hưởng: Bất kể các cá nhân hay nhóm người hoặc tổ chức nào có thể chịu những ảnh hưởng của các hoạt động từ Đơn vị Quản lý. Có thể gồm cả các đối tượng sống ở dưới hạ lưu, các cá nhân, nhóm người hoặc thực thể nằm lân cận với Đơn vị Quản lý. Sau đây là những ví dụ về các bên liên quan bị ảnh hưởng:

- Các cộng đồng địa phương
- Người dân tộc
- Công nhân
- Cư dân sinh sống trong rừng
- Những người sống lân cận
- Chủ đất sống ở vùng hạ lưu
- Doanh nghiệp chế biến
- Doanh nghiệp địa phương
- Người có quyền sở hữu và sử dụng đất, bao gồm chủ đất
- Chủ rừng có thẩm quyền hoặc được biết đến hành động thay mặt các bên liên quan, ví dụ các Chủ rừng phi chính phủ xã hội và môi trường, công đoàn, v.v.

(Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Các bên liên quan có quan tâm: Bất kỳ một cá nhân, một nhóm người hoặc tổ chức bày tỏ sự quan tâm hay có quan tâm đến các hoạt động của một Đơn vị Quản lý. Các ví dụ sau đây về các bên liên quan có quan tâm.

- Các Tổ chức bảo tồn, ví dụ các Tổ chức phi chính phủ hoạt động môi trường;
- Các Tổ chức (quyền) lao động, ví dụ như công đoàn lao động;
- Các Tổ chức nhân quyền, ví dụ như các Tổ chức phi chính phủ hoạt



động xã hội;

- Các dự án phát triển địa phương;
- Các chính quyền địa phương;
- Các vụ cục chính quyền quốc gia hoạt động chức năng trong khu vực;
- Các văn phòng Quốc gia FSC;
- Các chuyên gia về các vấn đề cụ thể, ví dụ Chuyên gia về các Giá trị Bảo tồn Cao;

(Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0)

Các bên liên quan: Xem định nghĩa ‘các bên liên quan bị ảnh hưởng’ và ‘các bên liên quan có quan tâm’.

Các dân tộc truyền thống: Các dân tộc truyền thống là các nhóm xã hội hoặc các dân tộc không tự định danh là người bản địa và là những người khẳng định quyền đối với đất đai, rừng và tài nguyên khác của họ căn cứ vào sự chiếm giữ và sử dụng theo phong tục hay truyền thống (Nguồn: Chương trình Những dân tộc trong rừng (Marcus Colchester, 7/10/2009).

Các dịch vụ hệ sinh thái: Các lợi ích con người thu được từ các hệ sinh thái, bao gồm

- Các dịch vụ cung cấp như thức ăn, các sản phẩm rừng và nước;
- Các dịch vụ điều hòa như điều hòa lũ lụt, hạn hán, chống thoái hóa đất, chất lượng không khí, khí hậu và bệnh tật;
- Các dịch vụ hỗ trợ như hình thành đất và chu trình dinh dưỡng; và
- Và các dịch vụ văn hóa và các giá trị văn hóa như các lợi ích giải trí, tâm linh, tín ngưỡng và các lợi ích phi vật thể khác.

(Nguồn: Căn cứ vào R. Hassan, R. Scholes và N. Ash. 2005. Các hệ sinh thái và sức khỏe con người: Tổng hợp. Chuỗi đánh giá Hệ sinh thái thiên niên kỷ. Island Press, Washington DC).

Các điều kiện tự nhiên/ hệ sinh thái bản địa: Sử dụng cho các Nguyên tắc và Tiêu chí này hay cho bất kỳ ứng dụng nào về kĩ thuật phục hồi, các thuật ngữ như ‘các điều kiện tự nhiên hơn’, ‘hệ sinh thái bản địa’ đưa ra quan điểm hỗ trợ hoặc khôi phục các loài bản địa và sự liên kết của các loài bản địa đặc thù của địa phương và để quản lý các liên kết này và các giá trị môi trường khác để hình thành nên các hệ sinh thái đặc thù của địa phương. Những hướng dẫn chi tiết hơn được cung cấp trong Tiêu chuẩn Quản trị rừng FSC (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Các loài bản địa: Loài, phần loài hoặc đơn vị phân loại thấp hơn xuất hiện trong tự nhiên của nó (quá khứ hoặc hiện tại) và có tiềm năng phát tán (có nghĩa là trong phạm vi đó có tồn tại tự nhiên hoặc có tồn tại mà không cần con người chăm sóc hay đưa vào trồng một cách trực tiếp hay gián tiếp) (Nguồn: Công ước Đa dạng Sinh học (CBD). Chương trình Loài ngoại lai xâm lấn. Thuật ngữ và



	<p>định nghĩa được cung cấp trên trang web của CBD).</p>
Các quyền truyền thống:	<p>Các quyền có được như là kết quả của một loạt các hành động theo thói quen hoặc theo phong tục, liên tục lặp đi lặp lại, và được mặc nhận, có sức mạnh thực thi như bắt buộc ở một khu vực địa lý hoặc xã hội. (Nguồn: FSC-STD-01-001 V4-0)</p>
Căng thẳng về nước:	<p>Xảy ra khi nhu cầu về nước vượt quá lượng nước sẵn có trong một khoảng thời gian nhất định hoặc khi chất lượng nước kém dẫn đến hạn chế việc sử dụng. Căng thẳng về nước gây ra suy thoái các nguồn tài nguyên nước ngọt về số lượng (khai thác quá mức nước ngầm, sông khô cạn, vv...) và chất lượng kém (hiện tượng phú dưỡng hóa, ô nhiễm chất hữu cơ, xâm nhập mặn, vv...) (Nguồn: UNEP 2003, trích dẫn tại Gold Standard Foundation. 2014. Water Benefits Standard).</p>
Cảnh quan rừng nguyên vẹn:	<p>Một lãnh thổ trong phạm vi của độ che phủ rừng toàn cầu ngày nay, trong đó có các hệ sinh thái rừng và diện tích không có rừng ít bị ảnh hưởng bởi các hoạt động kinh tế của con người, với diện tích tối thiểu là 500 km² (50.000 ha) và có độ rộng tối thiểu là 10 km (tính theo đường kính của một vòng tròn nằm trọn vẹn trong ranh giới của lãnh thổ) (Nguồn: Rừng nguyên vẹn/ Quan sát lâm sản toàn cầu. Thuật ngữ có trên trang website của Rừng nguyên vẹn 2006-2014).</p>
Cảnh quan:	<p>Là một cảnh quan địa lý được cấu thành bởi các hệ sinh thái tương tác hình thành do ảnh hưởng của những tương tác địa chất, địa hình, đất, khí hậu, sinh học và con người trong một khu vực (Nguồn: Căn cứ vào Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và định nghĩa được đăng trên trang web của IUCN).</p>
Chặt tằm cao:	<p>Chặt tằm cao là việc chặt đi một số cây ở tầng trội trong đó chỉ lấy những cây gỗ có chất lượng và giá trị nhất, mà thường không quan tâm đến xúc tiến tái sinh hay chặt bỏ đi các cây chất lượng thấp và bị chèn áp dưới tán, kết quả dẫn đến suy thoái hệ sinh thái và giá trị thương mại của khu rừng. Các lâm phần áp dụng chặt tằm cao là đối nghịch với quản lý bền vững tài nguyên (Nguồn: dựa trên thuật ngữ quản lý rừng. Phòng tài nguyên rừng Bắc Carolina Phòng, tháng 3 năm 2009).</p>
Chất thải	<p>Các chất không sử dụng được hoặc chất hay sản phẩm không mong muốn, chẳng hạn như:</p> <ul style="list-style-type: none">• Chất thải nguy hại, bao gồm cả hóa chất thải và pin;• Túi bầu;• Động cơ và nhiên liệu và các loại dầu khác;• Rác bao gồm các rác kim loại, nhựa và giấy; và• Lều trại bỏ hoang, máy móc và thiết bị bỏ lại.



Chỉ số:	Một biến định lượng hay định tính có thể đo hoặc mô tả được, và được coi là công cụ để đánh giá xem một đơn vị quản lý* có phù hợp với các yêu cầu của một tiêu chuẩn FSC hay không. Các chỉ số và các ngưỡng liên quan dùng để xác định các yêu cầu đối với việc quản lý rừng có trách nhiệm ở cấp độ của các đơn vị quản lý* là cơ sở chính của đánh giá việc quản lý rừng rừng (Nguồn: FSC-STD-01-002 V1-0 FSC Từ điển thuật ngữ (2009).
Chủ rừng:	Là người hoặc thực thể đang có hoặc xin cấp chứng chỉ và do đó có trách nhiệm chứng minh sự tuân thủ theo các quy định yêu cầu của cấp chứng chỉ FSC (Nguồn: FSC FSC-STD-01-001 V5-0).
Chức năng hệ sinh thái:	Một đặc trưng hệ sinh thái liên quan đến một tập hợp các điều kiện và các quá trình nhờ đó một hệ sinh thái duy trì tính toàn vẹn của nó (chẳng hạn chuỗi thức ăn, chu trình sinh hóa). Chức năng hệ sinh thái bao gồm các quá trình như phân hủy, sản xuất, chu kỳ dinh dưỡng, và dòng dinh dưỡng và năng lượng. Đối với FSC, định nghĩa này bao gồm các quá trình sinh thái và tiến hóa như dòng gen và các chế độ xáo trộn, các chu kỳ tái sinh và các giai đoạn phát triển chuỗi sinh thái (sự diễn thế). (Nguồn: Căn cứ vào R. Hassan, R. Scholes và N. Ash. 2005. Các hệ sinh thái và sức khỏe con người: Tổng hợp. Chuỗi đánh giá Hệ sinh thái thiên niên kỷ. Island Press, Washington DC; và R.F. Noss. 1990. Các chỉ số theo dõi đa dạng sinh học: một phương pháp phân tầng. Bảo tồn sinh học 4(4):355–364).
Có sẵn công khai:	Nghĩa là dễ tiếp cận tới hoặc dễ quan sát bởi người dân nói chung (Nguồn: Từ điển Tiếng Anh Collins phiên bản 2003).
Cơ sở hạ tầng:	Trong điều kiện quản lý rừng là: đường giao thông, cầu, cống, bãi gỗ, mỏ, đập, các tòa nhà và các cấu trúc khác cần thiết trong quá trình thực hiện các kế hoạch quản lý*.
Cộng đồng địa phương:	Là các cộng đồng với quy mô bất kỳ nằm trong hoặc tiếp giáp với Đơn vị Quản lý hoặc là những cộng đồng nằm đủ gần để có một tác động quan trọng đến kinh tế hoặc giá trị môi trường của Đơn vị Quản lý, hay điều kiện kinh tế, quyền lợi và môi trường của họ bị ảnh hưởng lớn bởi các hoạt động quản lý của Đơn vị Quản lý (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Cường độ:	Là một thước đo mức độ nghiêm trọng hay độ mạnh của một hoạt động quản lý hay một sự cố xảy ra ảnh hưởng đến các tác động của hoạt động (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Đa dạng sinh học:	Sự thay đổi của các sinh vật sống từ tất cả các nguồn bao gồm các sinh vật sống trên mặt đất, dưới nước và các hệ sinh học thủy sinh khác, và các tập hợp sinh học phức tạp; bao gồm đa dạng trong loài, đa dạng các loài, đa dạng hệ sinh thái. (Nguồn: Công ước Đa dạng Sinh học 199, Điều 2)
Đặc điểm sinh cảnh:	Các đặc điểm và cấu trúc rừng*, bao gồm (nhưng không giới hạn): <ul style="list-style-type: none">• Cây gỗ thương mại và phi thương mại quá thành thực có tuổi lớn



hơn đáng kể độ tuổi trung bình của tầng tán chính;

- Cây có giá trị sinh thái đặc biệt;
- Phân bố theo mặt phẳng và theo tầng thứ;
- Cây chết đứng;
- Cây gỗ gãy đổ;
- Các khoảng trống trong rừng do các xáo trộn tự nhiên gây ra;
- Các ổ sinh thái;
- Các vũng lầy, đầm lầy, đất ướt diện tích nhỏ;
- Ao;
- Các khu vực sinh sản;
- Các khu vực thức ăn và nơi trú ẩn, bao gồm cả chu kỳ sinh sản theo mùa;
- Các khu vực di cư;
- Các khu vực ngủ đông.

Dài hạn:

Khung thời gian của các chủ rừng hoặc người quản lý rừng đạt được mục tiêu của kế hoạch quản lý, mức khai thác, và các cam kết duy trì độ che phủ rừng lâu dài. Khoảng thời gian sẽ thay đổi tùy theo điều kiện hoàn cảnh và sinh thái và sẽ là một hàm thời gian xác định thời hạn để một hệ sinh thái tự nhiên phục hồi cấu trúc và thành phần của nó sau khai thác hoặc xáo trộn hoặc để đạt được trạng thái thành thực hay nguyên sinh (Nguồn: FSC-STD-01-002 V1-0 FSC thuật ngữ (2009).

Đáng kể:

Theo mục đích của Nguyên tắc 9, HCV 1, 2 và 6 có ba hình thức chính để công nhận tính đáng kể.

- Được xác định, phân loại, công nhận tình trạng bảo tồn bởi một cơ quan quốc tế như IUCN hoặc tổ chức bảo tồn Chim Quốc tế;
- Được xác định, phân loại, công nhận tình trạng bảo tồn bởi cơ quan có thẩm quyền quốc gia hoặc khu vực, hoặc bởi một Chủ rừng, trên cơ sở nơi có tập trung đa dạng sinh học;
- Được xác định, phân loại và công nhận tự nguyện bởi nhà quản lý, chủ sở hữu hoặc Chủ rừng, trên cơ sở thông tin có sẵn, hoặc sự tồn tại đã biết hoặc còn nghi ngờ về sự tập trung đáng kể đa dạng sinh học, kể cả khi không được chỉ định hay yêu cầu chính thức bởi những cơ quan có thẩm quyền.

Một trong những hình thức này là phải biện minh việc xác định là HCV 1, 2 và 6. Nhiều khu vực trên thế giới đã nhận được sự công nhận về tầm quan trọng của đa dạng sinh học, được đo lường theo nhiều cách khác nhau. Các bản đồ hiện có và các phân loại khu vực ưu tiên để bảo tồn đa dạng sinh học đóng một vai trò thiết yếu trong việc xác định sự hiện hữu tiềm tàng của HCV



1, 2 và 6 (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

- Đăng ký hợp pháp:** Giấy phép hợp pháp quốc gia hoặc địa phương hoặc tập hợp của những quyết định cho phép hoạt động như một doanh nghiệp với quyền mua và bán các sản phẩm và/hoặc dịch vụ thương mại. Giấy phép hoặc quyết định cho phép có thể áp dụng cho một cá nhân, một doanh nghiệp tư nhân hoặc một doanh nghiệp nhà nước. Quyền mua và bán các sản phẩm và/hoặc dịch vụ không có nghĩa là thực hiện nghĩa vụ phải làm như vậy, vì vậy đăng ký hợp pháp cũng áp dụng cho tổ chức vận hành một Đơn vị Quản lý không có bán các sản phẩm hoặc dịch vụ, ví dụ: dịch vụ giải trí hoặc bảo tồn đa dạng sinh học hoặc môi trường sống (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
- Đánh giá tác động môi trường (EIA):** Quá trình được áp dụng để xác định tác động môi trường và xã hội tiềm năng của dự án đề xuất để đánh giá cách tiếp cận khác nhau, thiết kế và kết hợp các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, quản lý và giám sát phù hợp (Nguồn: dựa trên Đánh giá tác động môi trường, hướng dẫn dự án của FAO. Tổ chức Nông-Lương Liên hợp quốc (FAO). Rome, STD-01-001 V5-0).
- Đất ngập nước:** Khu vực chuyển tiếp giữa các hệ thống trên cạn và dưới nước, trong đó mực nước ngầm thường tồn tại ngay trên bề mặt hoặc gần bề mặt đất, thường được bao phủ bởi lớp nước nông (Nguồn: Cowarding, LM, Carter, V., Golet, FC, Laroe, ET 1979. Phân loại sinh cảnh các vùng đất ngập nước và vùng nước sâu Hoa Kỳ, DC. Washington).
Theo Công ước Ramsar, vùng đất ngập nước có thể bao gồm các bãi bồi triều, ao hồ tự nhiên, đầm lầy, vũng lầy, cỏ ướt, đầm lầy, vùng đất than bùn, đầm lầy nước ngọt, rừng ngập mặn, sông, hồ, thậm chí một số rạn san hô (Nguồn: IUCN, IUCN Definitions - English)
- Đất than bùn:** Được hình thành bởi các khu vực bị ngập và sũng nước có sự tích lũy lớn các chất hữu cơ, đất thường chua, được bao phủ bởi một lớp thảm thực vật nghèo, có một màu hổ phách đặc trưng (Nguồn: Aguilar, L. 2001. Về ngư dân, Đại dương và thủy triều. IUCN. San Jose (Costa Rica).
- Đơn vị quản lý:** Là một diện tích không gian hoặc các diện tích được đệ trình xin cấp chứng chỉ FSC với các ranh giới được xác định rõ ràng, được quản lý theo một tập hợp các mục tiêu quản lý dài hạn rõ ràng trong một Kế hoạch Quản lý. Diện tích này hoặc các diện tích này bao gồm:
- Tất cả các cơ sở thiết bị và khu vực (các khu vực) nằm trong hoặc tiếp giáp với diện tích không gian này; hoặc các diện tích này thuộc quyền quản pháp lý, quyền kiểm soát, hay được điều hành bởi hoặc nhân danh một Chủ rừng, nhằm mục đích đóng góp vào các mục tiêu quản lý; và
 - Tất cả các cơ sở thiết bị và khu vực (các khu vực) nằm ngoài và không tiếp giáp với diện tích/các diện tích không gian này và được



điều hành bởi hoặc nhân danh của Chủ rừng nhằm mục đích duy nhất là đóng góp vào các mục tiêu quản lý.

(Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Giá trị bảo tồn cao Là một trong số những giá trị sau:

(HCV):

- HCV1 - Đa dạng loài. Tập trung đa dạng sinh học* bao gồm các loài đặc hữu và loài quý hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp* có ý nghĩa tại các cấp toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia.
- HCV 2 – Các hệ sinh thái cấp sinh cảnh và bức khảm hệ sinh thái. Các hệ sinh thái* cấp sinh cảnh lớn và bức khảm hệ sinh thái có ý nghĩa ở cấp toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia, và có chứa các quần thể sống của phần lớn các loài tự nhiên trong các mô thức tự nhiên của phân phối và phong phú.
- HCV 3 – Các hệ sinh thái và môi trường sống. Các hệ sinh thái hiếm, bị đe dọa và nguy cấp, các môi trường sống* hoặc nơi ẩn náu*.
- HCV 4 – Các dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Các dịch vụ hệ sinh thái* cơ bản trong những trường hợp xung yếu, bao gồm bảo vệ lưu vực nước và kiểm soát xói mòn đất và dốc dễ tổn thương.
- HCV 5 – Nhu cầu của cộng đồng. Các điểm và các nguồn tài nguyên cơ bản để đáp ứng nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc* (ví dụ cho sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước), xác định thông qua sự tham gia với các cộng đồng hoặc những người dân tộc này.
- HCV 6 – Các giá trị văn hóa. Các điểm, các nguồn tài nguyên, môi trường sống và sinh cảnh* có ý nghĩa văn hóa, khảo cổ hay lịch sử trên toàn cầu hoặc quốc gia, và/hoặc có tầm quan trọng về văn hóa, sinh thái, kinh tế hay tín ngưỡng/linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của các cộng đồng địa phương hoặc những người dân tộc, được xác định thông qua tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc.

(Nguồn: theo FSC-STD-01-001 V5-0).

Giá trị môi trường: Tập hợp các yếu tố môi trường sinh thái và nhân văn sau đây:

- Chức năng hệ sinh thái (bao gồm hấp thụ và lưu trữ các bon);
- Đa dạng sinh học;
- Tài nguyên nước;
- Đất;
- Khí quyển;
- Các giá trị sinh cảnh (bao gồm các giá trị văn hóa và tâm linh).

Giá trị thực tế là thuộc tính của những yếu tố này phụ thuộc vào nhận thức



của con người và xã hội (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

- Giá trị sinh cảnh:** Giá trị sinh cảnh có thể được hình dung như là các lớp nhận thức của con người về sinh cảnh vật lý. Một số giá trị sinh cảnh như giá trị kinh tế, giải trí, tự cung cấp hoặc chất lượng cảnh quan có liên quan chặt chẽ đến các thuộc tính sinh cảnh vật lý. Các giá trị sinh cảnh khác như giá trị nội tại hoặc tâm linh có tính biểu tượng và bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi nhận thức cá nhân hoặc xã hội chứ không phải các thuộc tính sinh cảnh vật lý (Nguồn: căn cứ vào trang web của Viện Giá trị Sinh cảnh).
- Giám sát kế hoạch quản lý:** Quy trình theo dõi và giám sát cho mục đích đánh giá kết quả đạt được của các mục tiêu quản lý*. Kết quả của các hoạt động giám sát được sử dụng trong việc thực hiện quản lý thích ứng*.
- Hệ sinh thái:** Là một phức hợp động của các quần xã thực vật, động vật và vi sinh vật và môi trường vô sinh của chúng tương tác như một đơn vị chức năng. (Nguồn: Công ước Đa dạng sinh học 1992, Điều 2).
- Hợp lý:** được đánh giá là công bằng hoặc phù hợp với hoàn cảnh hay mục đích, dựa trên kinh nghiệm chung (Nguồn: Từ điển Tiếng Anh Oxford).
- Hợp pháp:** Theo luật pháp cơ bản (luật quốc gia hoặc địa phương) hoặc văn bản dưới luật (các quy định, nghị định, lệnh, v.v.). 'hợp pháp' cũng bao gồm các quyết định dựa trên quy tắc được đưa ra bởi những cơ quan có thẩm quyền mà những quyết định như vậy dựa vào phù hợp với các luật và quy định. Các quyết định được lập bởi các cơ quan có thẩm quyền không được coi là hợp pháp nếu chúng không dựa vào và phù hợp với các luật và quy định nhưng lại được sử dụng tùy ý (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
- Kế hoạch quản lý:** Tập hợp các tài liệu, báo cáo, hồ sơ, bản đồ mô tả, giải thích và những điều chỉnh của hoạt động được thực hiện bởi bất kỳ nhà quản lý, nhân viên hoặc tổ chức thuộc hoặc liên quan đến đơn vị quản lý, kể cả báo cáo về các mục tiêu và chính sách (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
- Kết nối:(hành lang)** Một biện pháp làm thế nào kết nối và tạo ra sự liên tục về không gian cho một hành lang, mạng lưới, hoặc ma trận. Khoảng cách càng ít thì kết nối càng cao. Liên quan đến khái niệm kết nối kết cấu; kết nối chức năng hoặc một diện tích được kết nối như thế nào để sinh vật có thể di chuyển xuyên qua các loại sinh cảnh khác nhau. Kết nối thủy sinh liên quan đến khả năng tiếp cận và vận chuyển vật liệu và sinh vật, thông qua nước ngầm và nước mặt, giữa các các loại hệ sinh thái thủy sinh. (Nguồn: Dựa trên R.T.T. Forman. 1995. Land Mosaics. Sinh thái học Sinh cảnh và Khu vực. NXB Đại học Cambridge, trang 632).
- Khả năng chống chịu:** Khả năng của một hệ thống có thể duy trì các chức năng và các quá trình then chốt khi đối mặt với những căng thẳng hoặc áp lực do phải chống lại hoặc thích nghi với sự thay đổi. Khả năng chống chịu có thể được áp dụng



cho cả các hệ thống sinh thái và các hệ thống xã hội (Nguồn: IUCN Ủy ban Thế giới về các Khu bảo tồn(IUCN-WCPA). 2008. Thiết lập các mạng lưới Khu bảo tồn biển– Making it Happen. Washington D.C.: IUCN-WCPA Cục Quản lý Khí quyền và đại dương quốc gia và Bảo tồn Thiên nhiên.).

Khai thác tác động thấp:(RIL) Khai thác (hay chặt hạ) sử dụng những phương pháp kĩ thuật để làm giảm tác động lên những cây gỗ còn lại (Nguồn: Căn cứ Hướng dẫn Bảo tồn và Sử dụng bền vững Đa dạng sinh học trong Rừng Sản xuất Gỗ Nhiệt đới, IUCN 2006).

Khan hiếm nước: Một nguồn cung cấp nước hạn chế thiếu để phục vụ cho sản xuất lượng thực, sinh hoạt của con người và phát triển kinh tế. Khan hiếm nghiêm trọng xác định khi lượng nước thiếu hụt khoảng 1.000 mét khối mỗi năm cho mỗi người hoặc lớn hơn 40% nhu cầu sử dụng nước (Nguồn: Đánh giá hệ sinh thái Thiên niên kỷ năm 2005. Hệ sinh thái và cuộc sống nhân loại: Phân biện chính sách, Kết quả của nhóm công tác phân biện chính sách. Washington DC: Island Press, trang 599-605).

Khu bảo vệ: Xem định nghĩa về Khu bảo tồn.

Khu vực bảo tồn và diện tích bảo vệ: Là những diện tích cụ thể được xác định và quản lý chủ yếu nhằm bảo vệ các giá trị môi trường tự nhiên và văn hóa của loài, môi trường sống, các hệ sinh thái, các đặc trưng tự nhiên hoặc các giá trị khác đặc trưng khác của khu vực nào đó, hoặc nhằm mục đích theo dõi, đánh giá hoặc nghiên cứu, không nhất thiết phải bao gồm các hoạt động quản lý khác. Đối với bộ Nguyên tắc và Tiêu chí này, những thuật ngữ này được sử dụng tương đương như nhau, mà không có hàm ý rằng một cụm từ này luôn luôn có nghĩa có mức độ bảo tồn hoặc bảo vệ lớn hơn cụm từ kia. Thuật ngữ 'khu vực được bảo vệ' không được sử dụng cho những loại diện tích này, vì thuật ngữ này hàm ý là khu vực được thiết lập hợp pháp chính thức theo các quy định quốc gia. Trong nội hàm của bộ Nguyên tắc và Tiêu chí này, quản lý những khu vực này nên bao gồm bảo tồn chủ động, chứ không phải chỉ là bảo vệ thụ động (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Khu vực có giá trị bảo tồn cao: Các vùng và không gian vật lý trong đó có các quá trình và/hoặc là cần thiết cho sự tồn tại và duy trì các giá trị bảo tồn cao đã xác định*

Khu vực mẫu đại diện: Một số phần của đơn vị quản lý* được khoanh lại cho mục đích bảo tồn hoặc khôi phục lại các mẫu tự nhiên của một hệ sinh thái xuất hiện tự nhiên trong đơn vị quản lý.

Kiểm soát của cấp quản lý: Trách nhiệm loại này được xác định là trách nhiệm của các giám đốc doanh nghiệp thương mại trong luật thương mại quốc gia và được FSC áp dụng cho cả các Chủ rừng thuộc khu vực công (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Kiến thức truyền Các thông tin, hiểu biết, kỹ năng và thực hành được phát triển, duy trì và lưu



thông:	truyền từ thế hệ này sang thế hệ trong một cộng đồng, thường tạo thành một phần của bản sắc văn hoá, tinh thần của cộng đồng (Nguồn: dựa vào định nghĩa của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO). Định nghĩa Thuật ngữ như theo chính sách/ tri thức truyền thống trên các trang web của WIPO).
Kiểu gen:	là cấu trúc gen của một sinh vật (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Kịp thời:	Đúng theo thời hạn trong hoàn cảnh, không cố ý trì hoãn bởi chủ rừng*; để tuân thủ đúng pháp luật, hợp đồng, giấy phép hoặc hoá đơn.
Lâm sản ngoài gỗ (NTFP):	Tất cả lâm sản khác trừ gỗ có trong Đơn vị Quản lý. (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Lâm sinh:	Nghệ thuật và khoa học điều chỉnh việc tái sinh, sinh trưởng, cấu trúc và chất lượng của rừng và đất rừng nhằm đáp ứng các mục tiêu đa dạng và các giá trị của chủ đất và xã hội trên cơ sở bền vững (Nguồn: Nieuwenhuis, M. 2000. Thuật ngữ về Quản lý rừng. IUFRO World Series Vol. 9. IUFRO 4.04.07 SilvaPlan và SilvaVoc).
Loài bị đe dọa:	Các loài phân loại theo tiêu chí của IUCN (2001) về dễ bị tổn thương (VU), Nguy cấp (EN) hay cực kỳ nguy cấp (CR) và đang đối mặt với rủi ro ở mức cao, rất cao hay cực kỳ cao nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên. Các loài này có thể được diễn đạt lại cho mục tiêu của FSC theo các phân loại quốc gia chính thức (có tính pháp lý) và theo các điều kiện của địa phương và mật độ quần thể (mà có thể ảnh hưởng đến những quyết định về các biện pháp bảo tồn thích hợp) (Nguồn: căn cứ vào IUCN. (2001). Sách Đỏ IUCN, phân loại và tiêu chí: Phiên bản 3.1. IUCN Ủy ban vì sự sống còn của các loài. IUCN. Gland, Thụy sĩ và Cambridge, UK.).
Loài chỉ thị:	Loài mà thuộc tính của nó phụ thuộc chặt chẽ vào yêu cầu (sinh thái), nó chắc chắn sẽ xuất hiện ở một cảnh quan nào đó nếu cảnh quan đó có các đặc điểm phù hợp với yêu cầu loài. (Nguồn: Lambeck, R., J. 1997. Focal Species: A multi-species Umbrella for Nature Conservation. Conservation Biology vol 11 (4): 849-856.).
Loài ngoại lai:	Một loài, phân loài hoặc đơn vị phân loại thấp hơn, được đưa đến bên ngoài khu phân bố tự nhiên bao gồm bất kỳ bộ phận: giao tử, hạt, trứng, hoặc cây con của loài đó có thể tồn tại và tái sinh sau (Nguồn: Công ước Đa dạng Sinh học (CBD), Chương trình Loài ngoại lai xâm hại. Thuật ngữ và Định nghĩa được cung cấp trong trang web của CBD).
Loài quý hiếm:	Loài không phổ biến hoặc loài khan hiếm, nhưng không được phân loại là loài bị đe dọa. Những loài này nằm trong những khu vực giới hạn địa lý hoặc môi trường sống cụ thể; hoặc phân tán rải rác trên quy mô lớn. Chúng gần tương đương với hạng mục IUCN (2001) về Loài sắp bị đe dọa (NT), bao gồm những loài sắp đủ điều kiện để, hoặc có thể đủ điều kiện để đưa vào hạng mục bị đe dọa trong tương lai gần. Chúng cũng gần tương đương với



loài nguy cấp (Nguồn: Căn cứ IUCN. (2001). Các loại và tiêu chí trong sách đỏ IUCN: Phiên bản 3.1. Ủy ban Vì sự tồn tại của các loài. IUCN.Gland, Switzerland và Cambridge, UK).

- Loài xâm hại:** Là loài nhanh chóng phát tán ra bên ngoài phạm vi tự nhiên của chúng. Loài xâm hại có làm thay đổi các mối quan hệ sinh thái giữa các loài bản địa và có thể ảnh hưởng đến chức năng của hệ sinh thái và sức khỏe của con người (Nguồn: Căn cứ vào Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và Định nghĩa được đăng trên trang web của IUCN).
- Luật địa phương:** Là toàn bộ các luật cơ bản và quy định dưới luật (đạo luật, pháp lệnh, quy chế, nghị định) được giới hạn phạm vi áp dụng trong một ranh giới tỉnh/quận/huyện địa lý cụ thể trong một vùng lãnh thổ quốc gia, cũng như các quy định thứ cấp, và các thủ tục hành chính bên dưới (quy tắc/yêu cầu) tạo ra thẩm quyền trực tiếp và rõ ràng từ những luật cơ bản và quy định dưới luật. Luật tạo ra thẩm quyền cao nhất từ khái niệm Westphalia về chủ quyền của quốc gia (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
- Luật hiện hành:** Có nghĩa là áp dụng cho chủ rừng* với tư cách là một pháp nhân* hay một doanh nghiệp, những luật này ảnh hưởng đến việc thực hiện các Nguyên tắc và Tiêu chí FSC. Luật này bao gồm bất kỳ sự kết hợp giữa luật theo pháp định (được Nghị viện phê chuẩn) và thông luật, hiến pháp quốc gia (nếu có), quy định dưới luật, và thủ tục hành chính liên quan, (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0)
- Luật pháp định và luật thành văn:** Cơ chế luật được quy định trong Những Đạo luật của Nghị Viện (cơ quan lập pháp quốc gia) (Nguồn: Từ điển luật Oxford).
- Luật quốc gia:** là toàn bộ các luật cơ bản và quy định dưới luật (đạo luật, pháp lệnh, quy chế, nghị định) được giới hạn phạm vi áp dụng trong một vùng lãnh thổ quốc gia, cũng như các quy định thứ cấp, và các thủ tục hành chính cấp ba (quy tắc/yêu cầu) tạo ra thẩm quyền trực tiếp và rõ ràng từ những luật cơ bản và quy định dưới luật. (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
- Luật truyền thống:** tập hợp các quyền truyền thống có liên quan với nhau có thể được công nhận là luật truyền thống. Ở một số quốc gia, một số vùng lãnh thổ thì luật truyền thống được coi tương đương với luật pháp và có thể thay thế luật pháp khi áp dụng cho các nhóm dân tộc hoặc các nhóm xã hội xác định. Ở một số vùng, luật truyền thống có thể bổ sung cho luật pháp và được áp dụng trong những hoàn cảnh cụ thể (Nguồn: Dựa trên N.L. Peluso và P. Vandergeest. 2001. Phá hệ của rừng chính trị và quyền truyền thống ở Indonesia, Malaysia và Thái Lan, Tạp chí Nghiên cứu châu Á 60(3):761–812).
- Mạng lưới khu vực bảo tồn:** Là một số diện tích trong Đơn vị quản lý sử dụng cho mục đích bảo tồn là chính, ví dụ như các diện tích mẫu đại diện*, các diện tích bảo tồn*, các diện tích bảo vệ*, các hành lang kết nối* và các diện tích có giá trị bảo tồn cao*.



Mối đe dọa:	Một chỉ báo hoặc cảnh báo về thiệt hại hoặc tác động tiêu cực sắp xảy ra hoặc có khả năng xảy ra (Nguồn: Căn cứ vào Từ điển tiếng Anh Oxford).
Môi trường sống:	là nơi hoặc địa điểm mà một sinh vật hoặc quần thể sinh sống (Nguồn: Căn cứ vào Công ước Đa dạng hóa Sinh học, Điều 2).
Mức khai thác gỗ:	Lượng gỗ khai thác thực tế trên đơn vị quản lý*, tính theo khối lượng (ví dụ: mét khối hoặc feet khối) hoặc diện tích khai thác (ví dụ ha hay mẫu Anh), là số liệu dùng để so sánh với mức khai thác tối đa được phép theo tính toán.
Mức tiền công tối thiểu	Là thù lao nhận được cho một tuần làm việc tiêu chuẩn của một công nhân ở một nơi cụ thể đủ để đáp ứng nhu cầu sống cơ bản trong một tuần của một hộ gia đình công nhân. Các yếu tố của mức sống cơ bản bao gồm thực phẩm, nước, nhà ở, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, giao thông, trang phục và các nhu cầu thiết yếu khác cho những vấn đề không mong đợi. (Nguồn: A shared approach to a living wage. ISEAL living wage group. 9/2013).
Mục tiêu có thể kiểm chứng:	các mục tiêu cụ thể chẳng hạn như điều kiện rừng mong muốn trong tương lai, được thiết lập để đo lường quá trình hướng tới việc đạt được của từng mục tiêu quản lý*. Những mục tiêu này được thể hiện như là kết quả rõ ràng, có thể xác định xem đã được chủ rừng thực hiện đúng hay chưa (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Mục tiêu quản lý:	Là các mục tiêu, hoạt động, kết quả và cách tiếp cận quản lý cụ thể được thiết lập để đạt được các yêu cầu của tiêu chuẩn này.
Mục tiêu:	Là mục đích cơ bản mà Tổ chức đặt ra cho các công ty lâm nghiệp, bao gồm quyết định về chính sách và sự lựa chọn các cách thức để đạt được mục đích đó (Nguồn: Căn cứ vào F.C. Osmaston. 1968. Quản lý rừng. Hafner, New York; và D.R. Johnston, A.J. Grayson và R.T. Bradley. 1967. Quy hoạch rừng. Faber & Faber, London).
Nghị định thư được giới thiệu học quốc tế công nhận:	một quy trình dựa trên cơ sở khoa học đã được xác định trước hoặc là được xuất bản bởi một mạng lưới hoặc liên hiệp khoa học quốc tế, hoặc là được tham khảo thường xuyên trong các tài liệu khoa học quốc tế (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Ngoại ứng:	Các tác động tích cực và tiêu cực của các hoạt động lên các bên liên quan không trực tiếp tham gia vào các hoạt động đó hoặc lên tài nguyên thiên nhiên hoặc môi trường mà thường không được đưa vào các hệ thống kế toán chi phí chuẩn mực, như giá cả thị trường của các sản phẩm của những hoạt động đó không phản ánh đầy đủ chi phí hay lợi ích (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Người bản địa/ người dân tộc:	Người và các nhóm người có thể nhận biết theo, hoặc có đặc trưng sau: <ul style="list-style-type: none">• Một đặc trưng hoặc tiêu chí quan trọng là tự cộng nhận là những người bản địa ở cấp độ cá nhân và được sự chấp thuận của cộng đồng, được coi họ là thành viên của cộng đồng;



- Tính liên tục về lịch sử của các xã hội tiền thuộc địa và/hoặc tiền định cư;
- Có liên quan quan chặt chẽ với vùng lãnh thổ và các tài nguyên thiên nhiên xung quanh;
- Các hệ thống xã hội, kinh tế hoặc chính trị riêng biệt;
- Ngôn ngữ, văn hóa và tín ngưỡng riêng biệt;
- Hình thành các nhóm xã hội không chiếm ưu thế;
- Quyết định duy trì và phục hồi các hệ thống và môi trường tổ tiên của họ như là các dân tộc và cộng đồng đặc biệt.

(Nguồn: Trích từ Diễn đàn thường trực Liên Hiệp Quốc về người bản địa, Trang sự kiện 'Ai là người bản địa' tháng 10/2007; Nhóm Phát triển Liên hiệp Quốc, Hướng dẫn các vấn đề về người bản địa LHQ 2009, Tuyên bố LHQ về Quyền của người bản địa, 13/9/2007)

Người lao động: Tất cả những cá nhân được thuê làm việc bao gồm nhân viên công chức cũng như người được thuê. Họ là những người làm thuê bán thời gian hoặc làm thời vụ, thuộc tất cả cấp bậc và ở tất cả các loại công việc, bao gồm lao động phổ thông, quản lý, giám sát, điều hành, nhân viên hợp đồng cũng như nhà thầu và các nhà thầu phụ (Nguồn: Công ước ILO C155 Công ước về An toàn lao động và Sức khỏe, 1981).

Nguồn nước (bao gồm các dòng nước): Các dòng theo mùa, tạm thời hoặc luôn có nước, lạch, suối, sông, ao, hồ. Nguồn nước bao gồm cả vùng ven bờ các vùng đất ngập nước, hồ, đầm lầy, vùng lầy và suối.

Nguy cấp: Là khái niệm nguy cấp hay có tính chất nền tảng trong Nguyên tắc 9 và các giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến tính chất không thể thay thế và đến những trường hợp mất hoặc thiệt hại lớn đến giá trị bảo tồn cao này mà có thể tạo ra những tổn hại đến các bên liên quan bị ảnh hưởng. Một dịch vụ hệ sinh thái được coi là nguy cấp (HCV4) khi việc gián đoạn của dịch vụ đó có thể gây ra hoặc đặt ra một mối đe dọa, hay những tác động tiêu cực nghiêm trọng lên phúc lợi, sức khỏe hoặc sự sống còn của các cộng đồng địa phương, lên môi trường, lên các HCV, hay lên chức năng của cơ sở hạ tầng quan trọng (đường xá, đê đập, tòa nhà, v.v.). Khái niệm nguy cấp ở đây có nghĩa là tầm quan trọng và rủi ro đối với tài nguyên thiên nhiên và các giá trị môi trường và kinh tế xã hội. (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Nguyên tắc: Một quy tắc hay một yếu tố thiết yếu của quản trị rừng theo quan điểm của FSC (Nguồn: FSC-STD-01-001 V4-0).

Nơi ẩn náu: Một khu vực bị cô lập và có những thay đổi lớn, đặc biệt do sự biến đổi khí hậu hoặc bởi những tác động xáo trộn do con người gây ra, không ảnh hưởng tới nơi đó; và nơi mà thực vật và động vật điển hình của khu vực có



thể sinh tồn được (Nguồn: Glen Canyon Dam, Chương trình Quản lý thích ứng Thuật ngữ và định nghĩa được cung cấp trên trang web của Glen Canyon Dam).

- Phải:** biểu đạt một yêu cầu bắt buộc phải thực thi của Tiêu chuẩn.
- Phân bón:** Các chất khoáng hoặc chất hữu cơ, thường là N, P2O5 và K2O, được bón vào đất cho các mục đích thúc đẩy sự tăng trưởng thực vật (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
- Phần rất hạn chế:** Các khu vực bị ảnh hưởng phải nhỏ hơn 0,5% tổng diện tích của các đơn vị quản lý* trong một năm hoặc không ảnh hưởng đến lớn hơn 5% tổng diện tích của ban quản lý* (Nguồn: dựa trên FSC-STD -01-002 V1-0 FSC Từ điển thuật ngữ (2009).
- Phê chuẩn:** Quá trình mà một luật, công ước hoặc hiệp định quốc tế (bao gồm cả thỏa thuận môi trường đa phương) được phê chuẩn hợp pháp của cơ quan lập pháp quốc gia hoặc cơ chế pháp lý tương đương, theo đó luật, công ước hoặc hiệp định quốc tế tự động trở thành một phần của luật pháp quốc gia hay được đưa vào tiến trình xây dựng luật pháp quốc gia (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
- Phù hợp văn hóa (cơ chế)::** cách/biện pháp để tiếp cận với các đối tượng mục tiêu một cách phù hợp với phong tục, các giá trị, sự nhạy cảm và lối sống của các đối tượng mục tiêu.
- Phục hồi (động từ)/** Những từ này được dùng với những ý nghĩa khác nhau tùy theo bối cảnh.
- Phục hồi (danh từ):** Trong một số trường hợp 'khôi phục' có nghĩa là sửa chữa thiệt hại về giá trị môi trường do các hoạt động quản lý hoặc các nguyên nhân khác gây ra. Trong một số trường hợp 'phục hồi' có nghĩa là sự hình thành điều kiện tự nhiên hơn trong khu vực bị suy thoái nặng nề hoặc khu vực chuyển đổi sang mục đích sử dụng đất khác. Trong bộ Nguyên tắc và Tiêu chí này, từ 'phục hồi' không được dùng để hàm ý sự phục hồi lại bất kỳ một hệ sinh thái nào ở thời tiền sử, thời tiền công nghiệp hay hệ sinh thái đã tồn tại trước đó (Nguồn: FSC FSC-STD-01-001 V5-0).
- Chủ rừng không nhất thiết bắt buộc phải phục hồi những giá trị môi trường đã bị ảnh hưởng bởi các thành tố vượt quá sự kiểm soát của Chủ rừng, ví dụ do thảm họa thiên nhiên, do biến đổi khí hậu, hoặc do các hoạt động hợp pháp của bên thứ ba, như khi họ xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng, khai thác khoáng sản, săn bắn hoặc định cư. FSC-POL-20-003 mô tả các khu vực có thể bị loại khỏi diện tích được cấp chứng chỉ.
- Chủ rừng cũng không bắt buộc phải phục hồi các giá trị môi trường đã từng tồn tại trong quá khứ xa xưa hoặc trong thời tiền sử, hoặc đã từng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi chủ sở hữu hoặc các Chủ rừng trước đó. Tuy nhiên, Chủ rừng phải dự kiến các biện pháp hợp lý nhằm giảm thiểu, kiểm soát và ngăn ngừa sự suy thoái môi trường đang diễn ra trong Đơn vị Quản lý do hậu quả



của những tác động như vậy trước đó.

Quản lý thích ứng: Một quá trình mang tính hệ thống để cải thiện các Chính sách và thực hành quản lý một cách liên tục từ việc nghiên cứu các kết quả đầu ra của các biện pháp hiện hành (Nguồn: Căn cứ vào Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và định nghĩa như được cung cấp trên trang web của IUCN).

Quy mô, cường độ và rủi ro: Xem các định nghĩa riêng của từng thuật ngữ 'quy mô', 'cường độ', và 'rủi ro'.

Quy mô: Một thước đo về mức độ mà một hoạt động quản lý hoặc một sự kiện ảnh hưởng đến một giá trị môi trường hoặc một Đơn vị Quản lý theo thời gian hoặc không gian. Một hoạt động ở quy mô không gian nhỏ và thấp chỉ ảnh hưởng một tỷ lệ nhỏ trong rừng mỗi năm, một hoạt động có quy mô tạm thời nhỏ hay thấp chỉ xảy ra trong thời gian dài cách quãng. (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Quy phạm thực hành bắt buộc: Là một cấm nang hay sổ tay hay nguồn chỉ dẫn kĩ thuật khác mà Tổ chức phải thực hiện theo luật (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Quyền sở hữu: là những thỏa thuận xã hội xác định mà cá nhân hoặc các nhóm tham gia được công nhận bởi luật pháp hoặc phong tục tập quán về các 'quyền và nhiệm vụ', sở hữu, nắm giữ, tiếp cận và/hoặc sử dụng đơn vị đất đai hoặc tài nguyên liên quan trên đất (như các loài gỗ, thực vật, nước, khoáng sản, v.v.) (Nguồn: Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và định nghĩa được cung cấp trên trang web của IUCN).

Quyền sử dụng: Quyền sử dụng tài nguyên trong Đơn vị Quản lý có thể được xác định bởi các thỏa thuận chung, theo quy định địa phương hay được quy định bởi các thực thể nắm giữ quyền tiếp cận. Những quyền này có thể giới hạn việc sử dụng các tài nguyên hay kỹ thuật khai thác ở mức độ cụ thể nào đó (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Rủi ro: Xác suất của một tác động tiêu cực không thể chấp nhận phát sinh do bất kỳ tác động nào trong Đơn vị Quản lý kết hợp với việc xem xét mức độ nghiêm trọng của tác động (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Rừng trồng: Là một diện tích rừng được thiết lập bằng việc trồng hoặc gieo các loài cây bản địa hoặc nhập nội, thường có một hoặc một số ít loài, được trồng theo cự ly đều và cùng độ tuổi; rừng trồng thường thiếu phần lớn các đặc trưng chủ yếu và các yếu tố chính của rừng tự nhiên. Mô tả về rừng trồng có thể được nêu chi tiết hơn trong Tiêu chuẩn Quản trị Rừng FSC, một số với dụ sau có thể không được coi là rừng trồng, như:

- Các diện tích ban đầu phù hợp với định nghĩa về 'rừng trồng' nhưng, sau một số năm phát triển các diện tích này có nhiều hoặc phần lớn các đặc trưng chủ yếu và các yếu tố chính của hệ sinh thái bản địa



có thể được phân loại thành rừng tự nhiên.

- Rừng trồng được quản lý để khôi phục và cải thiện tính đa dạng sinh học và môi trường sống, tính phức tạp trong kết cấu chức năng hệ sinh thái có thể, sau một số năm phát triển được phân loại thành rừng tự nhiên.
- Rừng phương bắc và rừng ôn đới phía bắc tự nhiên chỉ có một hay một ít loài cây, trong đó bao gồm tái sinh tự nhiên và nhân tạo được dùng để tái sinh rừng với loài bản địa tương tự, với phần lớn các đặc tính chủ yếu và các thành tố chính của hệ sinh thái bản địa của khu vực, có thể được coi là rừng tự nhiên, và sự tái sinh này không tự nó được coi là chuyển đổi thành rừng trồng.

(Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Rừng tự nhiên:

Là diện tích rừng có nhiều đặc trưng chủ yếu và yếu tố chính của các hệ sinh thái bản địa như tính phức tạp, kết cấu và đa dạng sinh học, bao gồm các đặc trưng về đất, thực vật và động vật, trong đó tất cả hoặc hầu hết tất cả các cây là loài bản địa. 'Rừng tự nhiên' bao gồm các loại sau:

- Rừng bị ảnh hưởng bởi khai thác hoặc xáo trộn khác, trong đó các cây đang hoặc đã được tái sinh tổng hợp từ tái sinh tự nhiên và tái sinh nhân tạo với những loài điển hình của rừng tự nhiên trong khu vực đó và nơi mà nhiều đặc tính trên mặt đất hoặc dưới lòng đất của rừng tự nhiên vẫn còn. Trong những cánh rừng phương bắc và rừng ôn đới phía bắc nơi chỉ có một hoặc một ít loài cây, sự kết hợp giữa tái sinh tự nhiên và nhân tạo để tái sinh rừng bằng các loài cây bản địa có các đặc trưng chủ yếu và các yếu tố chính của các hệ sinh thái bản địa của khu vực, không phải là do được chuyển đổi thành rừng trồng;
- Rừng tự nhiên được duy trì bởi các hoạt động lâm sinh truyền thống bao gồm tái sinh tự nhiên hoặc xúc tiến tái sinh tự nhiên;
- Rừng thứ sinh hoặc rừng phục hồi tốt có các loài bản địa được tái sinh trên các diện tích không có rừng;
- Định nghĩa 'rừng tự nhiên' có thể bao gồm các diện tích được mô tả như là các hệ sinh thái rừng gỗ, đất có gỗ và thảo nguyên;

Mô tả về rừng tự nhiên và các đặc trưng chủ yếu và các yếu tố chính của rừng có thể được xác định chi tiết hơn trong Tiêu chuẩn Quản trị Rừng FSC, với những mô tả và ví dụ thích hợp.

Đất trống không có cây chiếm ưu thế không được coi là rừng tự nhiên, hay diện tích không có nhiều đặc trưng và yếu tố của hệ sinh thái bản địa. Rừng non tái sinh có thể được coi là rừng tự nhiên sau một số năm phát triển. Tiêu



chuẩn Quản trị Rừng FSC có thể yêu cầu nên được phục hồi hướng tới có điều kiện tự nhiên hơn hoặc có thể chuyển đổi sang mục đích sử dụng đất khác.

FSC chưa xây dựng các ngưỡng định lượng giữa các loại rừng khác nhau về diện tích, mật độ, độ cao, v.v. Tiêu chuẩn Quản trị rừng FSC có thể cung cấp những ngưỡng này và các hướng dẫn khác với những mô tả và ví dụ thích hợp. Khi chờ hướng dẫn như vậy, những diện tích có cây gỗ chiếm ưu thế, chủ yếu là các loài bản địa, phải được coi là rừng tự nhiên.

Các ngưỡng và hướng dẫn điều chỉnh các diện tích này chẳng hạn:

- Các loại thảm thực vật khác, các quần xã và các hệ sinh thái không có rừng được nằm trong Đơn vị Quản lý, bao gồm đồng cỏ, đất có cây bụi, đất ngập nước, và các cánh rừng mở cửa;
- Rừng tái sinh tiên phong còn rất non hoặc thuộc phục hồi trên đất trống hoặc những vùng đất nông nghiệp bị bỏ hoang, không có nhiều đặc trưng chủ yếu và yếu tố chính của hệ sinh thái bản địa có thể được coi là rừng tự nhiên qua một thời gian phát triển;
- Rừng tái non sinh tự nhiên mọc trong những diện tích rừng tự nhiên có thể được coi là rừng tự nhiên, kể cả sau khi khai thác, khai thác trắng hoặc bị những xáo trộn khác, do còn duy trì được nhiều đặc trưng chủ yếu và các yếu tố chính của hệ sinh thái bản địa cả trên mặt đất và dưới lòng đất;
- Các khu vực rừng bị tàn phá và bị suy thoái rất nghiêm trọng đến mức chúng không còn là diện tích 'có các loài cây gỗ chiếm ưu thế nữa' có thể được coi là không có rừng nếu có rất ít các đặc trưng chủ yếu cả trên mặt đất và dưới lòng đất và các yếu tố chính của rừng tự nhiên. Suy thoái nghiêm trọng như vậy là do kết hợp giữa các hoạt động xáo trộn quá mức và lặp đi lặp lại như khai thác, chăn thả súc vật, nuôi trồng, thu gom gỗ củi, săn bắn, hỏa hoạn, xói mòn, khai thác khoáng sản, định cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, v.v. Tiêu chuẩn Quản trị Rừng FSC có thể giúp đưa ra quyết định khi nào những diện tích đó nên được loại trừ khỏi Đơn vị Quản lý, nên được khôi phục hướng tới có điều kiện tự nhiên hơn hoặc nên chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác;

(Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).

Rừng:

Một dải đất có các loài cây gỗ chiếm ưu thế (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0. Xây dựng từ Hướng dẫn FSC dành cho Cơ quan cấp chứng chỉ, Phạm vi của cấp chứng chỉ rừng, Phần 2.1 được xuất bản lần đầu vào năm 1998, và sửa đổi thành FSC-GUI-20-200 vào năm 2005, và sửa đổi tiếp theo vào năm



2010 thành FSC-DIR-20-007 FSC Chỉ dẫn Đánh giá Quản lý rừng, ADVICE-20-007-01).

Sinh cảnh	Nơi hoặc địa điểm nơi sinh vật hay quần thể sinh vật sinh sống (Nguồn: Dựa theo Công ước về đa dạng sinh học, Điều 2)
Sinh vật biến đổi gen (GMO):	Một sinh vật trong đó vật liệu gen (di truyền) đã bị biến đổi không theo cách tự nhiên như giao phối và/hoặc tái tổ tự nhiên (Nguồn: Căn cứ vào FSC-POL-30-602 FSC Thuyết minh về GMO (Sinh vật biến đổi gen)).
Sinh vật:	Là bất kỳ thực thể sinh học nào có khả năng nhân giống hoặc truyền vật liệu gen (Nguồn: Chỉ thị của Hội đồng 90/220/EEC).
Sở hữu trí tuệ:	Các thực hành cũng như kiến thức, sáng kiến và sáng tạo khác của trí óc. (Nguồn: Căn cứ vào Công ước về Đa dạng Sinh học, Điều 8(j); và Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới. Sở hữu trí tuệ là gì? Xuất bản WIPO số 450(E)).
Tác nhân kiểm soát sinh học:	Các sinh vật được sử dụng để hạn chế hay kiểm soát quần thể các sinh vật khác. (Nguồn: Căn cứ vào FSC FSC-STD-01-001 V4-0 và Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và định nghĩa được đăng trên trang web của IUCN).
Tai nạn nghề nghiệp:	Một sự cố xảy ra trong khi hoặc trong quá trình làm việc dẫn đến tử vong hoặc thương tật (Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Phòng thư viện và dịch vụ thông tin ILO. Từ đồng nghĩa ILO được cung cấp trên trang web ILO).
Tầng ngậm nước:	Một dạng, một tập hợp dạng, hay một phần của dạng có chứa các vật liệu ngậm nước bão hòa có khả năng lưu trữ một lượng nước cho các giếng nước và suối nước nó có giá trị kinh tế như một nguồn nước trong khu vực đó. (Nguồn: Gratzfeld, J. 2003. Liên minh Bảo tồn thế giới (IUCN).
Tham gia/ sự tham gia:	Quá trình chủ rừng giao tiếp, tham vấn và/hoặc tạo điều kiện cho sự tham gia của các bên liên quan bị ảnh hưởng và/hoặc quan tâm nhằm đảm bảo rằng các mối quan tâm, mong muốn, ước vọng, nhu cầu, quyền và các cơ hội của họ được xem xét đến khi thiết lập, thực hiện và cập nhật Kế hoạch Quản lý (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0)
Thẩm quyền pháp lý:	Được quy định theo pháp luật để thực hiện một chức năng nhất định (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Thiên tai:	Các xáo trộn có thể tạo ra những nguy hiểm đến các giá trị xã hội và môi trường* trong đơn vị quản lý*, cũng có thể ảnh hưởng đến cả các chức năng hệ sinh thái quan trọng ví dụ như: hạn hán, lũ lụt, hỏa hoạn, sạt lở đất, bão, vv...
Thỏa thuận ràng buộc:	Một thỏa thuận bằng văn bản hay hình thức khác nhưng là bắt buộc đối với các bên ký và có hiệu lực pháp lý. Các bên liên quan thỏa thuận một cách tự do và trên cơ sở tự nguyện (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Thỏa thuận tự	Là một điều kiện pháp lý, theo đó một cá nhân hay cộng đồng có thể được



nguyên, được thông tin trước:	cho là đã đồng ý với một hành động trước khi hành động bắt đầu xảy ra, căn cứ vào một sự đánh giá rõ ràng và nhận thức về các sự kiện, ý nghĩa và hậu quả tương lai của hành động đó, và có đầy đủ thông tin liên quan tại thời điểm đưa ra sự đồng ý. Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước bao gồm quyền đưa ra, sửa đổi, giữ lại hoặc thu hồi một thỏa thuận (Nguồn: Căn cứ vào Tài liệu sơ bộ về Nguyên tắc Thỏa thuận tự do và có thông tin trước của những người bản địa (E/CN.4/Sub.2/AC.4/2004/4 ngày 8 tháng 7 năm 2004) của Phiên họp thứ 22, của Ủy Ban Liên Hiệp Quốc về Nhân quyền, Phân Ủy về Thúc đẩy và Bảo vệ Nhân quyền, Nhóm công tác về người dân địa, ngày 19–23 tháng 7 năm 2004).
Thông tin bảo mật:	Các thông tin, dữ liệu và nội dung cá nhân nếu công bố công khai có thể gây nguy hại đến Chủ rừng* về lợi ích kinh doanh hoặc các mối quan hệ với các bên liên quan, khách hàng, hay do đối thủ cạnh tranh (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Thông tin có sẵn tốt nhất:	Dữ liệu, sự kiện, tài liệu, ý kiến chuyên gia, và kết quả khảo sát thực địa hoặc tham vấn các bên liên quan đáng tin cậy chính xác, đầy đủ nhất và/hoặc phù hợp có thể có được với mức chi phí hợp lý, được sử dụng để xác định quy mô và cường độ* của hoạt động quản lý và Phương pháp tiếp cận phòng ngừa*.
Thuốc trừ sâu:	Bất kỳ chất nào hoặc một hoạt chất nào được pha chế hoặc sử dụng để bảo vệ cây hoặc gỗ hoặc các sản phẩm thực vật khỏi bệnh; trong kiểm soát sâu bệnh; hoặc làm cho côn trùng trở thành vô hại. Định nghĩa này bao gồm các loại thuốc trừ sâu, diệt chuột, ghê, nhuyễn thể, ấu trùng, nấm và diệt cỏ (Nguồn: FSC-POL-30-001 FSC Chính sách Thuốc trừ sâu (2005).
Thương tật nghề nghiệp:	Bất kỳ thương tật cá nhân, bệnh tật hoặc tử vong do một tai nạn nghề nghiệp (Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Phòng thư viện và dịch vụ thông tin ILO. Từ đồng nghĩa ILO được cung cấp trên trang web ILO).
Tiếp cận phòng ngừa:	Là một cách tiếp cận yêu cầu khi có thông tin chỉ ra rằng các hoạt động quản lý đặt ra mối đe dọa gây tổn hại lớn hoặc không thể sửa chữa được tới môi trường hoặc đe dọa phúc lợi của con người, Tổ chức phải đưa ra các biện pháp rõ ràng và hiệu lực nhằm ngăn ngừa các thiệt hại và tránh những rủi ro, ngay cả khi chưa có đủ thông tin khoa học, chưa có đánh giá hay chưa chắc chắn về tính dễ bị tổn thương và nhạy cảm của các giá trị môi trường (Nguồn: Căn cứ Nguyên tắc số 15 của Tuyên bố của Rio về Môi trường và Phát triển, 1992, và Tuyên bố Wingspread về các nguyên tắc phòng ngừa cần trọng của Hội nghị Wingspread, 23–25/1/1998).
Tiêu chí (các tiêu chí):	Một phương tiện để đánh giá xem một Nguyên tắc (của Quản trị rừng) có đạt được hay không. (Nguồn: FSC-STD-01-001 V4-0).
Tính ổn định kinh	Khả năng phát triển và tồn tại như là một đơn vị xã hội, kinh tế hoặc chính trị



té:	tương đối độc lập. Tính ổn định kinh tế có thể bao gồm nhưng không hoàn toàn đồng nghĩa với khả năng sinh lợi (Nguồn: Căn cứ vào trang web được đăng trên trang web của Cơ quan Môi trường Châu Âu).
Tình trạng pháp lý:	Cách thức mà trong đó Đơn vị Quản lý được phân loại theo luật pháp. Xét về quyền hưởng dụng, nó có nghĩa là loại hưởng dụng, như đất của cộng đồng, đất thuê hoặc đất thuộc sở hữu của Nhà nước hoặc đất của Chính phủ, v.v. Nếu Đơn vị Quản lý được chuyển đổi từ một loại này sang loại khác (ví dụ: từ đất của nhà nước sang đất của cộng đồng bản địa) tình trạng pháp lý này bao gồm vị trí hiện tại trong quá trình chuyển đổi. Xét về mặt hành chính, tình trạng pháp lý có thể có nghĩa là đất thuộc sở hữu quốc gia, được một vụ/ cục của chính phủ quản lý, và được một bộ của chính phủ cho một Tổ chức trong khu vực tư nhân thuê thông qua hợp đồng nhượng quyền (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Tổ chức của người lao động chính thức và không chính thức:	Hiệp hội hoặc công đoàn của người lao động*, cho dù được công nhận theo pháp luật hoặc bởi chủ rừng* hay không, nó có mục đích thúc đẩy quyền của người lao động* và đại diện cho công nhân* trong các đàm phán với chủ rừng* đặc biệt liên quan đến điều kiện làm việc và bồi thường.
Tôn trọng:	Công nhận, tôn trọng, duy trì và hỗ trợ (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).
Trảng cỏ:	Diện tích đất bao phủ bởi các loài thực vật thân thảo có diện tích che phủ bởi cây gỗ và cây bụi dưới <10% (Nguồn: UNEP, trích theo FAO. 2002. Cuộc họp chuyên gia lần 2 thống nhất các định nghĩa liên quan đến rừng của nhiều bên liên quan).
Trước khai thác (điều kiện):	Sự đa dạng, thành phần và cấu trúc của rừng tự nhiên hoặc rừng trồng* trước khi tiến hành các hoạt động chặt hạ và các hoạt động liên quan như làm đường.
Vùng đất và vùng lãnh thổ:	Đối với mục đích của Các Nguyên tắc và Tiêu chí này thì đây là những vùng đất hoặc vùng lãnh thổ được người bản địa hoặc cộng đồng địa phương sở hữu truyền thống, hoặc được sở hữu hoặc chiếm hữu theo tập tục truyền thống, và nơi mà sự tiếp cận đến các tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa sống còn đến sự bền vững của các nền văn hóa và sinh kế của họ. (Nguồn: Căn cứ Ngân hàng Thế giới Bảo vệ OP 4.10 Người bản địa, Phần 16 (a). Tháng 7/ 2005).
Vùng ven bờ:	Vùng đất ven bờ có thảm thực vật, vùng chuyển tiếp giữa vùng nước và đất (Source: FSC-STD-01-001 V5-0).
Xung đột giữa các Nguyên tắc và Tiêu chí với luật:	Những tình huống không thể đồng thời tuân thủ giữa các Nguyên tắc và Tiêu chí và luật quốc gia (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0).